

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Mẫu 5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quốc tế học

Mã số: 52 22 02 12

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quốc tế học
Mã số: 52 22 02 12

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHSG-ĐT
ngày tháng năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN 1 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA	4
1.1. Mục tiêu chung	4
1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra	4
1.2.1. Yêu cầu về kiến thức	4
1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng	5
1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp.....	6
1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	6
1.5. Các chương trình đã tham khảo	7
1.5.1. Các chương trình trong nước.....	7
1.5.2. Các chương trình nước ngoài	7
PHẦN 2 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
2.1. Khái quát chương trình đào tạo	8
2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo	8
2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo.....	8
2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp	8
2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.....	9
2.2. Khung chương trình đào tạo	10
2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành	13
2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ.....	15
2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành	18
PHẦN 3 ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN.....	20
Đại cương quan hệ công chúng	21
Tiếng Trung 1 (漢語 1)	26
Tiếng Trung 2 (漢語 2)	33
Tiếng Trung 3 (漢語 3)	40
Tiếng Nhật 1	46
Tiếng Nhật 2	49
Tiếng Nhật 3	53
Kỹ năng soạn thảo văn bản.....	57
Các nền văn minh nhân loại.....	62
Nhân học ứng dụng.....	67
Nhập môn quốc tế học	73

Ngôn ngữ & văn hóa xã hội.....	78
Văn học – nghệ thuật thế giới.....	85
Âm thực Á - Âu.....	90
CSR trong quan hệ quốc tế.....	94
Tâm lý học giao tiếp trong quan hệ quốc tế.....	97
Kĩ năng thuyết trình.....	101
Nghiệp vụ PR.....	106
Lịch sử thế giới.....	110
Chính trị quốc tế hiện đại.....	115
Luật quốc tế.....	119
Truyền thông đại chúng.....	127
Tiếng Anh chuyên ngành 1.....	132
Tiếng Anh chuyên ngành 2.....	136
Tiếng Anh chuyên ngành 3.....	140
Kĩ năng viết thông cáo báo chí.....	144
Ngoại giao thế giới.....	148
Tâm lý học truyền thông.....	153
Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn quốc tế.....	157
Quản trị kinh doanh lễ hành quốc tế.....	161
Nghiệp vụ lễ tân quốc tế.....	164
Nghiệp vụ truyền thông.....	167
Kĩ năng biên phiên dịch.....	172
Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế.....	176
Tổ chức sự kiện quốc tế.....	180
Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình dương.....	184
Quan hệ quốc tế Âu – Mỹ.....	188
Đường lối đối ngoại của Việt Nam qua thư tịch cổ.....	192
Marketing trong kinh doanh quốc tế.....	196
Hệ thống chính trị và pháp luật Châu Âu.....	200
Hệ thống kinh tế của liên minh Châu Âu.....	204
Chính sách đối ngoại của liên minh Châu Âu.....	208
Nhập môn Châu Âu học.....	212
Các cường quốc Châu Âu.....	217

Lịch sử văn hóa và văn học Hoa Kỳ.....	222
Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ.....	226
Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ	231
Hệ thống chính trị của Hoa Kỳ.....	236
Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.....	240
Thực tế chuyên môn 1	245
Thực tế chuyên môn 2	248
Thực tế chuyên môn 3	251
Thực tập tốt nghiệp.....	255
Đàm phán quốc tế	259
Xây dựng và phát triển thương hiệu	263
Toàn cầu hóa và hội nhập	268
Nghiệp vụ ngoại giao.....	274

PHẦN 1

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Quốc tế học đào tạo ra những cử nhân đại học Quốc tế học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có tri thức và kỹ năng căn bản cũng như chuyên sâu về nghiên cứu quốc tế/ quan hệ quốc tế. Cụ thể: sinh viên sẽ được trang bị vừa có kiến thức đại cương về các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn, vừa có kiến thức chuyên sâu về ngành Quốc tế học.

Chương trình đào tạo của ngành có 3 chuyên ngành chính: Quan hệ quốc tế, Châu Âu học và Châu Mỹ học; sinh viên có thể lựa chọn 1 trong 3 chuyên ngành trên. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản văn hoá, xã hội, chính trị, nghệ thuật, lịch sử của các quốc gia hàng đầu trên thế giới và trong khu vực; các mối quan hệ, chính sách đối ngoại và sự tương tác chính trị, xã hội và văn hóa trong hệ thống quốc tế; tầm quan trọng của các nền văn hóa; sự toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới; cùng các kỹ năng như Nghiệp vụ đối ngoại, Báo chí truyền thông và Quản trị kinh doanh... Với kiến thức đa ngành và liên ngành, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng hoặc tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Quan hệ quốc tế, thạc sĩ châu Mỹ học, châu Âu học do Khoa tổ chức hoặc các cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức

Nắm vững kiến thức cơ bản và hệ thống về khoa học xã hội - nhân văn, về Quốc tế học và chuyên ngành; có khả năng vận dụng vào nghiên cứu những vấn đề khu vực, quốc tế và quan hệ quốc tế. Cụ thể:

- *Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ:* nắm vững, hệ thống hóa được khối kiến thức đại cương về lịch sử thế giới; những kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật; có kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội.

- *Nắm vững kiến thức cơ bản các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội & nhân văn*: nắm vững và hệ thống hóa khối kiến thức về chính trị, kinh tế, pháp luật, văn hoá; các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

- *Hiểu biết những kiến thức trong các lĩnh vực nghiên cứu khu vực và quốc tế*: hiểu biết đầy đủ và chuyên sâu lí thuyết chuyên môn về quan hệ quốc tế, khu vực học; có kiến thức nâng cao về các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật quốc tế; hiểu biết chuyên sâu về một số khu vực như châu Âu, châu Mỹ, châu Á – Thái Bình Dương, đồng thời nắm vững quan điểm và đường lối đối ngoại của Việt Nam; có kiến thức và kỹ năng về các nghiệp vụ quản trị và giao tiếp đối ngoại.

- *Được trang bị đầy đủ kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu quốc tế học*: nắm vững các phương pháp nghiên cứu quốc tế; biết đánh giá và phân tích vấn đề trên bình diện lí luận quốc tế học cơ bản.

- *Có kiến thức cơ bản về tin học và chuyên sâu về ngoại ngữ*: sinh viên có khả năng thành thạo nghe, nói, đọc, viết ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh; đồng thời có kiến thức cơ bản về tin học, ứng dụng cơ bản vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

1.2.2. Yêu cầu về kĩ năng

- Có khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Quốc tế học để phát hiện các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu, đồng thời suy luận, lý giải dưới góc độ Quốc tế học và các ngành khoa học có liên quan.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt, chủ động và linh hoạt trong quan hệ ngoại giao, quan hệ đối tác và có khả năng diễn đạt, thuyết phục tốt. Đồng thời, sinh viên có kỹ năng tốt về thuyết trình, thuyết minh.

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, trong công việc ngoại giao, PR, biên phiên dịch, viết các bài báo quảng cáo, truyền thông bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh.

- Có khả năng phối hợp, tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp công việc của cá nhân, của nhóm để vận hành nhóm.

1.2.3. Yêu cầu về thái độ

- Có thái độ nghiêm chỉnh và tuân thủ các hệ thống Pháp luật Việt Nam và trên thế giới trong quan hệ đối ngoại, quan hệ đối tác chiến lược, kinh doanh và du lịch.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động, tôn trọng các quy định của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp;
- Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm trong lao động tập thể, nhóm và cá nhân; tác phong công nghiệp, năng động và phát triển sáng tạo;
- Có hiểu biết và quý trọng giá trị lao động, có kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn xã hội;
- Có tinh thần cầu thị, tiến bộ và học hỏi phát triển bản thân;
- Có sức khỏe tốt, ý thức phục vụ cộng đồng xã hội và đất nước.

1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng, có thể đảm nhiệm những vị trí sau đây:

- Nhân viên quan hệ cộng đồng, Quản trị viên của các chương trình quốc tế.
- Nhân viên tư vấn truyền thông đa văn hóa.
- Điều phối viên/ Tư vấn viên trong các doanh nghiệp liên doanh hoặc các tổ chức phi chính phủ.
- Nghiên cứu và giảng dạy về Quan hệ quốc tế và Quốc tế học ở các trường Đại học, Cao đẳng và Viện nghiên cứu.
- Làm công tác biên dịch, phiên dịch truyền thông báo chí.
- Phụ trách công tác ngoại giao, đối ngoại tại các cơ quan nhà nước, chính trị.

Nơi làm việc có biên độ rất rộng như: cơ quan chính phủ, trường học, doanh nghiệp, các công ty thuộc lĩnh vực hoạt động nghệ thuật, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức truyền thông, các công ty, tập đoàn Việt Nam ở nước ngoài hoặc các tập đoàn, công ty nước ngoài tại Việt Nam...

1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ Quan hệ Quốc tế, thạc sĩ Châu Âu học, Châu Mỹ học do khoa hoặc các cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước) tổ chức.

1.5. Các chương trình đã tham khảo

1.5.1. Các chương trình trong nước

- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội
- Trường Đại học Sư phạm TP HCM
- Trường Đại học Đà Nẵng
- Trường Đại học Hà Nội
- Trường Đại học Ngoại ngữ Huế

1.5.2. Các chương trình nước ngoài

- Trường University Of Technology Sydney
- Trường OHIO State University
- Trường NorthWestern University.
- Trường Washington University.

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

TS. Hoàng Thúy Hà

PHẦN 2

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chương trình đào tạo

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 04 năm, chia làm 08 học kì.

2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ trong chương trình: **200** tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **132** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **26** tín chỉ (bắt buộc: 26 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **25** tín chỉ (bắt buộc: 18 tín chỉ; tự chọn 7 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: **40** tín chỉ (bắt buộc: 30 tín chỉ; tự chọn 10 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành (nếu có): **15** tín chỉ (bắt buộc: 15 tín chỉ; 0 tín chỉ)
- Thực tập nghề nghiệp: **16** tín chỉ.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **10** tín chỉ.

2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

- **Cơ sở vật chất:** cần trang bị cơ sở vật chất đào tạo cho phù hợp với chương trình đào tạo, đặc biệt là phòng thực hành để sinh viên có thể sinh hoạt, thực hành các kỹ năng, các sự kiện và là nơi sinh viên sinh hoạt câu lạc bộ ngoại ngữ do khoa tổ chức. Đồng thời, nhà trường hỗ trợ phương tiện vận chuyển để phục vụ các học phần trong chương trình đào tạo có thực tế ngoài trường.

- **Ngoại ngữ:** đầu vào của ngành là chú trọng ngoại ngữ (Tiếng Anh) vì thế để nâng cao khả năng ngoại ngữ cho ngành Quốc tế học, ngoài việc giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành thì khoa sẽ tổ chức giảng dạy Ngoại ngữ thứ hai cho sinh viên (Tiếng Trung Quốc/ Tiếng Nhật Bản). Do đó, sinh viên ngành Quốc tế học sẽ không học các học phần Tiếng Anh I, II, III do nhà trường tổ chức.

- **Thù lao giảng viên:** Một số học phần trong chương trình đào tạo sẽ được giảng dạy bằng Tiếng Anh, do đó, các giảng viên giảng dạy các học phần này cần được tính thù lao theo hệ số riêng (phụ cấp hoặc bằng một hình thức khác).

2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
I	Khôi kiến thức chung: 26/132 tín chỉ									
	<i>Bắt buộc: 19/26 tín chỉ</i>									
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	861001	5	75				75		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2	30				30		861001
3	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3	45				45		861002
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	865002	2	30				30		
5	Pháp luật đại cương	865006	2	30				30		
6	Phương pháp NCKH	868001	2	30				30		
7	Đại cương quan hệ công chúng	854001	3	45	0	0		45	1	
8	Giáo dục thể chất I	862101	1				30	30		
9	Giáo dục thể chất II	862102	1				30	30		862101
10	Giáo dục thể chất III	862103	1				30	30		862102
11	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh I	862106	3	45				45		861003
12	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh II	862107	2				30	30		
13	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh III	862108	2				30	30		
	<i>Tự chọn: 07/14 tín chỉ</i>									
14	Tiếng Trung 1	854301	2	20	10			30		

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
15	Tiếng Trung 2	854302	2	20	10			30		854301
16	Tiếng Trung 3	854303	3	20	10		15	45		854302
17	Tiếng Nhật 1	854304	2	20	10			30		
18	Tiếng Nhật 2	854305	2	20	10			30		854304
19	Tiếng Nhật 3	854306	3	20	10		15	45		854305
II	Khối kiến thức cơ sở: 25/132 tín chỉ									
	Bắt buộc: 18/25 tín chỉ									
20	Kỹ năng soạn thảo văn bản	854003	3	30	15	0		45	1	
21	Các nền văn minh Nhân loại	854004	3	45	0	0		45	1	
22	Nhân học ứng dụng	854005	3	30	15	0		45	1	
23	Nhập môn Quốc tế học	854307	3	45	0	0		45	1	
24	Ngôn ngữ và văn hóa, xã hội	854308	3	25	20	0		45	1	
25	Văn học - Nghệ thuật thế giới	854309	3	30	15	0		45	1	
	Tự chọn: 7/25 tín chỉ									
26	Âm thực Á – Âu	854310	2	30	0	0		30	1	
27	CSR trong Quan hệ Quốc tế	854311	2	25	5	0		30	1	
28	Tâm lý giao tiếp trong Quan hệ quốc tế	854312	3	30	5	10		45	1	
29	Kỹ năng thuyết trình	854313	3	30	15	0		45	1	
30	Nghiệp vụ PR	854314	4	45	15	0		60	1	
III	Khối kiến thức ngành: 40/132 tín chỉ									
	Bắt buộc: 30/40 tín chỉ									

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
31	Lịch sử thế giới	854010	3	45	0	0		45	1	
32	Chính trị quốc tế hiện đại	854011	2	30	0	0		30	1	
33	Luật quốc tế	854012	2	20	10	0		30	1	
34	Truyền thông đại chúng	854013	3	35	10	0		45	1	
35	Tiếng Anh chuyên ngành 1	854015	4	60	0	0		60	1	
36	Tiếng Anh chuyên ngành 2	854016	4	60	0	0		60	1	
37	Tiếng Anh chuyên ngành 3	854017	4	60	0	0		60	1	
38	Kỹ năng viết thông cáo báo chí	854315	3	30	15	0		45	1	
39	Ngoại giao Thế giới	854316	2	30	0	0		30	1	
40	Tâm lý học truyền thông	854317	3	20	10	5		45	1	
Tự chọn: 10/40 tín chỉ										
41	Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn quốc tế	854318	2	20	0	0	10	30	1	
42	Quản trị kinh doanh lễ hành quốc tế	854319	2	20	0	0	10	30	1	
43	Nghiệp vụ Lễ tân quốc tế	854320	4	45	0	0	15	60	1	
44	Nghiệp vụ Truyền thông	854321	4	40	20	0		60	1	
45	Kỹ năng biên – phiên dịch	854322	4	60	0	0		60	1	
46	Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	854323	4	45	15	0		60	1	
IV	Khối kiến thức chuyên ngành: 15/132 tín chỉ									
	Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.3									
V	Thực tập: 16/132 tín chỉ									

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
47	Thực tế chuyên môn 1	854324	2				30	30	1	
48	Thực tế chuyên môn 2	854325	3				45	45	1	
49	Thực tế chuyên môn 3	854326	3				45	45	1	
50	Thực tập tốt nghiệp	854098	8						1	
VI	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 10/132 tín chỉ									
51	Khóa luận tốt nghiệp	854099	10						1	
52	Đàm phán Quốc tế	854027	2	20	10	0		30	1	
53	Xây dựng và phát triển thương hiệu	854327	3	30	15	0		45	1	
54	Toàn cầu hóa và hội nhập	854328	2	30	0	0		30	1	
55	Nghiệp vụ Ngoại giao	854329	3	30	15	0		45	1	
	Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy		132 tín chỉ/ 200 tín chỉ							

2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
I	Chuyên ngành 1: Quan hệ Quốc tế (15/132 tín chỉ)									
	Bắt buộc: 15/15 tín chỉ									
1	Tổ chức sự kiện quốc tế	854019	3	45	0	0		45	1	

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
2	Quan hệ quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương	854024	3	30	15	0		45	1	
3	Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ	854025	3	45	0	0		45	1	
4	Đường lối đối ngoại Việt Nam qua thư tịch cổ	854330	3	35	10	0		45	1	
5	Marketing trong kinh doanh quốc tế	854331	3	35	10	0		45	1	
Tự chọn: 0/15 tín chỉ										
II	Chuyên ngành 2: Châu Âu học (15/132 tín chỉ)									
Bắt buộc: 15/15 tín chỉ										
1	Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu	854030	3	45	0	0		45	1	
2	Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu	854031	3	45	0	0		45	1	
3	Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu	854032	3	45	0	0		45	1	
4	Nhập môn châu Âu học	854332	3	45	0	0		45	1	
5	Các cường quốc châu Âu	854333	3	45	0	0		45	1	
Tự chọn: 0/15 tín chỉ										
III	Chuyên ngành 3: Hoa Kỳ học (15/132 tín chỉ)									
Bắt buộc: 15/15 tín chỉ										
1	Lịch sử, văn hóa và văn học Hoa Kỳ	854034	3	35	10	0		45	1	

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				LT	BT	TL				
2	Tổng quan kinh tế các nước châu Mỹ	854036	3	35	10	0		45	1	
3	Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ	854037	3	35	10	0		45	1	
4	Hệ thống chính trị của Hoa Kỳ	854334	3	35	10	0		45	1	
5	Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ	854335	3	45	0	0		45	1	
<i>Tự chọn: 0/15 tín chỉ</i>										

2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I	Khối kiến thức chung: 26/132 tín chỉ												
	<i>Bắt buộc: 19/26 tín chỉ</i>												
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	861001	5	x	x								
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2		x	x							
3	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3				x	x					
4	Pháp luật đại cương	865006	2	x	x								
5	Phương pháp NCKH	868001	2							x	x		
6	Cơ sở văn hóa Việt Nam	865002	2	x	x								
7	Đại cương quan hệ công chúng	854001	3	x	x								
8	Giáo dục thể chất I	862101	1		x	x							
9	Giáo dục thể chất II	862102	1			x	x						
10	Giáo dục thể chất III	862103	1							x	x		

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
2	Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu	854031	3								x	
3	Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu	854032	3								x	
4	Nhập môn châu Âu học	854332	3							x		
5	Các cường quốc châu Âu	854333	3							x		
<i>Tự chọn: 0/15 tín chỉ</i>												
III	Chuyên ngành 3: Hoa Kỳ học (15/132 tín chỉ)											
<i>Bắt buộc: 15/15 tín chỉ</i>												
1	Lịch sử, văn hóa và văn học Hoa Kỳ	854034	3							x		
2	Tổng quan kinh tế các nước châu Mỹ	854036	3							x		
3	Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ	854037	3								x	
4	Hệ thống chính trị của Hoa Kỳ	854334	3								x	
5	Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ	854335	3								x	
<i>Tự chọn: 0/15 tín chỉ</i>												

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

TS. Hoàng Thúy Hà

PHẦN 3
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG QUAN HỆ CÔNG CHỨNG

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Đại cương quan hệ công chúng
- Mã học phần: 854001
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần hướng dẫn học sinh nắm bắt những kiến thức tổng quát và cơ bản về PR, bao gồm kiến thức chuyên môn và mở rộng. Sau quá trình học, người học có khả năng nắm bắt quy trình và cách thức giao tiếp, xây dựng và quảng bá hình ảnh – thương hiệu đồng thời đảm bảo kiến thức nền để học các học phần tiếp theo của chương trình đào tạo Quốc tế học.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

Nắm được nắm bắt những kiến thức tổng quát và cơ bản về PR. Cả những kiến thức chuyên môn và mở rộng. Nắm được nội dung và phương thức công tác PR hiệu quả, cụ thể: xây dựng kế hoạch PR trên cơ sở đánh giá tình hình, xác định mục tiêu, xác định nhóm công chúng, lựa chọn phương tiện truyền thông, hoạch định ngân sách; đánh giá kết quả; Thiết lập các mối quan hệ hợp tác và quản trị khủng hoảng trong PR.

4.2. Về kỹ năng:

Có khả năng lập kế hoạch cho chương trình PR. Có kỹ năng xác định mục tiêu, đánh giá cho các hoạt động PR. Có kỹ năng tư duy trong việc giải quyết các tình huống quan hệ công chúng cụ thể.

4.3. Về thái độ:

Tích cực và chủ động tham gia các hoạt động học tập: nghe giảng, thảo luận và làm việc nhóm. Yêu thích và quan tâm đến các hoạt động PR. Tự tin trong thảo luận và trình bày các kết quả nghiên cứu. Trung thực trong làm bài, không quay cóp, không sử dụng bài của người khác.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Lịch sử PR	4	Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên: - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm.
1.1. PR xuất hiện từ khi nào?		
1.2. Những hình thức giao tiếp đầu tiên		
1.3. Nguồn gốc của văn hóa công ty		
1.4. Lịch sử tạp chí nội bộ		
1.5. Nguồn gốc PR hiện đại		
1.6. Sự phát triển của văn phòng phòng vấn PR		
1.7. Sự phát triển của phương tiện truyền thông		
Chương 2: Định nghĩa và phân biệt PR	4	Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
2.1. Một số định nghĩa về PR		
2.2. Phân biệt PR và quảng cáo		
2.3. Phân biệt PR và tiếp thị		
2.4. Phân biệt PR và khuyến mãi		
2.5. Phân biệt PR và tuyên truyền		
2.6. Sự khác biệt giữa PR và dư luận		
Chương 3: Phòng PR nội bộ	4	
3.1. Phòng PR nội bộ		
3.2. Trưởng phòng PR		
3.3. Các hoạt động của phòng PR nội bộ		
3.4. Thuận lợi và bất lợi của trưởng phòng PR nội bộ		
3.5. Làm sao để trở thành một chuyên viên PR giỏi		
Chương 4: Nghiên cứu thị trường	2	
4.1. Định nghĩa nghiên cứu thị trường		
4.2. Một số kỹ thuật nghiên cứu thị trường		
4.3. Một số thuật ngữ tiếng Anh trong nghiên cứu thị trường		
Chương 5: Lập kế hoạch thực hiện chương trình PR	4	Bước 4. Sau khi trao
5.1. Tại sao phải lập kế hoạch thực hiện chương trình PR?		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
5.2. Mô hình hoạch định PR		đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.
5.3. Viết bản kế hoạch PR		
Chương 6: Mục tiêu của PR	3	
6.1. Hoạt động PR cụ thể hay trừu tượng?		Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
6.2. Xác định mục tiêu và mức độ ưu tiên		
6.3. Mục tiêu, tác động của thời gian và nguồn ngân sách		
Chương 7: Các nhóm công chúng của PR	4	
7.1. Công chúng nói chung và các phân nhóm		
7.2. 10 nhóm công chúng cơ bản		
7.3. Vì sao phải xác định các nhóm công chúng?		
7.4. Hậu quả của việc không xác định các nhóm công chúng		
7.5. Ví dụ thực tế về xác định các nhóm công chúng		
7.6. Thu hút giới trẻ		
Chương 8: Hợp tác với giới truyền thông	2	
8.1. Giao thiệp với giới truyền thông		
8.2. Thông cáo báo chí		
8.3. Thực hiện buổi phỏng vấn với giới truyền thông		
Chương 9: Mối quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên	3	
9.1. PR nội bộ và một số phương pháp giao tiếp trong quan hệ lao động		
9.2. Giao tiếp với cấp trên		
9.3. Những vấn đề phức tạp trong giao tiếp giữa ban lãnh đạo với nhân viên		
Chương 10: Ngân sách	4	
10.1. Vì sao phải dự thảo ngân sách		
10.2. Ngân sách cho phòng PR nội bộ và cho dịch vụ tư vấn		
10.3. Tính toán chi phí cho dịch vụ tư vấn		
10.4. Phân bổ ngân sách		
10.5. Ngân sách cho phòng PR nội bộ		
10.6. Việc sử dụng ngân sách của ban lãnh đạo		
10.7. Giới hạn và mức độ ưu tiên trong ngân sách		
10.8. Hoạt động, vận động hành lang của tổ chức từ thiện		
Chương 11: Tài trợ	4	
11.1. Các dạng tài trợ		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
11.2. Lợi ích và lí do của việc tài trợ		
11.3. Các lĩnh vực tài trợ		
11.4. Những khía cạnh thực tế của việc tài trợ		
11.5. Chi phí		
11.6. Trường hợp thành công trong tài trợ		
11.7. Thu hút và duy trì tài trợ của những nhân vật nổi tiếng		
Chương 12: Đánh giá kết quả	2	
12.1. Bản chất của kết quả		
12.2. Một vài phương pháp đánh giá		
12.3. Kết quả mong muốn		
Chương 13: Quản trị khủng hoảng.	3	
13.1. Khủng hoảng là gì		
13.2. Bộ phận quản trị khủng hoảng		
13.4. Xác định hiện trạng của tổ chức		
13.5. Vai trò của phát ngôn viên		
13.6. Tổng hợp những lời khuyên về PR		
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA	2	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Frank Jefkins, Nguyễn Thị Phương Anh – Ngô Anh Thy biên dịch (2004), *Phá vỡ bí ẩn PR*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu khác:

2. Lê Trần Bảo Phương (2014), *Quyền năng bí ẩn*, NXB Thông Tin và Truyền Thông.

3. Federic Beigbeder (2007), *99F*, Nxb Văn nghệ.

4. Jerry A. Hendrix (2001), *Public relations cases*, Nxb Wadsworth

5. Kerry Tucker, Doris Derelian, Donna Rouner (1989), *Public Relation Writing*, Prentice – Hall, Inc.

6. Leonard Mogel (1993), *Making It in Public Relation*,

7. Michael Osborn and Suzanne Osborn (2003), *Public Speaking*, Houghton Mifflin Company

8. Moi Ali, Hoàng Ngọc Tuyền biên dịch (2006), *PR hiệu quả*, Nxb Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.

9. Hoàng Xuân Phương, Nguyễn Thị Ngọc Châu (2012), *Phong cách PR chuyên nghiệp*, Alphabook: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

10. <http://www.lantabrand.com>

11. <http://www.prvietnam.com>

12. Tuyệt Mai dịch (ngày 10 tháng 8 năm 2007), "*Câu chuyện PR*" - công thức bí mật cho thành công trong giao tế, (truy cập theo <http://www.bwportal.com.vn>).

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TIẾNG TRUNG 1 (漢語 1)

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Trung 1 (漢語 1)
- Mã học phần: 854301
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Môn tiếng Trung 1 là điều kiện tiên quyết để học các môn tiếng Trung 2 và 3. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức sơ khởi và tạo lập những kỹ năng căn bản nhất để học môn ngoại ngữ nói chung và môn tiếng Trung nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về phát âm, quy tắc viết chữ, một số quy tắc ngữ pháp, giúp người học nắm bắt các mẫu câu giao tiếp căn bản. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Nắm bắt và vận dụng tốt nguyên tắc phát âm của tiếng Trung
- Vận dụng thành thục các nguyên tắc để viết chữ Hán đúng, đẹp.
- Hiểu rõ các quy tắc ngữ pháp trong từng bài học.
- Rèn luyện thực hành nói, tổ chức hội thoại theo các mẫu câu đơn giản

4.2. Về kỹ năng:

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;
- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;
- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.
- Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;
- Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;
- Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá;
- Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập.

4.3. Về thái độ:

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Trung nói riêng và các môn ngoại ngữ nói chung.
- Có ý thức giữ gìn phát triển các ngôn ngữ trên thế giới

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Bài mở đầu: Giới thiệu học phần tiếng Trung 1	01	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên thuyết giảng - Hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu - Đặt hệ thống câu hỏi cho sinh viên nắm vững các vấn đề lí thuyết.
1. Mục tiêu, yêu cầu của học phần		
2. Yêu cầu của môn học		
3. Nội dung cụ thể của môn học		
4. Phương pháp học tập, giáo trình và sách tham khảo		
5. Những từ ngữ, mẫu câu thường sử dụng		
6. Giới thiệu sơ lược về chữ Hán		
第一课：你好 (Bài 1: Xin chào)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 1
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		- Thị phạm, yêu cầu SV

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		phát âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu theo giáo trình
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 8, 9, 10 của giáo trình
第二课: 汉语不太难 (Bài 2: Hán ngữ không khó lắm)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 2
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Phát âm một số vận mẫu khó, quy tắc biến âm thanh điệu
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 15 đến 17 của giáo trình
第三课: 谢谢 (Bài 3: Cảm ơn)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 3
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Tiếp tục luyện phát âm một số vận mẫu và thanh mẫu Quy tắc viết phiên âm
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 23 đến 26 của giáo trình
第四课: 你去哪儿 (Bài 4: Bạn đi đâu đấy)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 4
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết,

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Tiếp tục luyện phát âm một số vận mẫu và thanh mẫu Dấu cách âm
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 31 đến 34 của giáo trình
第五课：这是什么书 (Bài 5: Đây là quyển sách gì)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 5
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Tiếp tục luyện phát âm một số vận mẫu và thanh mẫu
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 38 đến 42 của giáo trình
第六课：这是王老师 (Bài 6: Đây là thầy giáo Vương)	02	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 6
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Tiếp tục luyện phát âm một số vận mẫu và thanh mẫu
4. Luyện tập		SV thực hiện phân biệt thanh mẫu, vận mẫu, âm và dấu, một số biến thanh
第七课：我学习汉语 (Bài 7: Tôi học tiếng Hán)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 7

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Trọng âm của từ
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 51 đến 54 của giáo trình
第八课:你吃什么 (Bài 8: Bạn ăn cái gì)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 8
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Biến thanh của chữ 一
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 57 đến 61 của giáo trình
第九课:苹果一斤多少钱 (Bài 9: Một cân táo bao nhiêu tiền)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 9
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Trọng âm của từ
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 65 đến 67 của giáo trình
第十课:我换人民币 (Bài 10: Tôi đổi nhân dân tệ)		
1. Bài đọc	03	GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 10

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ âm		Cách đọc ba âm tiết có thanh 3
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 71 đến 73 của giáo trình

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Dương Ký Châu (2012), *Giáo trình Hán ngữ - tập 1 – quyển 1* (Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục biên dịch), NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu khác:

2. Vương Trúc Nhân – Lữ Thế Hoàng (1999), *Từ điển Trung Việt*, NXB Đồng Nai

3. Khổng Đức Long Cương (1999), *Từ điển Hoa Việt*, NXB Thanh Niên.

4. Trương Văn Giới – Lê Khắc Kiều Lục (2008), *Sổ tay người học tiếng Hoa*, NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trần Thị Thanh Liêm (2009), *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, NXB tự điển bách khoa.

6. Đạt Vĩ (biên soạn, 2010), *Tập viết chữ Hán*, NXB Thanh niên.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phân nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: 0;

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TIẾNG TRUNG 2 (漢語 2)

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Trung 2 (漢語 2)
- Mã học phần: 854302
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: 854301 – Tiếng Trung 1
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Môn tiếng Trung 2 là điều kiện tiên quyết để học các môn tiếng Trung 3. Môn học cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng phong phú và đa dạng, những thể loại câu cơ bản, các quy tắc ngữ pháp gắn liền với hệ hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính và văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Nắm bắt và vận dụng tốt nguyên tắc viết và phiên âm từ vựng
- Hiểu rõ các quy tắc ngữ pháp trong từng bài học.
- Rèn luyện thực hành nói, tổ chức hội thoại theo các mẫu câu đơn giản.
- Luyện tập giao tiếp và dịch thuật những tình huống hội thoại bằng tiếng Trung.

4.2. Về kỹ năng:

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

- Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;

- Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;

- Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá;

- Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập.

4.3. Về thái độ:

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Trung nói riêng và các môn ngoại ngữ nói chung.

- Có ý thức giữ gìn phát triển các ngôn ngữ trên thế giới

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
第十一课：他住哪儿 (Bài 11: Ông ấy đang sống ở đâu)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 11
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Trật tự ngữ pháp trong câu tiếng Hán, câu vị ngữ động từ, cách đọc mã số
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 78 đến 80 của giáo trình

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
第十二课: 您身体好吗 (Bài 12: Bạn có khỏe không)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 12
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 83 đến 86 của giáo trình
第十三课: 我们都是留学生 (Bài 13: Chúng tôi đều là lưu học sinh)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 13
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		- Câu hỏi kiểu “....吗” - Trạng ngữ - Phó từ 也, 都
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 93 đến 97 của giáo trình
第十四课: 你在哪儿学习 (Bài 14: Bạn học ở đâu)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 14
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		- Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn - Định ngữ và trợ từ kết cấu 的
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 103 đến 108 của giáo trình

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
第十五课: 这个箱子很重 (Bài 15: Cái va li này rất nặng)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 15
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Câu vị ngữ hình dung từ Câu hỏi chính phủ
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 115 đến 120 của giáo trình
GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP 1 – QUYỂN 2		
第十六课: 你的车是新还是旧的 (Bài 16: Xe của bạn mới hay cũ)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 16
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Câu vị ngữ chủ vị Câu hỏi lựa chọn
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 5 đến 11 của giáo trình
第十七课: 你们公司有多少职员 (Bài 17: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 17
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Câu chữ “有” Cách đếm

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		Câu hỏi số lượng Ngữ số lượng (số + lượng+ danh)
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 18 đến 25 của giáo trình
第十八课:复习三 (Bài 18: Ôn tập 3)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 18
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 28 đến 31 của giáo trình
第十九课:你常去图书馆吗 (Bài 19: Bạn có thường xuyên đến thư viện không)	03	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 19
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Từ ngữ thời gian làm trạng ngữ Phân biệt cách dùng还 是 -或者
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 37 đến 42 của giáo trình
第二十课:他在作什么呢 (Bài 20: Bạn ấy đang làm gì thế)		
1. Bài đọc	03	GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 20

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Sự tiến hành của động tác Câu hai tân ngữ Hỏi phương thức tiến hành của động tác
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 49 đến 54 của giáo trình

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Dương Ký Châu (2012), *Giáo trình Hán ngữ - tập 1 – quyển 1* (Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục biên dịch), NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Dương Ký Châu (2012), *Giáo trình Hán ngữ - tập 1 – quyển 2* (Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục biên dịch), NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu khác:

3. Vương Trúc Nhân – Lữ Thế Hoàng (1999), *Từ điển Trung Việt*, NXB Đồng Nai

4. Khổng Đức Long Cương (1999), *Từ điển Hoa Việt*, NXB Thanh Niên.

5. Trương Văn Giới – Lê Khắc Kiều Lục (2008), *Sổ tay người học tiếng Hoa*, NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trần Thị Thanh Liêm (2009), *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, NXB tự điển bách khoa.

7. Đạt Vĩ (biên soạn, 2010), *Tập viết chữ Hán*, NXB Thanh niên.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: 0;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TIẾNG TRUNG 3 (漢語3)

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Trung 3 (漢語3)
- Mã học phần: 854303
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: 854302 - Tiếng Trung 2
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần *Tiếng Trung 3* cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng phong phú và đa dạng, những thể loại câu cơ bản, các quy tắc ngữ pháp gắn liền với hệ hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính và văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận các bộ môn khoa học; rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Nắm bắt và vận dụng tốt nguyên tắc viết và phiên âm từ vựng
- Hiểu rõ các quy tắc ngữ pháp trong từng bài học.
- Rèn luyện thực hành nói, tổ chức hội thoại theo các mẫu câu đơn giản.
- Luyện tập giao tiếp và dịch thuật những tình huống hội thoại bằng tiếng Trung.

4.2. Về kỹ năng:

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

- Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;

- Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi;

- Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá;

- Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lí, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập.

4.3. Về thái độ:

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Trung nói riêng và các môn ngoại ngữ nói chung.

- Có ý thức giữ gìn phát triển các ngôn ngữ trên thế giới

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
第二十一课：我去邮局寄包裹 (Bài 21: Tôi đến bưu điện gửi bưu phẩm)	04	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 21
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Câu liên động
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 60 đến 66 của giáo trình
第二十二课：我看看皮大衣 (Bài 22: Tôi xem áo khoác da một chút)	04	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 22
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3. Ngữ pháp		Động từ lặp lại Câu “又 ... 又” Phân biệt 一点儿, 有一点儿
4. Ngữ âm		Trọng âm của từ. Ngữ điệu
5. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 74 đến 81 của giáo trình
第二十三课: 你的生日几月几号 (Bài 23: Sinh nhật của bạn vào ngày mấy tháng mấy)	04	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 23
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		- Câu vị ngữ danh từ - Ngày, tháng, năm - Ngữ điệu hỏi
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 88 đến 94 của giáo trình
第二十四课: 复习四 (Bài 14: Bạn học ở đâu)	04	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 24
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 96 đến 100 của giáo trình
第二十五课: 我们七点一刻出发 (Bài 25: Chúng tôi xuất phát lúc 7 giờ 15 phút)	04	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 25
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Cách biểu đạt thời gian
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 107 đến 113 của giáo trình
第二十六课:我打算老师教京剧 (Bài 26: Tôi định mời giáo viên dạy kinh kịch)	05	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 26
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Cách biểu đạt ý nghĩa sử lệnh: câu kiêm ngữ
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 119 đến 126 của giáo trình
第二十七课:学校里边儿有邮局 (Bài 27: Trong trường học có bưu điện)	05	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 27
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Phương vị từ Cách biểu đạt sự tồn tại Bao.... Bao nhiêu?
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 135 đến 143 của giáo trình

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
第二十八课:我想学太极拳 (Bài 28: Tôi muốn học thái cực quyền)	05	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 28
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Động từ năng nguyện Hỏi nguyên nhân
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 152 đến 158 của giáo trình
第二十九课:她学得很好 (Bài 29: Cô ấy học rất giỏi)	05	
1. Bài đọc		GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 29
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Ngữ pháp		Bổ ngữ trạng thái (bổ ngữ trình độ)
4. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 165 đến 171 của giáo trình
第三十课:复习五 (Bài 30: Ôn tập 5)		
1. Bài đọc	05	GV đọc mẫu, SV phân nhóm thực hành đọc bài khóa 30
2. Từ mới		GV hướng dẫn viết, trình chiếu cách viết từ theo quy tắc
3. Luyện tập		SV làm các mẫu bài tập trang 174 đến 178 của giáo trình

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Dương Ký Châu (2012), *Giáo trình Hán ngữ - tập 1 – quyển 1* (Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục biên dịch), NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Dương Ký Châu (2012), *Giáo trình Hán ngữ - tập 1 – quyển 2* (Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục biên dịch), NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu khác:

3. Vương Trúc Nhân – Lữ Thế Hoàng (1999), *Từ điển Trung Việt*, NXB Đồng Nai

4. Khổng Đức Long Cương (1999), *Từ điển Hoa Việt*, NXB Thanh Niên.

5. Trương Văn Giới – Lê Khắc Kiều Lục (2008), *Sổ tay người học tiếng Hoa*, NXB Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trần Thị Thanh Liêm (2009), *301 câu đàm thoại tiếng Hoa*, NXB tự điển bách khoa.

7. Đạt Vĩ (biên soạn, 2010), *Tập viết chữ Hán*, NXB Thanh niên.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;

- Điểm thi kết thúc học phần: hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 TIẾNG NHẬT 1**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật 1
- Mã học phần: 854304
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần Tiếng Nhật 1 trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng để nghiên cứu về đất nước và người dân Nhật Bản. Ở phần tiếng Nhật 1 sinh viên sẽ được học những kiến cơ bản về tiếng Nhật giao tiếp. Môn học cung cấp các mẫu câu ngữ pháp và từ vựng để nâng cao khả năng giao tiếp sơ cấp bao gồm cả nghe, nói, đọc và viết với các chủ đề hàng ngày.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Đọc hiểu.
- Nghe hiểu
- Đàm thoại
- Bài tập

4.2. Về kỹ năng: Đọc hiểu ngữ pháp, nghe và nói những câu nói giao tiếp sơ cấp:

- Nghe: Nghe được các câu đàm thoại như giới thiệu làm quen, hỏi thăm, nơi ở nơi làm việc .

- Nói được các câu giới thiệu về bản thân và các câu hỏi cần thiết trong ngày và sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp, đặc biệt là du lịch.

- Đọc được các mẫu câu sơ cấp

4.3. Về thái độ

- Nhận thức đúng về bản chất và giá trị của môn học, có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<u>Bài 1:</u> Bảng chữ tiếng Nhật	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Giới thiệu ngôn ngữ Nhật và bảng chữ Nhật		
- Romaji - Hiragana - Katakana - Kanji		
<u>Bài 2:</u> Giới thiệu bản thân	6	Thuyết giảng và thực hành bài tập.
2.1. Giới thiệu tên, tuổi và công việc		
2.2. Giới thiệu đồ vật,		
2.3. Giới thiệu phương hướng		
2.4. Từ vựng số đếm		Thuyết giảng & bài tập.
2.5. Từ vựng về đồ vật		
2.6. Ngữ pháp		
<u>Bài 3:</u> Gia đình	5	Thuyết giảng & thực hành bài tập.
3.1. Từ vựng gia đình		
3.2. Giới thiệu gia đình		
3.3. Ngữ pháp		
<u>Bài 4:</u> Giới thiệu thời gian	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
4.1. Hỏi giờ, ngày, tháng, năm		
4.2. Từ vựng thời gian, mùa		
4.3. Ngữ Pháp		
<u>Bài 5:</u> Chỉ đường, phương hướng	4	Thảo luận & thuyết giảng
5.1. Hỏi đường		
5.2. Từ vựng		
5.3. Ngữ pháp		
<u>Bài 6:</u> ăn uống	5	Thuyết giảng & bài tập thực hành.
6.1. Tại nhà hàng		
6.2. Từ vựng		

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
6.3. Ngữ Pháp		
6.4. Ôn tập		
TỔNG KẾT, ÔN TẬP		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Tập bài giảng của giảng viên.
2. Minna No Nihongo 1, Nxb GTVT.
3. NEJ, Nxb ĐH Sư phạm TP.HCM

6.2. Tài liệu khác

4. Henlen Gilhooly (2002), *Tự học tiếng Nhật*, Nxb Thanh Niên.
5. ALC, Mimi kara Oboeru, ARUKU.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
TIẾNG NHẬT 2**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật 2
- Mã học phần: 854305
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: 854304 - Tiếng Nhật 1
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần Tiếng Nhật 2 trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng để nghiên cứu về đất nước và người dân Nhật Bản. Ở phần tiếng Nhật 2 sinh viên sẽ được học những kiến cơ bản về tiếng Nhật giao tiếp. Môn học cung cấp các mẫu câu ngữ pháp và từ vựng để nâng cao khả năng giao tiếp sơ cấp bao gồm cả nghe, nói, đọc và viết với các chủ đề hàng ngày.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Đọc hiểu.
- Nghe hiểu
- Đàm thoại
- Bài tập

4.2. Về kỹ năng

Đọc hiểu ngữ pháp, nghe và nói những câu nói giao tiếp sơ cấp:

- Nghe: Nghe được các câu đàm thoại như giới thiệu làm quen, hỏi thăm, nơi ở nơi làm việc.

- Nói được các câu giới thiệu về bản thân và các câu hỏi cần thiết trong ngày và sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp, đặc biệt là du lịch.

- Đọc được các mẫu câu sơ cấp

4.3. Về thái độ

Nhận thức đúng về bản chất và giá trị của môn học, có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<u>Bài 1:</u> Chào hỏi xin phép	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Từ vựng		
1.2. Ngữ pháp		
1.3. Hội thoại		
1.4. Bài tập		
1.5. Kanji		
<u>Bài 2:</u> Hướng dẫn sử dụng đồ vật	6	Thuyết giảng và thực hành bài tập.
2.1. Từ vựng		
2.2. Ngữ pháp		
2.3. Hội thoại		
2.4. Kanji		Thuyết giảng & bài tập.
2.5. Bài tập		
<u>Bài 3:</u> Xin lỗi	5	Thuyết giảng & thực hành bài tập.
3.1. Từ vựng		
3.2. Ngữ pháp		
3.3. Hội thoại		
3.4. Kanji		
3.5. Bài tập		
<u>Bài 4:</u> Làm như thế nào, giúp đỡ	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
4.1. Từ vựng		
4.2. Ngữ pháp		

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
4.3. Hội thoại 4.5. Bài tập 4.6. Kanji		
<u>Bài 5: Sức khỏe</u>	5	Thuyết giảng & bài tập thực hành.
5.1. Từ vựng		
5.2. Ngữ pháp		
5.3. Hội thoại		
5.4. Bài tập		
5.4. Kanji		
5.4. Ôn tập		
TỔNG KẾT, ÔN TẬP		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Tập bài giảng của giảng viên.
2. Minna No Nihongo 1, Nxb GTVT.
3. NEJ, Nxb ĐH Sư phạm TP.HCM

6.2. Tài liệu khác

4. Henlen Gilhooly (2002), *Tự học tiếng Nhật*, Nxb Thanh Niên.
5. ALC, Mimi kara Oboeru, ARUKU.
6. Larry Dwyer, Peter Forsyth and Wayner Dwyer (2010), *Tourism Economics and Policy*, Chanel View.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phân nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 TIẾNG NHẬT 3**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật 3
- Mã học phần: 854306
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: 854305 - Tiếng Nhật 2
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 50

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần Tiếng Nhật 3 trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng để nghiên cứu về đất nước và người dân Nhật Bản. Ở phần tiếng Nhật 3 sinh viên sẽ được học những kiến cơ bản về tiếng Nhật giao tiếp trình độ N4. Môn học cung cấp các mẫu câu ngữ pháp và từ vựng mở rộng hữu dụng để nâng cao khả năng giao tiếp sơ cấp bao gồm cả nghe, nói, đọc và viết với các chủ đề hàng ngày và lĩnh vực du lịch.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Nghe, nói, đọc viết tương đương trình độ sơ cấp N4

4.2. Về kỹ năng

Đọc hiểu ngữ pháp, nghe và nói những câu nói giao tiếp sơ cấp:

- Nghe: Nghe được các câu đàm thoại như giới thiệu làm quen, hỏi thăm, nơi ở nơi làm việc .

- Nói được các câu giới thiệu về bản thân và các câu hỏi cần thiết trong ngày và sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp, đặc biệt là du lịch.

- Đọc được các mẫu câu sơ cấp

4.3. Về thái độ

Nhận thức đúng về bản chất và giá trị của môn học, có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<u>Bài 1:</u> Mô tả tâm trạng	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Từ vựng 1.2. Ngữ pháp 1.3. Hội thoại 1.4. Bài tập 1.5. Kanji		
<u>Bài 2:</u> Đặt khách sạn bằng điện thoại	6	Thuyết giảng và thực hành bài tập.
2.1. Từ vựng		
2.2. Ngữ pháp		
2.3. Hội thoại		
2.4. Kanji		Thuyết giảng & bài tập.
2.5. Bài tập		
<u>Bài 3:</u> Tại siêu thị	5	Thuyết giảng & thực hành bài tập.
3.1. Từ vựng		
3.2. Ngữ pháp		
3.3. Hội thoại 3.4. Kanji 3.5. Bài tập		
<u>Bài 4:</u> Tại sân bay	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
4.1. Từ vựng		
4.2. Ngữ pháp		
4.3. Hội thoại 4.5. Bài tập 4.6. Kanji		
<u>Bài 5:</u> Tại khách sạn	5	Thuyết giảng & bài tập thực hành.

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
5.1. Từ vựng		
5.2. Ngữ pháp		
5.3. Hội thoại		
5.4. Bài tập		
5.5. Kanji		
Bài 6: Sử dụng máy tính, Internet	6	
6.1. Từ vựng		
6.2. Ngữ pháp		
6.3. Hội thoại		
6.4. Bài tập		
Bài 7: Luật và những quy định phổ biến tại Nhật Bản	6	
7.1. Từ vựng		
7.2. Ngữ pháp		
7.3. Hội thoại		
7.4. Bài tập		
Ôn tập	2	Tổng kết, ôn tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Tập bài giảng của giảng viên.
2. Minna No Nihongo 1, Nxb GTVT.
3. NEJ, Nxb ĐH Sư phạm TP.HCM

6.2. Tài liệu khác

4. Henlen Gilhooly (2002), *Tự học tiếng Nhật*, Nxb Thanh Niên.
5. ALC, Mimi kara Oboeru, ARUKU.
6. Larry Dwyer, Peter Forsyth and Wayner Dwyer (2010), *Tourism Economics and Policy*, Chanel View.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
KĨ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Kỹ năng Soạn thảo văn bản
- Mã học phần: 854003
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30; 10; 05)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về văn bản, về kỹ năng tạo lập các loại văn bản thuộc những phong cách khác nhau. Tăng cường rèn luyện cho người học khả năng xây dựng các loại hình văn bản thuộc lĩnh vực chuyên môn và phạm vi sử dụng phục vụ cho hoạt động giao tiếp. Nội dung của học phần gồm có:

- Khái quát về văn bản.
- Những quy tắc cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, dựng đoạn trong văn bản.
- Phương pháp soạn thảo văn bản.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Cung cấp kiến thức tổng quát về văn bản (khái niệm, đặc trưng, chức năng, phân loại, cấu trúc văn bản, ...), phương pháp soạn thảo văn bản (nguyên tắc, yêu cầu, trình tự soạn thảo văn bản, quy tắc sử dụng tiếng Việt, ...)

4.2. Về kỹ năng

- Vận dụng kiến thức cơ bản để tạo lập được văn bản.

- Hình thành khả năng soạn thảo văn bản và biết cách phát hiện, sửa lỗi cho một văn bản về nội dung và hình thức.

4.3. Về thái độ

Nâng cao ý thức tự học, tự nghiên cứu và vận dụng góp phần đạt yêu cầu và hiệu quả học tập của học phần.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN</p> <p>1.1. Khái niệm</p> <p>1.2. Đặc điểm cơ bản của văn bản</p> <p>1.2.1. Văn bản có tính mục đích.</p> <p>1.2.2. Văn bản có tính chính thể.</p> <p>1.2.3. Văn bản có tính chính xác và liên kết chặt chẽ, mạch lạc.</p> <p>1.2.4. Văn bản có tính phong cách.</p> <p>1.3. Chức năng của văn bản</p> <p>1.3.1. Chức năng thông tin.</p> <p>1.3.2. Chức năng tác động.</p> <p>1.3.3. Chức năng lưu trữ</p> <p>1.4. Phân loại văn bản</p> <p>1.4.1. Cơ sở phân loại văn bản.</p> <p>1.4.2. Hệ thống phân loại văn bản.</p> <p>1.5. Cấu trúc văn bản</p> <p>1.5.1. Phần mở đầu.</p> <p>1.5.2. Phần chính</p> <p>1.5.3. Phần kết</p> <p>1.5.4. Đầu đề</p> <p>1.6. Các loại quan hệ của văn bản</p> <p>1.6.1. Quan hệ hướng nội của văn bản.</p> <p>1.6.2. Quan hệ hướng ngoại của văn bản.</p> <p>1.7. Phong cách chức năng của văn bản</p> <p>1.7.1. Khái niệm</p> <p>1.7.2. Đặc trưng của các loại văn bản</p> <p>1.7.3. Đặc điểm ngôn ngữ của các loại văn bản thường được sử dụng.</p>	10	<p>- Thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn sinh viên tự học, phương pháp dự án</p> <p>- Tăng cường thực hành, chú trọng rèn kỹ năng vận dụng</p> <p>- Hình thức kiểm tra: tự luận.</p> <p>• Thuyết trình: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 1.7.</p> <p>• Thảo luận: 1.3; 1.6.</p> <p>• Thực hành: tìm các thể loại văn bản. Phân tích đặc trưng và đặc điểm về phương diện lựa chọn, kết hợp các yếu tố ngôn ngữ.</p>
<p>Chương 2. NHỮNG QUY TẮC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT TRONG VĂN BẢN</p>	10	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>2.1. Quy tắc chính tả</p> <p>2.1.1. Khái niệm</p> <p>2.1.2. Một số quy định về chính tả tiếng Việt</p> <p>2.2. Quy tắc sử dụng từ ngữ</p> <p>2.2.1. Những yêu cầu chung về việc dùng từ</p> <p>2.2.2. Một số thao tác dùng từ và rèn luyện về từ</p> <p>2.3. Quy tắc viết câu</p> <p>2.3.1. Những yêu cầu chung về câu</p> <p>2.3.2. Viết câu</p> <p>2.4. Dựng đoạn văn bản</p> <p>2.4.1. Khái niệm</p> <p>2.4.2. Yêu cầu chung của một đoạn văn bản</p> <p>2.4.3. Dựng đoạn văn bản theo kết cấu</p>		<ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình: 2.1; 2.2; 2.3; 2.4. • Thảo luận: những nguyên tắc rèn luyện chính tả, từ, câu. • Thực hành: <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các hình thức đúng chính tả. - Phát hiện lỗi dùng từ, sửa lại cho đúng; chọn từ thích hợp với định nghĩa, lời giải thích. - Phát hiện lỗi về câu, sửa lại cho đúng. - Hình thành đoạn văn bản theo các hướng triển khai lập luận, theo chủ đề.
<p>CHƯƠNG 3. SOẠN THẢO VĂN BẢN</p> <p>3.1. Chuẩn văn bản</p> <p>3.1.1. Chuẩn hình thức</p> <p>3.1.2. Chuẩn logic</p> <p>3.1.3. Chuẩn cấu trúc</p> <p>3.1.4. Chuẩn ngữ dụng</p> <p>3.1.5. Chuẩn hoàn chỉnh</p> <p>3.2. Những yêu cầu của việc soạn thảo văn bản</p> <p>3.2.1. Nắm được phong cách chức năng của văn bản và trình tự, kỹ thuật soạn thảo văn bản.</p> <p>3.2.2. Tuân thủ những chuẩn mực sử dụng của tiếng Việt</p> <p>3.2.3. Nội dung của văn bản phải cụ thể, rõ ràng, tránh mơ hồ về nghĩa</p> <p>3.2.4. Có phong cách ngôn ngữ nhất định và phù hợp với mục đích sử dụng.</p> <p>3.3. Quy trình soạn thảo văn bản</p> <p>3.3.1. Định hướng cho văn bản</p> <p>3.3.2. Lập chương trình hay lập đề cương cho văn bản</p> <p>3.3.3. Hiện thực hóa chương trình (hình thành văn bản)</p>	25	<ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4. • Thảo luận: 3.2; 3.3. - Thẻ thức văn bản - Nguyên tắc soạn thảo văn bản • Thực hành: soạn thảo các loại hình văn bản thông dụng: khoa học, hành chính, chính luận, báo chí. - Hướng dẫn sinh viên tự học: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hành về chính tả, dùng từ, đặt câu để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong văn bản. + <i>Sưu tầm và soạn thảo</i>

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>3.3.4. Kiểm tra, sửa chữa, hoàn thiện văn bản</p> <p>3.4. Kỹ năng soạn thảo một số văn bản thông dụng</p> <p>3.4.1. Văn bản khoa học</p> <p>3.4.1.1. Soạn thảo văn bản khoa học</p> <p>3.4.1.2. Một số loại văn bản khoa học</p> <p>3.4.2. Văn bản hành chính - công vụ</p> <p>3.4.2.1. Soạn thảo văn bản hành chính – công vụ</p> <p>3.4.2.2. Trình bày một số văn bản hành chính thông dụng</p> <p>3.4.3. Văn bản báo chí – công luận</p> <p>3.4.3.1. Soạn thảo văn bản báo chí – công luận</p> <p>3.4.3.2. Trình bày một số văn bản báo chí</p> <p>3.4.4. Văn bản chính luận</p> <p>3.4.4.1. Soạn thảo văn bản chính luận</p> <p>3.4.4.2. Một số văn bản chính luận</p>		<p><i>các loại văn bản thông dụng.</i></p> <p>- <u>Bài tập dự án:</u> hình thành một tiểu luận về nội dung trọng tâm của học phần mà bản thân tâm đắc (quy trình soạn thảo văn bản khoa học, hành chính, báo chí, chính luận và thực hành theo mẫu).</p> <p><i>Đánh giá 1:</i> điểm Thuyết trình + Thực hành (cá nhân/nhóm).</p> <p><i>Đánh giá 2:</i> Bài kiểm tra giữa kì</p> <p>Điểm quá trình là trung bình cộng của đánh giá 1 và đánh giá 2.</p>

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Thị Ly Kha (2010), *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản*, NXB Giáo dục, TPHCM.
2. Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Lê Xuân Soan, Nguyễn Hồng Kiên, Hoàng Thị Tâm (2012), *Kỹ thuật soạn thảo văn bản*, NXB Tổng hợp Tp.HCM
4. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (1997), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo Dục.

6.2. Tài liệu khác:

5. Lê Trung Hoa (2002), *Lỗi chính tả và cách khắc phục*, NXB KHXH, TPHCM.

6. Hồ Lê, Trần Thị Ngọc Lang, Tô Đình Nghĩa (2002), *Lỗi từ vựng và cách khắc phục*, NXB KHXH, TP. Hồ Chí Minh.

7. Cao Xuân Hạo, Nguyễn Kiên Trường, Võ Xuân Trang, Trần Thị Tuyết Mai, Lý Tùng Hiếu (2002), *Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*, NXB KHXH, TP. Hồ Chí Minh.

8. Lưu Kiến Thanh (2013), *Hướng dẫn soạn thảo văn bản hành chính nhà nước*, NXB Thống kê.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

ThS. Trương Thiên Hương

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
CÁC NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI**

1. Thông tin về học phần:

- Tên học phần: Các nền văn minh nhân loại
- Mã học phần: 854004
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45; 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách HP/MH: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần *Các nền văn minh nhân loại* cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về những đặc điểm chủ yếu và các thành tựu nổi bật nhất của các nền văn hóa lớn trên thế giới. Trong 45 tiết học, học phần sẽ giới thiệu và phân tích những thành tựu nổi bật của các nền văn minh cụ thể gắn với sự hưng thịnh của các quốc gia, dân tộc ở khắp các châu lục. Đây là một trong những môn học cơ bản và quan trọng nhất của ngành Quốc tế học, giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu các quốc gia, các dân tộc, các nền văn hóa khác nhau trên thế giới, chiếm lĩnh tri thức, cũng như cung cấp cho sinh viên một cảm quan đầu tiên về các khái niệm “Môi trường quốc tế” và “Công dân toàn cầu”.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Sinh viên cần nắm bắt các đặc điểm văn hóa chính, các công trình kiến trúc tiêu biểu, các thành tựu nổi bật về nghệ thuật, âm nhạc, văn học,... của các nền văn hóa tiêu biểu trên thế giới.

- Sinh viên cần có khả năng phân tích các đặc điểm văn hóa, so sánh nét tương đồng giữa các nền văn hóa nói riêng và giữa văn minh Phương Đông và Phương Tây nói riêng.

4.2. Về kỹ năng:

Sinh viên phải rèn luyện được các yêu cầu kỹ năng cơ bản:

- Kỹ năng phân tích, lí giải các vấn đề văn hóa, bản chất và thành tựu đặc trưng của các khu vực trên các bình diện văn hóa qua các giai đoạn và thời kì lịch sử.

- Kỹ năng phát hiện, so sánh những đặc điểm chung và riêng của các nền văn minh đã từng tồn tại trong lịch sử.

- Kỹ năng xử lí tư liệu được cung cấp và các tài liệu tự học.

- Kỹ năng chọn lọc các đặc điểm quan trọng, nổi bật.

- Kỹ năng làm việc nhóm

- Kỹ năng thuyết trình các chủ đề.

4.3. Về thái độ:

- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.

- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.

- Có thái độ tôn trọng bản sắc văn hó và tiến trình phát triển của các quốc gia và dân tộc.

- Có thái độ cầu thị học hỏi, tích lũy kiến thức để học hỏi các kiến thức chuyên ngành sâu hơn.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần:

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Những vấn đề lí thuyết về văn hóa và văn minh	5	- Giảng viên thuyết giảng - Hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu - Đặt hệ thống câu hỏi cho sinh viên nắm vững các vấn đề lí thuyết.
1.1. Giới thiệu môn học		
1.2. Các khái niệm lý thuyết		
1.3. Phân chia bố cục bài học và Phương pháp tiếp cận môn học.		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		- Giảng viên hướng dẫn sinh viên: <ul style="list-style-type: none"> • Phân nhóm theo yêu cầu môn học. • Phương pháp tiếp cận kiến thức • Phương pháp tự nghiên cứu. • Phương pháp làm việc nhóm.
Chương 2: Văn minh Phương Đông – Văn minh Phương Tây	7	- GV thuyết giảng kết hợp điều hành thảo luận theo chủ đề đối với sinh viên.
2.1. Các đặc điểm và thành tựu chính của Văn minh Phương Đông		
2.2. Các đặc điểm và thành tựu chính của Văn minh Phương Tây		- Sinh viên trao đổi thảo luận từng vấn đề theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên
2.3. So sánh các điểm tương đồng và khác biệt giữa Văn minh Phương Đông và Phương Tây		
Chương 3: Các nền văn hóa tiêu biểu trên thế giới	33	- (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
3.1. Văn hóa Trung Quốc		
3.2. Văn hóa Ấn Độ		
3.3. Văn hóa Nhật Bản		
3.4. Văn hóa Hàn Quốc		
3.5. Văn hóa các quốc gia Đông Nam Á		
3.6. Văn hóa Mỹ		
3.7. Văn hóa Anh		
3.8. Văn hóa Pháp		
3.9. Văn hóa Nga		
3.10. Văn hóa Tây Ban Nha – Mỹ Latinh		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3. 11 Văn hóa A-Rập – Hồi giáo		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), Bài giảng *Các nền văn minh nhân loại*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

2. Trung tâm Unesco dịch thuật (2015), *Almanach 5000 năm nền văn minh thế giới*, Nxb Hồng Đức.

3. Edward M.Burns (2014), *Văn minh phương Tây – lịch sử và văn hóa*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

4. Lê Phụng Hoàng (1999), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

5. Lê Phụng Hoàng (2000), *Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ - trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Vũ Dương Ninh (1998), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

7. Samuel Huntington (2008), *Sự va chạm giữa các nền văn minh*, NXB Lao Động Xã hội.

8. Konrat (1997), *Phương Tây và phương Đông*, NXB Giáo Dục.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vinh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
NHÂN HỌC ỨNG DỤNG**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nhân học Ứng dụng
- Mã học phần: 854005
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30; 10; 05)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Trang bị kiến thức đi sâu vào các lĩnh vực ứng dụng của nhân học. Chủ yếu trang bị cho người học các lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nhân học ứng dụng như là môn học cơ sở nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề của cuộc sống, có thể áp dụng được trên tất cả các lĩnh vực nhân học y tế, nhân học giáo dục, nhân học du lịch, nhân học môi trường.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức: đi sâu vào các lĩnh vực ứng dụng của nhân học. Chủ yếu trang bị cho người học các lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nhân học ứng dụng có thể áp dụng được trên tất cả các lĩnh vực nhân học y tế, nhân học giáo dục, nhân học du lịch, nhân học môi trường

4.2. Về kỹ năng: hình thành phương pháp tiếp cận trong nhân học ứng dụng như là môn học cơ sở

4.3. Về thái độ: Có ý thức tự nghiên cứu ở nhà và tập trung thực hiện thảo luận nghiêm túc trên lớp để có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết

những vấn đề của cuộc sống nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề của cuộc sống, có thể áp dụng được trên tất cả các lĩnh vực nhân học y tế, nhân học giáo dục, nhân học du lịch, nhân học môi trường.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần:

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ NHÂN HỌC		
1.1. Phân biệt nhân học với các ngành nhân văn khác		Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:
1.1.1. Nhân văn học là gì?		- Phân nhóm
1.1.2. Nhân học là gì?		- Phương pháp tiếp cận kiến thức
1.2. Bốn đặc điểm của nhân học		- Phương pháp tự nghiên cứu.
1.2.1. Nhân học nghiên cứu về con người như một tổng thể		- Phương pháp làm việc nhóm.
1.2.2. Nhân học sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu		Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà.
1.2.3. Nhân học phát triển và sử dụng khái niệm về văn hóa		Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên
1.2.4. Nhân học sử dụng phương pháp nghiên cứu quan sát-tham dự		(Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
1.3. Khái niệm văn hóa	2	Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.
1.4. Mối liên hệ giữa nhân học và các ngành khoa học khác	2	
1.5. Các lĩnh vực nghiên cứu của nhân học	2	
1.5.1. Nhân học hình thể (Nhân học sinh vật)		Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
1.5.2 Nhân học văn hóa (cultural anthropology, social anthropology, sociocultural anthropology và ethnology)		
1.5.3. Nhân học ứng dụng		
Chương 2 CÁC THÁCH THỨC CỦA NHÂN HỌC ỨNG DỤNG	13	
2.1. Các lĩnh vực nghiên cứu của nhân học ứng dụng	1	
2.1.1. Nhân học ứng dụng là gì?		
2.1.2. Phạm vi ứng dụng		
2.1.3. Chúng ta tìm kiếm ứng dụng gì ở môn học này?		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.1.4. Nhân học như một đối tác liên ngành		
2.1.5. Vai trò của nhà nhân học thực hành		
2.2. Lược sử hình thành và phát triển của nhân học ứng dụng	3	
2.2.1. Giai đoạn trước khi chính thức trở thành chuyên ngành (trước 1860)		
2.2.2. Giai đoạn dân tộc học ứng dụng (1860-1930)		
2.2.3. Giai đoạn liên ngành (1930 – 1945)		
2.2.4. Giai đoạn mở rộng vai trò, giá trị hiện thị (1945 – 1970)		
2.2.5. Giai đoạn nghiên cứu chính sách (1970 cho đến nay)		
2.3. Đạo đức nghề nghiệp của các nhà nhân học ứng dụng	2	
2.3.1. Những vấn đề đạo đức trong bối cảnh lịch		
2.3.2. Vấn đề riêng tư		
2.3.3. Vấn đề về sự cho phép		
2.3.4. Vấn đề thiết thực		
2.3.5. Vấn đề thông tin liên lạc		
2.3.6. Đạo đức trong ứng dụng		
2.3.7. Những chỉ dẫn thực hành về mặt đạo đức nghề nghiệp		
2.3.8. Tuyên bố về những trách nhiệm nghề nghiệp		
2.4. Các nhà nhân học khác nhau như thế nào: Ai là chuyên gia, ai không phải là chuyên gia?	1	
2.5. Ứng dụng phương pháp nhân học	1	
2.6. Ứng dụng tri thức nhân học	1	
2.7. Các giải pháp phát triển địa phương	1	
2.8. Truyền phát giao văn hóa	1	
2.9. Đẩy mạnh tri thức vào mục đích thương mại	1	
2.10. Hỗ trợ sự phát triển đa dạng	1	
CHƯƠNG 3: CÁC CÁCH TIẾP CẬN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN TRONG NHÂN HỌC	10	Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:
3.1. Nhân học trong phát triển	1	- Phân nhóm
3.1.1. Tiêu chuẩn của sự phát triển		- Phương pháp tiếp cận

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.1.2. Nền tảng của các quan điểm		kiến thức
3.2. Nghiên cứu hành động và nghiên cứu hành động có sự tham gia	2	- Phương pháp tự nghiên cứu.
3.2.1. Sự phát triển của cách tiếp cận		- Phương pháp làm việc nhóm.
3.2.2. Những khái niệm chính		Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà.
3.2.3. Quá trình nghiên cứu hành động có sự tham gia (PAR)		Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
3.2.4. Phương pháp cùng tham gia		Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.
3.3. Nghiên cứu có cộng tác	2	Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
3.3.1. Sự phát triển của nghiên cứu có sự cộng tác		
3.3.2. Những khái niệm chính trong nghiên cứu nhân học có sự cộng tác		
3.3.3. Các thành tố của sự cộng tác thành công		
3.3.4. Quá trình cộng tác trong nhân học		
3.4. Chương trình đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PARTICIPATORY RURAL APPRAISAL: PRA)	2	
3.4.1. Tại sao sử dụng phương pháp PRA?		
3.4.2. Sự phát triển của cách tiếp cận		
3.4.3. Tiến trình đánh giá nhanh nông thôn		
3.4.4. RRA so sánh với PRA		
3.4. 5. Cách tiếp cận PRA		
3.4.6. Thực tế áp dụng PRA tại Việt Nam		
3.5. Trung gian văn hóa	1	
3.5.1. Sự phát triển của mô hình trung gian văn hóa		
3.5.2. Các khái niệm trong trung gian văn hóa	1	
3.5.3. Vai trò của trung gian văn hóa		
3.5.4. Quá trình của việc làm trung gian văn hóa		
3.5.5. Các giai đoạn của tiến trình		
3.5.6. Năng lực văn hóa		
3.6. Tiếp thị xã hội	1	
3.6.1. Định nghĩa		
3.6.2. Sự phát triển của cách tiếp cận		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.6.3. Quá trình tiếp thị xã hội		
3.6.4. Tiếp thị xã hội và các nhóm tập trung		
CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH TRONG NHÂN HỌC	10	
4.1. Nhân học như là một nghiên cứu chính sách	2	
4.1.1. Quá trình chính sách		
4.1.2. Một số thực hành nghiên cứu chính sách hiện thời		
4.1.3. Một khuôn khổ cho việc gia tăng thực hiện chính sách		
4.2. Đánh giá tác động xã hội	3	
4.2.1. Định nghĩa tác động xã hội		
4.2.2. Đạo luật của chính sách môi trường quốc gia		
4.2.3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường		
4.2.4. Các phương pháp và kỹ thuật		
4.2.5. Các bước trong quá trình đánh giá tác động xã hội		
4.3. Đánh giá	3	
4.3.1. Phương pháp luận nghiên cứu hợp nhất		
4.3.2. Quá trình đánh giá		
4.3.3. Các lý do tại sao thiết kế phần mềm lại thích hợp nhất		
4.3.4. Các lý do tại sao thiết kế phần cứng lại thích hợp nhất		
4.3.5. Các bối cảnh về vai trò của đánh giá		
4.3.6. Các bối cảnh về vai trò của đánh giá		
4.4. Quản lý tài nguyên văn hóa	2	
4.4.1. Trường hợp phân đất chôn cất của người châu Phi		
4.4.2. Luật lệ và nguyên tắc		
4.4.3. Quá trình đánh giá tác động tài nguyên văn hóa		
4.4.4. Lưu trữ		
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA	2	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Hoàng Thúy Hà (2015), *Bài giảng Nhân học ứng dụng*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

2. Satish John Van Willigen. *Applied Anthropology*. Third Edition, Bergin & Garvey, First published in 2002

3. *Applied Anthropology, Domains of Application*, Edited by Kedia and John Van Willigen. Praeger. First Published in 2005.

4. *Applying Anthropology. An introductory Reader*. Sixth Edition. Aron Podolefsky, Peter J. Brown. Mc. Graw Hill. Copyright 2001.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: 0

- Điểm thảo luận trên lớp: 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

HỌC PHẦN
NHẬP MÔN QUỐC TẾ HỌC

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nhập môn Quốc tế học
- Mã học phần: 854307
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,...

Môn học tạo tiền đề cho sinh viên tiếp cận các môn chuyên ngành ở các học kì sau.

3. Mục tiêu học phần

3.1. Về kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế như đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, chủ thể quan hệ quốc tế, các công cụ trong quan hệ quốc tế, những yếu tố tác động tới quan hệ quốc tế, loại hình và tính chất của quan hệ quốc tế,...

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có thể hiểu được bản chất và cơ chế hoạt động của quan hệ quốc tế, nắm được nội dung cơ bản các lý thuyết chính trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

3.2. Về kỹ năng

Qua môn học, sinh viên được trang bị các kỹ năng: xử lý các nguồn tư liệu, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, bước đầu thiết lập đề cương nghiên cứu, tiếp tục rèn luyện khả năng làm việc nhóm và thuyết trình, bước đầu tập khả năng thuyết phục và hùng biện.

3.3. Về thái độ

Môn học giúp sinh viên chú ý và quan tâm đến các vấn đề thời sự quốc tế, nhận thức sự khác biệt trong một thế giới đa dạng, từ đó có thể đánh giá các sự kiện quốc tế một cách đa chiều, dung hòa với những mâu thuẫn và dễ dàng tiếp nhận những thay đổi mới.

5. Nội dung và Kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. BÀI MỞ ĐẦU	5	- Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu		
Khái quát những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong quốc tế học		
Chương 2. CÁC HỌC THUYẾT CƠ BẢN & CÁC CẤP ĐỘ PHÂN TÍCH TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ	10	- GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Chủ nghĩa hiện thực		
Chủ nghĩa tự do		
Chủ nghĩa kiến tạo		
Chủ nghĩa Mácxit (cấp tiến)		
Các cấp độ phân tích		
Chương 3. CHỦ THỂ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ	10	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.1 Quốc gia – Chủ thể cơ bản trong quan hệ quốc tế Chủ quyền quốc gia Lợi ích quốc gia		và thảo luận nhóm
3.2 Chủ thể phi quốc gia Tổ chức quốc tế phi chính phủ Các tập đoàn xuyên quốc gia		- GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Chương 4. QUYỀN LỰC	10	- GV thuyết giảng
Khái niệm quyền lực		- Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Nguồn của quyền lực: hữu hình và vô hình		
Vị thế quốc gia theo quyền lực trong QHQT: siêu cường, cường quốc, cường quốc hạng trung		
Bá quyền trong quan hệ quốc tế		
Liên minh và cân bằng quyền lực		
Quyền lực mềm trong QHQT		
Chương 5. XUNG ĐỘT QUỐC TẾ	5	- GV thuyết giảng
Khái niệm xung đột và chiến tranh		- Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Nguồn của xung đột và chiến tranh		
Lý giải xung đột và chiến tranh		
Các xung đột lớn trong lịch sử QHQT		
Những nguy cơ xung đột mới: năng lượng, lương thực và môi trường		
Lưỡng nan về an ninh và chạy đua vũ trang		
Chương 6. TRẬT TỰ THẾ GIỚI	5	- GV thuyết giảng
Trật tự đơn cực		- Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Trật tự hai cực		
Trật tự đa cực		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nhập môn Quốc tế học*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.

2. Paul R. Vioti & Mark V, Kauppi, *Lý luận Quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội 2001.

3. Học viện Quan hệ quốc tế, *Lý luận Quan hệ quốc tế (2 Quyển)*, Hà Nội, 2007.

4. Hoàng Khắc Nam, *Quyền lực trong quan hệ quốc tế: Lịch sử và vấn đề*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2011.

5. Nguyễn Quốc Hùng & Hoàng Khắc Nam, *Quan hệ quốc tế: Những khía cạnh lý thuyết và vấn đề*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006.

6. Đoàn Văn Thắng, *Quan hệ quốc tế - Các phương pháp tiếp cận*, Nxb Thống kê, Hà Nội 2003.

6.2. Tài liệu khác

7. Joshua S. Goldstein, *International Relations*, Longman, New York 2005.

8. Walter Carlsnaes, Thomas Risse & Beth A. Simmons, *Handbook of International Relations*, Sage Publications, London 2005.

9. Karen Mingst, *Essentials of International Relations*, w.w. Norton and Company, Inc., New York-London 2003.

10. Michael G. Roskin & Nicholas O. Berry. *IR: The New World of International Relations (sixth edition)*. Pearson, 2005.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phân nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

HỌC PHẦN
NGÔN NGỮ & VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngôn ngữ & văn hóa xã hội
- Mã học phần: 854308
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành): 45 (25, 20)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60
 - + Đào tạo song ngữ (tiếng Anh – tiếng Việt).

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học trang bị những hiểu biết toàn diện và cơ bản về Ngôn ngữ & văn hóa xã hội và sự ảnh hưởng, tác động qua lại giữa chúng.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về tính liên ngành của các khoa học nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, xã hội. Vận dụng phương pháp liên ngành để nghiên cứu từng đối tượng cụ thể.

4.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện và phát triển kỹ năng, năng lực trải nghiệm, giao tiếp và đánh giá, năng lực diễn đạt, phân tích và diễn giải, năng lực kỹ thuật để xử lý và giải quyết các sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ và văn hoá trong thực tiễn đời sống.

4.3. Về thái độ

- Sinh viên có ý thức tự nghiên cứu, vận dụng linh hoạt và sáng tạo, có phương pháp khoa học vào từng đối tượng cụ thể.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>CHƯƠNG 1. TÍNH LIÊN NGÀNH CỦA CÁC KHOA HỌC NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ VĂN HÓA XÃ HỘI</p> <p>1.1. Khái niệm liên ngành</p> <p>1.2. Hiện tượng xã hội</p> <p>1.3. Phương pháp liên ngành</p> <p>1.3.1. Tư duy phức hợp</p> <p>1.3.2. Kết hợp giữa lý thuyết và thực nghiệm</p> <p>1.3.3. Kết hợp các phương pháp nghiên cứu lịch đại với nghiên cứu đồng đại</p> <p>1.3.4. Kết hợp giữa các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính</p> <p>1.3.5. Kết hợp giữa các phương pháp hiệu thực tế và khái quát thực tế</p>	5	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. - Phương pháp chuẩn bị slide bằng tiếng Anh và thuyết trình, thảo luận bằng tiếng Anh. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà.</p>
<p>CHƯƠNG 2. VĂN HÓA XÃ HỘI HỌC VÀ NHỮNG PHƯƠNG DIỆN XÃ HỘI HỌC TRONG VĂN HÓA HỌC</p> <p>2.1. Các mối quan tâm</p> <p>2.2. Quan điểm bản thể luận của xã hội học thực chứng</p> <p>2.2.1. Nhìn nhận xã hội và văn hóa như là thực tại khách quan & xã hội (cái tổng) quy định hành vi (cái bộ phận)</p> <p>2.2.2. Lý thuyết- phương pháp luận của xã hội học</p>	5	<p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương</p>

<p>được văn hóa học sử dụng một cách biện chứng</p> <p>2.3. Những mặt mạnh của xã hội học trong văn hóa học</p> <p>2.3.1. Xã hội học thực chứng phân tích sự kiện, hiện tượng văn hóa theo nguyên lý của quan hệ nhân quả</p> <p>2.3.2. Các phương pháp định lượng có ưu thế trong việc mô tả thực trạng trong xã hội phân tầng</p> <p>2.3.3. Xã hội học có ưu thế trong nghiên cứu ứng dụng</p> <p>2.3.4. Một số hạn chế của xã hội học trong nghiên cứu văn hóa học</p>		<p>tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
<p>2.4. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học trong văn hóa học</p> <p>2.4.1. Nghiên cứu định lượng</p> <p>2.4.1.1. <i>Những vấn đề chung</i></p> <p>2.4.1.2. Quy trình phương pháp định lượng</p> <p>2.4.1.3. Chọn mẫu</p> <p>2.4.1.4. Điều tra</p> <p>2.4.1.5. Xử lý số liệu</p> <p>2.4.1.6.. Trình bày kết quả nghiên cứu</p> <p>2.4.2. Nghiên cứu định tính</p> <p>2.4.2.1. Quan sát</p> <p>2.4.2.2. Phỏng vấn sâu</p> <p>2.4.2.3. Phỏng vấn nhóm</p>	5	

<p>CHƯƠNG 3. VĂN HÓA VÀ NGÔN NGỮ HỌC</p> <p>3.1. Về mối quan hệ giữa Ngôn ngữ và Văn hoá</p> <p>3.1.1. Định nghĩa về Ngôn ngữ</p> <p>3.1.2. Đặc trưng ngôn ngữ</p> <p>3.1.3. Định nghĩa về Văn hóa</p> <p>3.1.4. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa</p> <p>3.2. Vị trí của bộ môn Văn hóa – Ngôn ngữ học</p> <p>3.3. Đối tượng của bộ môn Văn hóa – Ngôn ngữ học</p> <p>3.3.1. Văn hóa - ngôn ngữ học trong phạm vi một dân tộc</p> <p>3.3.2. Văn hóa - ngôn ngữ học trong phạm vi nhiều dân tộc</p> <p>3.4. Bộ máy khái niệm và phương pháp tiếp cận</p>	5	<p>Câu hỏi lí thuyết: Sinh viên trình bày cách hiểu một cách tóm tắt các nội dung trong các chương mục và có minh chứng cụ thể, có tính mới không có trong tài liệu hướng dẫn.</p> <p>Sinh viên Quốc tế học: Tìm hiểu:</p> <p>1. Việt Nam với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p> <p>2. Trung Quốc với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p>
<p>CHƯƠNG 4 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI</p> <p>4.1. Sự ra đời của Ngôn ngữ học xã hội – Mối quan hệ giữa hoạt động ngôn ngữ và xã hội</p> <p>4.2. Ngôn ngữ trong lao động</p> <p>4.3. Phương ngữ xã hội</p> <p>4.3.1. Giai cấp và ngôn ngữ</p> <p>4.3.2. Giới tính và Ngôn ngữ</p> <p>4.3.3. Tiếng lóng</p> <p>4.3.4. Từ nghề nghiệp</p>	6	<p>3.Nhật Bản: với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p> <p>4. Hàn Quốc với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p> <p>5.Mĩ với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p> <p>6.Pháp với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p>
<p>CHƯƠNG 5. VIỆT NAM – MỘT QUỐC GIA ĐA DÂN TỘC ĐA NGÔN NGỮ, ĐA VĂN HÓA Ở VIỆT NAM</p> <p>5.1. Hiện tượng đa dân tộc, đa văn hóa, đa ngôn ngữ</p>		<p>6. Đức với những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội</p>

<p>ngữ</p> <p>5.2. Những đặc trưng</p> <p>5.3. Quyền bình đẳng của các dân tộc trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam</p> <p>5.4. Quan hệ dân tộc ở Việt Nam</p> <p>5.4.1. <i>Quan hệ nội tộc người</i></p> <p>5.4.2. <i>Quan hệ giữa các dân tộc thiểu số</i></p> <p>5.4.3. <i>Quan hệ giữa dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh (Việt)</i></p> <p>5.4.4. <i>Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia</i></p> <p>5.4.5. <i>Quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia</i></p>	9	
<p>CHƯƠNG 6. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VÀ BIỂU HIỆN CỦA NÓ TRONG GIAO TIẾP</p> <p>6.1. Giới thuyết chung</p> <p>6.2. Biểu hiện của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong tiếng Việt</p> <p>6.2.1. <i>Đặc điểm của các từ xưng gọi trong tiếng Việt</i></p> <p>6.2.2. <i>Biểu hiện của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong việc sử dụng hệ thống từ xưng gọi của tiếng Việt</i></p> <p>6.3. Biểu hiện của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong một số ngôn ngữ khác</p>	9	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Hoàng Thúy Hà - Lý Thị Minh Ngọc (2016), Tài liệu bài giảng *Ngôn ngữ Văn hóa – Xã hội*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Tài liệu khác

2. Ngôn ngữ văn hóa và xã hội – Một cách tiếp cận liên ngành, NXB Thế giới 2006.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa Thông tin.
5. Bakhtine M, (1978) *Esthétique et théorie du roman*, Nhà xuất bản Gallimard. Paris. 488 trang.
6. Bakhtine M & Volochinov V.N, (1977) *Le marxisme et la philosophie du langage*, Nhà xuất bản Minuit. Paris. 233 trang
7. Gardin B, 1988, *Langage et travail Etudes sociolinguistiques de discours ouvriers en entreprise*, Luận án tiến sĩ quốc gia (tập 1), Đại học Rouen. TP Rouen, Pháp. 350 trang.
8. Bakhtine M., 1978. *Esthétique et théorie du roman*. Nhà xuất bản Gallimard. Paris. 488 trang.
9. Bakhtine M. & Volochinov V.N., 1977. *Le marxisme et la philosophie du langage*. Nhà xuất bản Minuit. Paris. 233 trang.
10. Baylon C. 1991. *Sociolinguistique. Société, langue et discours*. Nhà xuất bản Nathan. Paris. 303 trang.
11. Calvet L.-J., 1975. *Pour et contre Saussure*. Nhà xuất bản Payot. Paris. 153 trang.
12. Calvet L.-J. , 1999. *Origines de la sociolinguistique La conférence de sociolinguistique de l'UCLA*. Tạp chí *Langage et Société*. Số 88: 25-57.
13. Cohen M., 1956. *Pour une sociologie du langage*. Nhà xuất bản Albin Michel. Paris. 396 trang.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình: 01 bài tiểu luận
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số: 0.5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2016

DUYỆT TRƯỞNG NGÀNH TRƯỞNG BỘ MÔN NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
VĂN HỌC – NGHỆ THUẬT THẾ GIỚI

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Văn học - nghệ thuật thế giới
- Mã học phần: 854309
- Số tín chỉ: 03
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về văn học cùng các loại hình nghệ thuật nổi bật của thế giới. Đồng thời tìm hiểu, phân tích những nội dung xã hội và nhân sinh được phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp; tác động, ảnh hưởng của văn học – nghệ thuật đến nhận thức của con người hiện tại. Học phần cung cấp những kĩ năng thiết yếu để nhận thức, thẩm định và vận dụng các sáng tác văn học và nghệ thuật phục vụ cuộc sống và công việc tương lai.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

- Cung cấp kiến thức về văn hóa nghệ thuật đương đại trong bối cảnh hiện tại; phân tích những tác phẩm độc đáo, điển hình; điểm diện và phân tích những thành tựu xuất sắc, những trào lưu văn hóa nghệ thuật có sức lan truyền ảnh hưởng trên toàn thế giới.

- Phân tích những nội dung xã hội và nhân sinh nổi trội qua các sáng tác nghệ thuật.

- Nhận thức vai trò, tầm ảnh hưởng của văn học – nghệ thuật đối với việc phản ánh và cải tạo thế giới.

4.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nhận diện và phân tích các sự kiện xã hội – chính trị.
- Kỹ năng phân tích các khuynh hướng văn hóa nghệ thuật.
- Kỹ năng phân tích các tác phẩm văn học nghệ thuật.

4.3. Về thái độ:

- Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được những sự kiện đương đại nổi trội trong quá trình phát triển của thế giới.
- Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến các quốc gia.
- Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp về sau ngay từ khi còn là sinh viên.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Mở đầu : Giới thiệu học phần	1	
Chương 1: Đặc trưng văn học nghệ thuật	5	Sử dụng giáo án điện tử, thuyết trình, kết hợp các tài liệu tham khảo
1.1. Đặc trưng về đối tượng và nội dung phản ánh		
1.2. Đặc trưng về phương thức biểu đạt: tính hình tượng, tính biểu cảm, tính thẩm mỹ, tính sáng tạo		Thảo luận nhóm
1.3. Chức năng của văn học – nghệ thuật: nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ		
1.4. Phân loại các loại hình văn học – nghệ thuật		
1.5. Mối quan hệ của văn học – nghệ thuật với kinh		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng xã hội		
Chương 2: Văn học nghệ thuật Châu Á	10	Sử dụng giáo án điện tử, thuyết trình, kết hợp các tài liệu tham khảo
2.1. Văn học nghệ thuật thời cổ đại		Đọc và phân tích tài liệu
2.1.1. Văn học dân gian: sử thi Ấn Độ, thần thoại Trung Hoa, truyện cổ dân gian Đông Nam Á		
2.1.2. Nghệ thuật biểu diễn: kinh kịch Trung Quốc, vũ đạo Nhật Bản - Ấn Độ		
2.2. Văn học – nghệ thuật thời trung – hiện đại		
2.2.1. Tiểu thuyết chương hồi Trung Hoa		Thuyết trình
2.2.2. Truyện thơ Nôm Việt Nam		Thảo luận nhóm
2.2.3. Truyện và thơ Nhật Bản		
2.3. Nghệ thuật biểu diễn		
<i>2.3. Thực hành (nghiên cứu đặc điểm đất nước – con người thông qua các sáng tác nghệ thuật của quốc gia tương ứng)</i>		
Chương 3: Văn học – nghệ thuật Châu Âu	8	Sử dụng giáo án điện tử, thuyết trình, kết hợp các tài liệu tham khảo
3.1. Văn học nghệ thuật thời cổ đại		
3.1.1. Thần thoại Hi Lạp		
3.1.2. Sử thi Homer		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.1.3. Các hình thức nghệ thuật biểu diễn cổ đại		
3.2. Văn học nghệ thuật thời trung – hiện đại		
3.2.1. Tiểu thuyết Tây Ban Nha thế kỉ XV		
3.2.2. Kịch Anh thời đại phục hưng		
3.2.3. Thơ & Tiểu thuyết Pháp giai đoạn ánh sáng		
3.2.4. Tiểu thuyết hiện thực Nga thế kỉ XIX		
3.2.5. Đặc sắc các hình thức nghệ thuật biểu diễn		
3.3. <i>Thực hành (nghiên cứu đặc điểm đất nước – con người thông qua các sáng tác nghệ thuật của quốc gia tương ứng)</i>		
Chương 4: Văn học – nghệ thuật Châu Mỹ hiện đại	7	
4.1. Đặc sắc Văn học Mĩ La tinh		
4.2. Các loại hình nghệ thuật biểu diễn đương đại: trình diễn trong lễ hội carnaval, nhảy dân gian Nam Mĩ		Xem tư liệu, phân tích tư liệu
4.3. Âm nhạc – điện ảnh châu Mĩ đương đại		Thảo luận nhóm
4.4. <i>Thực hành (nghiên cứu đặc điểm đất nước – con người thông qua các sáng tác nghệ thuật của quốc gia tương ứng)</i>		
Ôn tập, kiểm tra	2	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2016), Tập bài giảng *Văn học nghệ thuật thế giới*, Lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

2. Alberes R (1971), *Cuộc phiêu lưu tư tưởng văn học châu Âu thế kỷ 20*, Kim Văn, Sài Gòn.
3. Fragonard M. (1999), *Văn hoá thế kỉ XX - Từ điển lịch sử văn hoá*, (Chu Tiến Ảnh dịch), NXB Chính trị Quốc gia.
4. Nhiều tác giả (2003), *Văn học hậu hiện đại thế giới – Những vấn đề lý thuyết*, NXB Hội Nhà văn & Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.
5. Lộc Phương Thủy (2007 – chủ biên), *Lí luận – phê bình văn học thế giới thế kỉ XX* (tập 1), NXB Giáo dục.
6. Nguyễn Trung Đức (1977), *Chủ nghĩa hiện thực và sắc thái Mỹ Latinh trong tiểu thuyết Carpentier*, Tạp chí văn học, số 2.
7. Nguyễn Trung Đức (1981), *Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo của G. G. Marquez qua “Chuyện buồn không thể tin được...”*, Tạp chí Văn học, số 2.
8. Hoàng Nhân (1985), *Nhận định văn học phương Tây hiện đại*, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (Lưu hành nội bộ).

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
ÂM THỰC Á - ÂU

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Âm thực Á - Âu
- Mã học phần: 854310
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (30, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Sau khi hoàn tất học phần, sinh viên có khả năng trình bày những kiến thức cơ bản về văn hóa ẩm thực châu Á và châu Âu, so sánh được đặc trưng ẩm thực của các địa phương, quốc gia, giới thiệu được một số món ăn tiêu biểu của từng quốc gia, địa phương. Vận dụng các kiến thức căn bản để thực hiện một số mẫu ẩm thực tiêu biểu của các quốc gia thuộc hai khu vực Á – Âu.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

- Trình bày được những yếu tố ảnh hưởng đến văn hoá ẩm thực Việt Nam; nét đặc trưng, độc đáo của ẩm thực Việt Nam nói chung và ẩm thực từng vùng miền nói riêng.
- Phân tích được tính khoa học trong việc phối hợp và chế biến món ăn ở Việt Nam
 - Nêu và phân biệt được điểm chung và riêng trong ẩm thực Việt Nam.
 - Trình bày được đặc điểm văn hóa ẩm thực Trung Hoa, Nhật và Hàn Quốc.
 - Liệt kê được một số đặc sản ở mỗi quốc gia: Trung Hoa, Nhật, Hàn quốc.
 - Giới thiệu được một số món ăn chịu ảnh hưởng bởi văn hóa mỗi quốc gia.
 - So sánh được các cách bày bàn tiệc theo phong cách Châu Âu
 - Trình bày được các loại gia vị trong món ăn Âu châu

- Liệt kê được một số đặc sản ở mỗi quốc gia: Pháp, Ý, Nga

4.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng được trong chế biến món ăn địa phương.
- Đánh giá được những ưu điểm của ẩm thực từng địa phương.
- Vận dụng các kiến thức về tổ chức tiệc để trình bày một bữa tiệc theo phong cách châu Âu.

4.3. Về thái độ:

- Hình thành thái độ chuyên cần, tinh thần quý trọng, bảo tồn, phát huy những vốn quý của văn hoá ẩm thực dân tộc.
- Hình thành ý thức tôn trọng ẩm thực các nước.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Cơ sở hình thành ẩm thực của các quốc gia và khu vực Á - Âu	05	<ul style="list-style-type: none"> -Tổ chức giảng dạy tại phòng học lý thuyết -Giao dự án cho sinh viên sau khi hoàn tất học phần. -Tham quan thực tế -Kiểm tra trắc nghiệm kết hợp điểm seminar và dự án.
1.1. Cơ sở hình thành		
1.1.1. Yếu tố địa lý tự nhiên		
1.1.2. Yếu tố về tộc người		
1.1.3. Yếu tố văn hóa		
1.2. Cơ sở phân chia ẩm thực các vùng lãnh thổ		
1.2.1. Lịch sử hình thành		
1.2.2. Đặc sắc ẩm thực giai đoạn đương đại	08	<ul style="list-style-type: none"> - Phân chia nhóm sinh viên. - Seminar theo từng chủ đề. - Tham quan thực tế, thực hành tại phòng học thực hành.
1.2.3. Sự tương đồng về nghi lễ tiệc và thói quen ẩm thực hàng ngày.		
Chương 2: Đặc trưng của ẩm thực Việt Nam		
2.1. Đặc trưng cơ bản của ẩm thực Việt Nam		
2.1.1. Đặc trưng văn hóa Việt truyền thống		
2.1.2. Đặc trưng ẩm thực Việt Nam		
2.2. Một số món ăn và thức uống tiêu biểu của người Việt		
2.2.1. Món ăn thường ngày	07	<ul style="list-style-type: none"> - Seminar theo từng chủ đề.
2.2.2. Món ăn trong bữa lễ, tiệc		
2.2.3. Thức uống truyền thống tiêu biểu của người Việt		
Chương 3: Ẩm thực Châu Á		
3.1.1. Ẩm thực các nước Đông Nam Á		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.1.2. Ẩm thực Trung Hoa		- Tham quan thực tế, thực hành tại phòng học thực hành. - Kiểm tra trắc nghiệm
3.1.3. Ẩm thực Hàn Quốc		
3.1.4. Ẩm thực Nhật Bản		
Chương 4: Ẩm thực Châu Âu	08	- Seminar theo từng chủ đề. - Tham quan thực tế, thực hành tại phòng học thực hành. - Kiểm tra trắc nghiệm
4.1. Đặc trưng văn hóa ẩm thực Châu Âu		
4.2. Phong cách ẩm thực Châu Âu		
4.3. Một số món ăn tiêu biểu của Nga & Đông Âu		
4.4. Một số món ăn tiêu biểu của Tây Âu (Anh – Pháp – Ý)		- Giao dự án cho các nhóm sinh viên thực hiện khi kết thúc học phần. - Kiểm tra kỹ năng thực hành tại phòng thực hành
Tổng kết học phần và kiểm tra đánh giá	02	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Diệu Thảo (2005), *GT Văn hóa ẩm thực Việt Nam*, NXB Đại học SP Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

2. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh.

3. Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục.

4. Nguyễn Thị Diệu Thảo (2004), *GT Món ăn Việt Nam*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.

5. Nguyễn Thị Diệu Thảo (2005), *GT Món ăn các nước*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 60 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN CSR TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: CSR trong Quan hệ Quốc tế
- Mã học phần: 854311
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (25, 5)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

HP CSR trong Quan hệ quốc tế cung cấp khối kiến thức quan trọng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế về các vấn đề xoay quanh mối quan hệ và trách nhiệm giữa doanh nghiệp và cộng đồng về các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là khối kiến thức mang tính toàn cầu về xu hướng xây dựng chiến lược tất yếu của các công ty đa quốc gia hiện nay.

4. Mục tiêu học phần

4.1. *Về kiến thức:* Hiểu, trình bày, phân tích và vận dụng được những kiến thức cơ bản về CSR và CSR của doanh nghiệp trong quan hệ với đồng và phát triển bền vững. Xây dựng và vận hành được chiến lược CSR cho doanh nghiệp.

4.2. *Về kỹ năng:* Phân tích, tổng hợp và đánh giá hiệu quả công tác quản trị CSR của doanh nghiệp trong kinh doanh quốc tế. Hiểu được những vấn đề cơ bản của CSR và những lợi ích của nó mang lại cho cộng đồng, doanh nghiệp và phát triển bền vững..

4.3. *Về thái độ:* Nhận thức đúng về bản chất và giá trị của môn học, có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc nhóm.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Tổng quan về CSR	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Giới thiệu chung về CSR		
1.2. Vai trò của CSR		
1.3. Nhận thức về CSR: Đạo đức và Quyền phát triển của con người		
1.3. Xu hướng phát triển của CSR		
Chương 2: TIÊU CHUẨN CSR	6	Thuyết giảng
2.1. Tiêu chuẩn quốc tế		
2.2. Tiêu chuẩn trong nước		
2.3. Những đóng góp của CSR	3	
Chương 3: CHIẾN LƯỢC CSR	5	Thuyết giảng và thảo luận tình huống.
3.1. Mục đích		
3.2. Nhiệm vụ		
3.3. Mô hình phát triển		
3.4. Hình thức áp dụng		
3.4. Đánh giá tác động của CSR		
Chương 5: MÔI TRƯỜNG VÀ CSR	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
4.1. Nhận thức chung		
4.2. CSR môi trường của doanh nghiệp		Thảo luận trường hợp CSR của doanh nghiệp Nhật bản
4.3. Phương thức thực hiện		
4.4. Đo lường tác động		
Chương 5: CSR & CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP	4	Thảo luận & thuyết giảng
5.1. Nhận thức về CSR và cạnh tranh		
5.2. CSR và thương hiệu		
5.3. CSR và khách hàng trọn đời của doanh nghiệp		
Chương 6: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CSR	6	Thuyết giảng
6.1. Trách nhiệm của nhà nước đối với doanh nghiệp CSR		
6.2. Pháp luật về CSR		
6.3. Chính sách phát triển		
6.4. Xây dựng quy tắc ứng xử		
6.4. Ôn tập		Tổng kết, ôn tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Tập bài giảng của giảng viên.

2. Paul Hohnen, *Corporate Social Responsibility An implementation guide for Business*, IISD.

6.2. Tài liệu khác

3. Michel Capron & Françoise (2010), *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, Nxb Tri Thức.

4. Ramon Mulerat (2010), *Corporate Social Responsibility: The corporate Governance of the 12th Century*, Kluwer Law International.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.2;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TÂM LÝ HỌC GIAO TIẾP TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tâm lý học giao tiếp trong Quan hệ quốc tế
- Mã học phần: 854312
- Số tín chỉ: 03
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (20, 5, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp, hành vi trong giao tiếp và các kỹ năng giao tiếp cơ bản. Đồng thời, học phần còn cung cấp cho học viên những rào cản trong giao tiếp, đặc biệt trong đối ngoại và ngoại giao. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những nghi thức ứng xử trong giao tiếp xã hội, giao tiếp đối ngoại và ngoại giao.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Học viên cần nắm bắt được các khái niệm chung về giao tiếp.
- Nắm bắt được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp
- Các kỹ năng giao tiếp cơ bản.
- Các nghi thức ứng xử giao tiếp trong môi trường đa văn hóa
- Vai trò của văn hóa trong giao tiếp ứng xử

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng giao tiếp cơ bản: định vị trong giao tiếp, định hướng, điều khiển trong giao tiếp và có kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp.

- Có khả năng vận dụng thành thạo các nghi thức giao tiếp ứng xử, thể hiện nét văn minh, lịch sự trong giao tiếp, đặc biệt trong đối ngoại và ngoại giao.

4.3. Về thái độ

- Sinh viên tích cực tham gia thảo luận, phát biểu.

- Tìm hiểu và sưu tầm tài liệu liên quan ngoài tập bài giảng chính của học phần.

Khuyến khích sinh viên tự tạo các đoạn hội thoại, quay video clip minh họa cho bài thuyết trình.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Một số vấn đề lý luận về giao tiếp	03	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Thảo luận nhóm (nhóm 5 – 10 sinh viên) - Đóng vai
1.1. Giao tiếp là gì		
1.2. Vai trò và đặc điểm của giao tiếp		
1.3. Các hoạt động tâm lý trong giao tiếp		
1.4. Giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ		
1.5. Các yếu tố tác động đến quá trình giao tiếp		
Chương 2: Phong cách giao tiếp và những quy tắc ứng xử trong giao tiếp xã hội	10	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng (phong cách giao tiếp, những quy tắc ứng xử) - Thảo luận nhóm (nhóm 5 – 10 sinh viên) - Khảo sát phong cách giao tiếp - Thuyết trình nhóm “phong cách giao tiếp các nước”
2.1. Phong cách giao tiếp		
2.1.1. Phong cách giao tiếp là gì		
2.1.2. Các loại phong cách giao tiếp		
2.1.3. Phong cách giao tiếp của người Việt		
2.1.4. Phong cách giao tiếp của các nước châu Á		
2.1.5. Phong cách giao tiếp của các nước châu Âu		
2.2. Những quy tắc ứng xử trong giao tiếp xã hội		
2.2.1. Tôn trọng các đối tượng giao tiếp		
2.2.2. Tạo thiện cảm trong giao tiếp		
2.2.3. Một số nghi thức trong giao tiếp		

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 3: Giao tiếp đối ngoại và giao tiếp trong môi trường đa văn hóa	07	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình nhóm - Thảo luận nhóm (nhóm 5 – 10 sinh viên) - Đóng vai - Xem video clips
3.1. Giao tiếp đối ngoại là gì		
3.2. Các nhóm đối tượng trong giao tiếp đối ngoại		
3.2.1. Giao tiếp với khách hàng		
3.2.2. Giao tiếp với nhà cung ứng		
3.2.3. Giao tiếp với cơ quan chính quyền, đoàn thể		
3.2.4. Giao tiếp với báo chí, truyền thông		
3.3. Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa là gì		
3.4. Vai trò của văn hóa trong giao tiếp		
3.5. Cách thức giao tiếp với sự khác biệt văn hóa		
Chương 4: Các kỹ năng giao tiếp cơ bản	10	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình nhóm - Thảo luận nhóm (nhóm 5 – 10 sinh viên) - Đóng vai - Xem video clips
4.1. Kỹ năng định vị giao tiếp		
4.2. Kỹ năng định hướng giao tiếp		
4.3. Kỹ năng điều khiển giao tiếp		
4.4. Kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp		
4.5. Kỹ năng lắng nghe		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Hoàng Thúy Hà - Nguyễn Thành Phương (2016), Tài liệu bài giảng Tâm lý học giao tiếp trong quan hệ quốc tế, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác:

1. Huỳnh Văn Sơn, Tâm lý học Giao tiếp, NXB Đại học sư phạm TP HCM
2. Nguyễn Văn Lê, Nhập môn khoa học giao tiếp, NXB TP HCM.1999
3. Đặng Tùng Hoa. *Bài giảng Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm*. Trường ĐH Thủy lợi. Hà Nội, 9/2009.

4. Tài liệu tập huấn Kỹ năng lễ tân và giao tiếp đối ngoại, Trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ đối ngoại – Foset.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận (tối thiểu 10 trang A4 – tối đa 15 trang A4)

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Kỹ năng Thuyết trình
- Mã học phần: 854313
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30; 10; 05)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về kỹ năng thuyết trình. Tăng cường rèn luyện cho người học những kỹ năng thuyết trình trong các tình huống giao tiếp. Nội dung của học phần gồm có:

- Khái quát về thuyết trình
- Tổ chức thuyết trình
- Kỹ thuật thuyết trình

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Nắm vững những nguyên tắc, yêu cầu, kỹ năng của thuyết trình.

4.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức vào việc thuyết trình trong học tập, giao tiếp.
- Hình thành và nâng cao năng lực thuyết trình phục vụ cho học tập và nghiệp vụ chuyên môn của ngành học.

4.3. Về thái độ

Nâng cao ý thức tự học, tích cực, tinh thần hợp tác trong học tập, thực hành của sinh viên góp phần đạt yêu cầu và hiệu quả của học phần.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ THUYẾT TRÌNH</p> <p>1.1. Khái niệm</p> <p>1.2. Vai trò của thuyết trình</p> <p>1.2.1. Hình thành tư duy đối thoại</p> <p>1.2.2. Nâng cao hiệu quả giao tiếp</p> <p>1.3. Các dạng thuyết trình</p> <p>1.3.1. Căn cứ vào hình thức thuyết trình</p> <p>1.3.2. Căn cứ vào nội dung thuyết trình</p> <p>1.4. Các kĩ năng cơ bản hỗ trợ cho thuyết trình</p> <p>1.4.1. Kĩ năng giao tiếp phi ngôn từ</p> <p>1.4.2. Kĩ năng đặt câu hỏi</p> <p>1.4.3. Kĩ năng mở đầu</p> <p>1.4.4. Kĩ năng kết thúc</p> <p>1.5. Những yêu cầu cơ bản khi thuyết trình</p> <p>1.5.1. Kết hợp nhuần nhuyễn giữa kĩ năng thuyết trình với các công cụ tư duy tối ưu.</p> <p>1.5.2. Tạo được sự cộng hưởng giữa người thuyết trình và người nghe thuyết trình</p> <p>1.5.3. Chú ý đến môi trường, yếu tố hứng thú và tính vừa sức khi thuyết trình</p>	10	<p>- Thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn sinh viên tự học, phương pháp dự án</p> <p>- Tăng cường thực hành, chú trọng rèn kĩ năng vận dụng</p> <p>- Hình thức kiểm tra: tự luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình: 1.1; 1.2; 1.3. • Thảo luận: Tư duy đối thoại (tư duy đối thoại với sự hình thành tri thức; tư duy đối thoại với sự phát triển nhân cách). • Thực hành: về các kĩ năng giao tiếp phi ngôn từ, đặt câu hỏi, mở đầu, kết thúc.

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá		
<p>CHƯƠNG 2. TỔ CHỨC THUYẾT TRÌNH</p> <p>2.1. Các thành tố tham gia vào quá trình thuyết trình</p> <p>2.1.1. Các yếu tố trực tiếp và gián tiếp liên quan tới chủ thể thuyết trình</p> <p>2.1.2. Phương tiện giao tiếp của thuyết trình</p> <p>2.1.3 Hoàn cảnh giao tiếp của thuyết trình</p> <p>2.1.4 Điều kiện giao tiếp của thuyết trình</p> <p>2.1.5 Nhiễu và cách khắc phục nhiễu của thuyết trình</p>	20	<ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình: 2.1; 2.2; 2.3. • Thảo luận: Nhiễu và cách khắc phục nhiễu của thuyết trình; sự tương tác giữa người thuyết trình và người nghe thuyết trình. • Thực hành: chọn một vấn đề theo sự gợi ý của giảng viên để thuyết trình trên lớp (cá nhân/nhóm). 		
<p>2.2. Các hình thái của thuyết trình</p> <p>2.2.1. Hình thái ngôn từ</p> <p>2.2.2. Hình thái phi ngôn từ (Ngôn ngữ hình thể, vật thể, ...)</p>				
<p>2.3. Quy trình, cách thức thực hiện thuyết trình</p> <p>2.3.1. Quy trình thực hiện</p> <p>2.3.1.1. Chuẩn bị</p> <p>2.3.1.2. Tiến hành thuyết trình</p> <p>2.3.1.3. Đánh giá hiệu quả</p> <p>2.3.2. Cách thức thực hiện</p> <p>2.3.2.1. Cấu trúc bài thuyết trình</p> <p>2.3.2.2. Trình bày bài thuyết trình</p>				
<p>2.4. Thực hành</p> <p>2.4.1. Phân tích các thành tố tham gia vào quá trình thuyết trình.</p> <p>2.4.2. Luyện tập thuyết trình theo quy trình.</p> <p>2.4.3. Cách thức thuyết trình hiệu quả.</p>				

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>CHƯƠNG 3. KỸ THUẬT THUYẾT TRÌNH</p> <p>3.1 Sử dụng phương tiện kỹ thuật trong thuyết trình</p> <p>3.1.1. Tạo các slide truyền cảm hứng</p> <p>3.1.2. Sử dụng video hiệu quả</p> <p>3.1.3. Sử dụng sơ đồ tư duy</p> <p>3.1.4. Sử dụng công cụ, phương tiện hỗ trợ</p> <p>3.1.5. Sử dụng trang phục, bục thuyết trình</p> <p>3.2 Kỹ thuật truyền đạt bài thuyết trình</p> <p>3.2.1. Cách mở đầu</p> <p>3.2.2. Cách kết thúc</p> <p>3.2.3. Cách chuyển ý</p> <p>3.2.4. Cách kiểm soát nội dung thông tin</p> <p>3.2.5. Cách kiểm soát các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ</p> <p>3.2.6. Cách di chuyển và kiểm soát yếu tố gây nhiễu</p> <p>3.3 Thực hành</p> <p>3.3.1. Sử dụng sơ đồ tư duy trong thuyết trình.</p> <p>3.3.2. Điều khiển không khí thuyết trình.</p> <p>3.3.3. Vận dụng kỹ thuật truyền đạt vào một chủ đề, đối tượng cụ thể.</p>	15	<ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình: 3.1; 3.2; • Thảo luận: 3.2; những tiêu chí đánh giá thuyết trình; những vấn đề cần lưu tâm của thuyết trình viên.. • Thực hành: 3.3 <p>- Hướng dẫn sinh viên tự học:</p> <p>+ Những cách để cải thiện kỹ năng thuyết trình.</p> <p>+ Phân tích đối tượng của thuyết trình.</p> <p>- Bài tập dự án: hình thành một tiểu luận về nội dung của học phần mà bản thân tâm đắc.</p> <p>Đánh giá 1: điểm Thuyết trình + Thực hành (cá nhân/nhóm).</p> <p>Đánh giá 2: Bài kiểm tra giữa kì. Điểm quá trình là trung bình cộng của đánh giá 1 và đánh giá 2.</p>

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Thụy Khánh Chương (chủ biên) (2015), *Bản đồ tư duy trong thuyết trình*, NXB Dân Trí.
2. Philip Colins (2014), *Nghệ thuật thuyết trình*, NXB Thanh Hóa
3. Dương Thị Liễu (2013), *Giáo trình Kỹ năng thuyết trình*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
4. Lại Thế Luyện (2014), *Kỹ năng thuyết trình hiệu quả*, NXB Thời đại
5. Đoàn Chí Thiện (2014), *Kỹ năng thuyết trình*, NXB Thông tin - Truyền thông

6.2. Tài liệu khác:

6. Richard Hall (2015), *Thật đơn giản – thuyết trình*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

7. Đặng Xuân Hải (2012), *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, NXB Bách Khoa, Hà Nội.

8. Phong Liễu (2007), *Diễn thuyết trước công chúng*, NXB Thanh Hóa.

9. Wilbert.J McKeachie – *Những thủ thuật trong dạy học* (bản dịch của dự án Việt-Bi Đào tạo Giáo viên các trường Sư phạm).

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

ThS. Trương Thiên Hương

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
NGHIỆP VỤ PR

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiệp vụ PR
- Mã học phần: 854314
- Số tín chỉ: 04
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (40, 20)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học đi sâu vào các hoạt động quan hệ công chúng trong thực tiễn như PR trong nội bộ doanh nghiệp, PR trong công ty cung cấp dịch vụ PR, xây dựng thương hiệu công ty, hình ảnh cá nhân, tổ chức hoạt động tài trợ, tổ chức sự kiện, họp báo, lập kế hoạch PR, quản lý tổ chức thực hiện chương trình PR và đánh giá hiệu quả chương trình PR.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Môn học đi sâu vào các hoạt động quan hệ công chúng trong thực tiễn như PR trong nội bộ doanh nghiệp, PR trong công ty cung cấp dịch vụ PR, xây dựng thương hiệu công ty, hình ảnh cá nhân, tổ chức hoạt động tài trợ, tổ chức sự kiện, họp báo, lập kế hoạch PR, quản lý tổ chức thực hiện chương trình PR và đánh giá hiệu quả chương trình PR.

4.2. Về kỹ năng

Rèn các kỹ năng giao tiếp và diễn thuyết, kỹ năng viết thông cáo báo chí và các dạng bài PR. cần biên soạn cụ thể.

4.3. Về thái độ

- Chuyên nghiệp trong ứng xử nghề nghiệp PR
- Tuân thủ các quy định, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa doanh nghiệp
- Tuân thủ deadline đã đề ra.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Nghiên cứu thị trường	10	Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên: - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm.
1.1. Tổng quan về nghiên cứu thị trường		
1.2. Quy trình nghiên cứu thị trường		
1.3. Các phương pháp nghiên cứu		
1.3.1. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu sẵn có		
1.3.2. Nghiên cứu bằng phỏng vấn		
1.3.3. Nghiên cứu không theo thể thức		
1.3.4. Nghiên cứu thường xuyên		
Chương 2. Lập kế hoạch PR	10	
2.1. Phân tích tình hình		
2.2. Mục tiêu		
2.3. Nhóm đối tượng quan hệ công chúng		
2.4. Các phương tiện truyền thông		
2.5. Hoạch định ngân sách		
2.5.1. Tính toán chi phí		
2.5.2. Phân bổ ngân sách		
2.5.3. Giới hạn và mức độ ưu tiên trong ngân sách		
2.6. Đánh giá kết quả		
Chương 3. Hoạt động tài trợ	10	Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc
3.1. Hoạt động tài trợ là gì		
3.2. Các dạng tài trợ		
3.3. Lợi ích và lý do của tài trợ		
3.4. Các lĩnh vực tài trợ		
3.5. Quy trình thực hiện tài trợ		
3.6. Quy trình vận động tài trợ		
Chương 4. Tổ chức họp báo - truyền thông	15	
4.1. Họp báo là gì		
4.2. Lợi ích của việc họp báo		
4.3. Các loại họp báo		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
4.4. Điều kiện tổ chức họp báo		mắc. Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
4.5. Kế hoạch tổ chức họp báo		
4.6. Công tác chuẩn bị cho họp báo		
4.7. Biện pháp phòng tránh rủi ro khi tổ chức họp báo		
4.8. Đánh giá họp báo		
Chương 5. PR Online và PR 2.0	10	
5.1. PR Online là gì		
5.2. Các công cụ PR online		
5.3. PR 2.0 là gì		
5.4. Các công cụ PR 2.0		
5.5. Quy trình thực hiện PR 2.0		
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Frank Jefkins, Nguyễn Thị Phương Anh – Ngô Anh Thy biên dịch (2004), *Phá vỡ bí ẩn PR*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu khác:

2. Lê Trần Bảo Phương (2014), *Quyền năng bí ẩn*, NXB Thông Tin và Truyền Thông.

3. Federic Beigbeder (2007), *99F*, Nxb Văn nghệ.

4. Jerry A. Hendrix (2001), *Public relations cases*, Nxb Wadsworth

5. Kerry Tucker, Doris Derelian, Donna Rouner (1989), *Public Relation Writing*, Prentice – Hall, Inc.

6. Leonard Mogel (1993), *Making It in Public Relation*,

7. Michael Osborn and Suzanne Osborn (2003), *Public Speaking*, Houghton Mifflin Company

8. Moi Ali, Hoàng Ngọc Tuyền biên dịch (2006), *PR hiệu quả*, Nxb Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.

9. Hoàng Xuân Phương, Nguyễn Thị Ngọc Châu (2012), *Phong cách PR chuyên nghiệp*, Alphabook: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

10. <http://www.lantabrand.com>

11. <http://www.prvietnam.com>

12. Tuyết Mai dịch (ngày 10 tháng 8 năm 2007), "*Câu chuyện PR*" - công thức bí mật cho thành công trong giao tế, (truy cập theo <http://www.bwportal.com.vn>).

13. <https://caphesach.wordpress.com/2013/02/15/tai-tro-cho-pr-phan-dau/>

14. <https://nguyentan.wordpress.com/tag/pr-tai-tr%E1%BB%A3/>

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Hoàng Thúy Hà

**HỌC PHẦN
LỊCH SỬ THẾ GIỚI****1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Lịch sử Thế giới
- Mã học phần: 854010
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ**3. Mô tả học phần**

Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản của lịch sử thế giới, hiểu được quy luật khách quan phát triển của lịch sử loài người qua các thời kỳ Cổ đại, Trung đại, Cận đại và Hiện đại.

Với sinh viên ngành Quốc tế học, kiến thức có được của môn học này giúp họ có kiến thức nền để lý giải sự hưng thịnh và suy vong của các cường quốc, hiểu thêm được nguyên nhân, hệ quả của các cuộc chiến tranh.

4. Mục tiêu học phần**4.1. Về kiến thức**

Kết thúc môn học, sinh viên nắm được quy luật vận động của lịch sử nhân loại, hiểu được sự thay đổi của kết cấu xã hội, sự thay đổi của các mô hình nhà nước và những nguyên nhân cơ bản dẫn đến chiến tranh.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên được hướng dẫn về kỹ năng tìm kiếm, cách đọc, ghi chép và trích dẫn tài liệu.

- Sinh viên bước đầu có nhận thức về phương pháp tổng hợp, thống kê và phân tích.
- Sinh viên sau khi học xong môn học này sẽ có những kỹ năng đầu tiên viết một bài luận khoa học, trình bày được những suy nghĩ của mình một cách logic.
- Sinh viên cũng sẽ được trang bị những phương pháp đầu tiên của tư duy phản biện.

4.3. Về thái độ

- Tạo cho sinh viên niềm say mê đối với những vấn đề lịch sử thế giới.
- Hình thành ở sinh viên nhận thức đúng đắn và đánh giá khách quan về những vấn đề của lịch sử thế giới.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Lịch sử thế giới thời kỳ Cổ đại Xã hội loại người nguyên thủy Ai Cập cổ đại Lưỡng Hà cổ đại Hy Lạp cổ đại La Mã cổ đại Ấn Độ cổ đại Trung Quốc cổ đại	10	- Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
Chương 2. Lịch sử thế giới thời kỳ Trung đại Sự hình thành chế độ phong kiến ở Tây Âu Sự ra đời và phát triển của Thành thị Giáo hội Kitô và Những cuộc viễn chinh của quân Thập tự Văn hóa Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ XIII Sự ra đời của Chủ nghĩa Tư bản ở Tây Âu Những phát kiến lớn về địa lý và sự ra đời của Chủ nghĩa Thực dân Thời kỳ Phục Hưng Chế độ phong kiến Anh Chế độ phong kiến Pháp	12	- GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm - Sinh viên đọc tài liệu, tài liệu tham khảo và làm bài tập chuyên đề tại nhà.

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Giản lược Các nước phương Đông thời kỳ Trung đại		
Chương 3. Lịch sử thế giới thời kỳ Cận đại	12	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm - Sinh viên đọc tài liệu, tài liệu tham khảo và làm bài tập chuyên đề tại nhà.
Cách mạng Tư sản Anh		
Cách mạng Tư sản Pháp		
Cách mạng công nghiệp Anh		
Nước Mỹ - từ cuộc chiến tranh giành độc lập đến đầu thế kỷ XX		
Phong trào Công nhân Châu Âu và sự ra đời của Chủ nghĩa Cộng sản Khoa học		
Quốc tế thứ nhất		
Công xã Pari		
Phong trào công nhân thế giới và Quốc tế II		
Chiến tranh Thế giới thứ nhất		
Giản lược Phương Đông cận đại: Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á, Tây Nam Á, Châu Phi, Mỹ Latinh.		
Chương 4. Lịch sử thế giới thời kỳ Hiện đại	11	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm - Sinh viên đọc tài liệu, tài liệu tham khảo và làm bài tập chuyên đề tại nhà.
Cách mạng Tháng mười Nga		
Công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu		
Hệ thống Versailles – Washington và việc phân chia lại thế giới giữa các đế quốc sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất		
Các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1918 - 1945		
Chiến tranh Thế giới thứ hai		
Giản lược Các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1945 - 1995		
Giản lược Liên bang Nga, các nước SNG và các nước Đông Âu trong giai đoạn 1991 – 1995		
Giản lược Cuộc cách mạng Khoa học – Kỹ thuật		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
sau Chiến tranh thế giới thứ hai		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Lịch sử Thế giới*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Lương Ninh (chủ biên), *Lịch sử thế giới (4 tập)*, NXB Giáo dục, 1999.
3. Bùi Đức Tịnh (chủ biên), *Lịch sử thế giới*, NXB Văn hóa, 1996.
4. Thôi Liên Trọng, *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB TP.HCM, 2002.
5. Nguyễn Gia Phú (chủ biên), *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB Giáo dục, 1999.
6. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

7. Vũ Dương Ninh (cb) (2001), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới (2 tập)*, Nxb ĐHQG HN, Hà Nội.
8. Đỗ Thanh Bình (2007), *Phong trào giải phóng dân tộc một cách tiếp cận mới*, Nxb ĐHSPT, Hà Nội.
9. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện quan hệ quốc tế (2005), *Giáo trình lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế*, Nxb LLCT, Hà Nội.
10. Michel Beaud (2000), *Lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ 1500-2000*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Chính trị Quốc tế hiện đại
- Mã học phần: 854011
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (30, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về nền chính trị quốc tế đương đại, tạo cho sinh viên một phương pháp luận tiếp cận nghiên cứu những vấn đề của quan hệ quốc tế đương đại. Kết thúc học phần, sinh viên phải nắm được một số phạm trù, khái niệm cơ bản liên quan đến nền chính trị quốc tế; cũng như một số đặc điểm chủ yếu của nền chính trị quốc tế hiện đại.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Những khái niệm liên quan đến chính trị quốc tế; quá trình hình thành và các giai đoạn phát triển của nền chính trị quốc tế.
- Trật tự thế giới sau khi chiến tranh lạnh kết thúc và trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.
- Những vấn đề còn tồn tại và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

4.2. Về kỹ năng

- Nhận thức, phân biệt và tìm ra mối liên hệ giữa các yếu tố trong nền chính trị thế giới như: chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế và chính trị quốc tế.

- Sinh viên có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về nền chính trị quốc tế hiện nay.

4.3. Về thái độ

- Nhận thức đúng bản chất và vai trò của chính trị quốc tế hiện đại, trân trọng những giá trị đạt được trong quan hệ giữa các quốc gia trong trường quốc tế, từ đó có thái độ ứng xử đúng đắn, phù hợp, đánh giá được những cơ hội và thách thức hiện tại để có ý thức bảo vệ, xây dựng nền hòa bình thế giới.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Nhập môn chính trị quốc tế	9	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các TLTK (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp thảo luận, bài tập trắc nghiệm để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
1.1. Một số khái niệm	3	
1.1.1. Khái niệm Chính sách đối ngoại và Quan hệ Quốc tế		
1.1.2. Khái niệm Chính trị Quốc tế		
1.1.3. Mối liên hệ giữa CSĐN, QHQT và CTQT	6	
1.2. Quá trình hình thành và phát triển của nền Chính trị Quốc tế		
1.2.1. Giai đoạn trước 1945		
1.2.2. Giai đoạn Chiến tranh lạnh		
1.2.3. Giai đoạn từ đầu thập kỉ 90 đến nay	5	
Chương 2. Chủ thể của nền chính trị quốc tế đương đại		
2.1. Khái niệm chủ thể của nền CTQT		1
2.2. Phân loại chủ thể		1
2.3. Đặc điểm của chủ thể chính trị		1
2.4. Phân bổ quyền lực trong nền Chính trị Quốc tế đương đại	2	
Chương 3. Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh	8	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
3.1. Khái niệm trật tự thế giới	1	
3.2. Cấu trúc của trật tự thế giới hiện nay	3	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.2.1. Sự sắp xếp hiện nay		thảo luận nhóm.
3.2.2. Thế giới Đơn cực hay Đa cực		
3.2.3. Vị trí của các tổ chức liên chính phủ		
3.3. Tính ổn định của Trật tự thế giới		4
3.3.1. Cơ sở của sự ổn định		
3.3.2. Khả năng biến đổi của trật tự thế giới trong kỉ nguyên toàn cầu hoá		
Chương 4. Những vấn đề của nền chính trị quốc tế hiện đại	8	- GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
4.1. Sự gia tăng chủ thể và đa dạng về chính sách	2	
4.2. Những vấn đề về quyền lực	1	
4.3. Nhân tố kinh tế hay quân sự có tính quyết định	1	
4.4. Những vấn đề toàn cầu		
4.4.1. Tác động của các vấn đề toàn cầu	2	
4.4.2. Tính hai mặt của các giải pháp		
4.5. Mặt trái của chính sách hội nhập quốc tế		
4.5.1. Những áp lực của toàn cầu hóa	2	
4.5.2. Xung đột giữa các nền văn minh		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Chính trị Quốc tế hiện đại*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Zbigniew Brzezinski (1999), *Bàn cờ lớn*, NXB CTQG, Hà Nội.
3. Lại Văn Toàn (2001), *Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh*, Nxb. TTKHXH, Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Phách (1999), *Chính sách đối ngoại của một số nước sau chiến tranh lạnh*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
5. Nguyễn Trường (2010), *Thế giới thời Hậu chiến tranh lạnh*, NXB Tri Thức, Hà Nội.

6. Rassett & Starr, *Nền chính trị quốc tế, chương III, VI* (Bản dịch của Học viện QHQT).

7. Paul Viotti & Mark Kaupi, *Lý luận QHQT*, Bản dịch của HV QHQT 2001.

8. Dương Phú Hiệp, Phùng Thanh Hà (2006), *Cục diện châu Á-Thái Bình Dương những năm đầu thế kỉ XXI*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

9. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc.

10. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay.

11. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á.

12. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu.

13. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

**HỌC PHẦN
LUẬT QUỐC TẾ****1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Luật quốc tế
- Mã học phần: 854012
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật**3. Mục tiêu học phần**

Sinh viên nắm vững kiến thức lý luận chung về hệ thống Luật quốc tế; cùng với các môn học khác góp phần hình thành nền tảng kiến thức vững chắc cho sinh viên về ngành Quốc tế học, đặc biệt trong việc hiểu biết, tuyên truyền và tham gia phản biện những vấn đề quốc tế đang diễn ra trên tinh thần tôn trọng luật pháp quốc tế, nâng cao tinh thần chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế.

4. Mục tiêu cụ thể*4.1. Về kiến thức*

Sinh viên sẽ nắm được những kiến thức lý luận chung về hệ thống Luật quốc tế (khái niệm, đặc điểm, hệ thống các nguyên tắc cơ bản, cấu trúc, nguồn pháp lý); phân biệt được sự khác nhau giữa luật quốc tế với luật quốc gia và mối quan hệ biện chứng giữa hai hệ thống pháp luật này; nắm được các loại nguồn, mối quan hệ và vấn đề áp dụng nguồn của luật quốc tế; nội dung, đặc điểm, vai trò của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, những yếu tố cấu thành quốc gia - chủ thể cơ bản của luật quốc tế; vấn đề công nhận; kế thừa quốc gia; các kiến thức pháp lý về quan hệ ngoại giao và lãnh sự giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế như trình tự thiết lập các cơ quan

quan hệ đối ngoại ở nước ngoài và quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, lãnh sự; cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế.

Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ nắm vững các kiến thức lý luận và pháp lý cơ bản về dân cư như quốc tịch, chế độ pháp lý của người nước ngoài; người nhiều quốc tịch; người không quốc tịch; cư trú chính trị, bảo hộ công dân và các vấn đề cơ bản về quyền con người trong luật quốc tế; các yếu tố cấu thành lãnh thổ quốc gia và tính chất chủ quyền của quốc gia trên từng vùng lãnh thổ; cách thức xác lập, thay đổi, chấm dứt chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ, quy chế pháp lý của biên giới quốc gia, quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia và biển quốc tế...

4.2. Về kỹ năng:

Sinh viên có khả năng đọc, hiểu và biết cách khai thác những vấn đề liên quan đến luật quốc tế; nhận biết được tổng thể các vấn đề pháp lý về nguồn, tư cách chủ thể của các chủ thể luật quốc tế; quy chế pháp lý của dân cư, lãnh thổ, biên giới quốc gia; có khả năng nhận thức, phân biệt được quan hệ ngoại giao với quan hệ lãnh sự cũng như các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao với các quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự; nhận biết được những hành vi nào vi phạm pháp luật quốc tế; phân tích, tổng hợp, đánh giá những vấn đề mang tính thời sự quốc tế và vận dụng những kiến thức pháp lý vào thực hành kỹ năng vận dụng trong thực tiễn giải quyết tranh chấp.

3.3. Về thái độ:

- Có ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn của luật quốc tế.

- Nhận thức rõ vai trò của luật quốc tế trong quan hệ quốc tế ngày nay; tích cực đấu tranh bảo vệ công lý.

- Có ý thức vận dụng các kiến thức và pháp luật đã học trong thực tiễn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia, góp phần đấu tranh chống những hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, nhằm góp phần duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và tuyên truyền giải thích sâu rộng, mở rộng đến mọi đối tượng trong xã hội về lập trường quan điểm của Nhà nước ta nhằm nâng cao nhận thức tinh thần hội nhập hợp tác quốc tế.

4.4. Các mục tiêu khác:

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi.

- Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá.

- Rèn kỹ năng bình luận, thuyết trình trước công chúng.
- Rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm, lập mục tiêu, phân tích chương trình.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>Chương I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT QUỐC TẾ</p> <p>1.1. Khái niệm Luật Quốc tế, ngành học Luật quốc tế, Khoa học Luật Quốc tế</p> <p>1.2. Các đặc trưng cơ bản của Luật quốc tế</p> <p>1.3. Vai trò của Luật quốc tế</p> <p>1.4. Lịch sử phát triển của Luật quốc tế</p> <p>1.5. Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia.</p> <p>1.6. Nguồn của luật quốc tế</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Bài tập thảo luận
<p>Chương II: CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ</p> <p>2.1 Khái niệm các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế</p> <p>2.1.1 Định nghĩa nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế</p> <p>2.1.2 Đặc điểm của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế</p> <p>2.1.3 Vai trò của các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế</p> <p>2.2 Hệ thống các nguyên tắc cơ bản</p> <p>2.2.1 Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia</p> <p>2.2.2 Nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế</p> <p>2.2.3 Nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế</p> <p>2.2.4 Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác</p> <p>2.2.5 Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau</p> <p>2.2.6 Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết</p> <p>2.2.7 Nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế - Pacta Sunt Servanda</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Bài tập thảo luận
<p>Chương III: QUỐC GIA TRONG LUẬT QUỐC TẾ</p> <p>3.1 Khái niệm và các yếu tố cấu thành quốc gia.</p> <p>3.1.1 Khái niệm quốc gia trong luật quốc tế</p> <p>3.1.2 Các yếu tố cấu thành quốc gia</p> <p>3.2 Quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia</p> <p>3.2.1 Địa vị pháp lý quốc tế của quốc gia</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Thảo luận, thuyết trình nhóm

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.2.2 Các quyền và nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia 3.3. Vấn đề công nhận trong luật quốc tế 3.3.1 Khái niệm công nhận 3.3.2 Ý nghĩa và hệ quả pháp lý của sự công nhận 3.4 Vấn đề kế thừa quốc gia trong quan hệ quốc tế 3.4.1 Khái niệm kế thừa quốc gia trong quan hệ quốc tế 3.4.2 Các phương thức giải quyết vấn đề kế thừa quốc gia trong luật quốc tế	3	
Chương IV: DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ 5.1 Khái niệm và phân loại dân cư 5.1.1 Khái niệm 5.1.2 Phân loại 5.2 Các vấn đề pháp lý quốc tế cơ bản về quốc tịch 5.2.1 Khái niệm về quốc tịch 5.2.2. Các phương thức xác lập, thay đổi và chấm dứt quan hệ quốc tịch 5.3 Cư trú chính trị và bảo hộ công dân 5.3.1 Cư trú chính trị 5.3.2 Bảo hộ công dân 5.4 Vấn đề quyền con người trong luật quốc tế	3	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Thảo luận các tình huống thực tiễn đang diễn ra.
Chương V: LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRONG LUẬT QUỐC TẾ 5.1 Khái niệm và các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia 5.1.1 Khái niệm lãnh thổ quốc gia 5.1.2 Các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia 5.2 Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ 5.2.1 Khái niệm về chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ 5.2.2 Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ 5.3 Xác lập và thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ 5.3.1 Xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ 5.3.2 Thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ 5.4 Liên hệ lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.5. Biên giới quốc gia trong luật quốc tế	4	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Thuyết trình nhóm

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
5.5.1 Khái niệm, các bộ phận cấu thành và kiểu biên giới quốc gia 5.5.2 Xác định biên giới quốc gia 5.5.3 Chế độ pháp lý biên giới quốc gia 5.6 Các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia 5.6.1 Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia 5.6.2 Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia		
Chương VI: LUẬT NGOẠI GIAO LÃNH SỰ 6.1 Khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật ngoại giao, lãnh sự 6.1.1 Khái niệm luật ngoại giao, lãnh sự 6.1.2 Nguyên tắc của luật ngoại giao, lãnh sự 6.1.3. Nguồn của luật ngoại giao, lãnh sự 6.2 Hệ thống các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước 6.2.1 Cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở trong nước 6.2.2 Cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước ở nước ngoài 6.3 Cơ quan đại diện ngoại giao 6.3.1 Khái niệm, phân loại và chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao 6.3.2 Quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao 6.4 Phái đoàn thường trực của các quốc gia tại các tổ chức quốc tế 6.5 Cơ quan lãnh sự 6.5.1 Khái niệm, phân loại và chức năng của cơ quan lãnh sự 6.5.2 Quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự 6.6 Các vấn đề pháp lý về lãnh sự danh dự	3	
Chương VII: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ 7.1 Khái niệm tranh chấp quốc tế 7.1.1 Định nghĩa tranh chấp quốc tế 7.1.2 Đặc điểm của tranh chấp quốc tế 7.1.3 Phân loại tranh chấp quốc tế		<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Thuyết trình nhóm

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>7.2 Thẩm quyền giải quyết tranh chấp</p> <p>7.3 Vai trò của luật quốc tế đối với các tranh chấp quốc tế</p> <p>7.4 Nguồn luật quốc tế giải quyết tranh chấp quốc tế</p> <p>7.5 Ý nghĩa của giải quyết tranh chấp quốc tế</p> <p>7.6 Hệ thống các biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế</p> <p>7.6.1 Đàm phán</p> <p>7.6.2 Môi giới, trung gian</p> <p>7.6.3 Điều tra</p> <p>7.6.4 Hòa giải</p> <p>7.6.5 Tòa án quốc tế</p> <p>7.6.6 Trọng tài quốc tế</p> <p>7.6.7 Giải quyết tranh chấp quốc tế trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế và hiệp định khu vực</p> <p>7.7 Các đảm bảo cho giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế</p>	4	
<p>Chương VIII: CÁC CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CƠ BẢN</p> <p>8.1. Cơ chế giải quyết tranh chấp tại Liên Hợp quốc</p> <p>8.1.1 Giải quyết tranh chấp tại Đại hội đồng</p> <p>8.1.2 Giải quyết tranh chấp tại Hội đồng Bảo an</p> <p>8.1.3 Giải quyết tranh chấp tại Tòa án Công lý quốc tế</p> <p>8.2. Cơ chế giải quyết tranh chấp tại ASEAN</p> <p>8.2.1 Cơ chế giải quyết tranh chấp chính trị</p> <p>8.2.2 Cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế</p> <p>8.3. Cơ chế giải quyết tranh chấp theo Công ước của Liên Hợp quốc về luật biển quốc tế năm 1982</p> <p>8.3.1 Các biện pháp giải quyết tranh chấp theo Công ước 1982</p> <p>8.3.2 Các cơ quan giải quyết tranh chấp theo Công ước 1982</p>	4	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng bài - Bài tập thảo luận nhóm
<p>Chương IX: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ</p> <p>9.1 Khái niệm và phân loại vi phạm pháp luật quốc tế</p> <p>9.1.1. Định nghĩa vi phạm pháp luật quốc tế</p>		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
9.1.2 Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật quốc tế 9.1.3 Phân loại vi phạm pháp luật quốc tế 9.2 Trách nhiệm pháp lý quốc tế 9.2.1 Khái niệm và phân loại trách nhiệm pháp lý quốc tế 9.2.2 Các phương thức thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế	3	- Giảng bài - Thuyết trình nhóm

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Tập thể tác giả Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Công An Nhân Dân.

2. *Luật Quốc tế*, Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội 2007.

6.2. Tài liệu khác:

3. Trần Văn Thắng *Luật Quốc tế lý luận và thực tiễn*, Lưu hành nội bộ.

4. Nguyễn Xuân Linh (1995), *Một số vấn đề cơ bản về luật quốc tế*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Một số Tạp chí *Lý luận nhà nước và pháp luật*, Tạp chí *Luật học*, Tạp chí *quan hệ quốc tế*, Tuần báo quốc tế, Tạp chí khoa học pháp lý...

6. Hiến chương Liên Hợp quốc; Quy chế tòa án quốc tế; Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế; Công ước Luật biển 1982; Luật Biên giới quốc gia; Luật Quốc tịch VN; Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế Việt Nam.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Lâm Trâm Anh

**HỌC PHẦN
 TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Truyền thông đại chúng
- Mã học phần: 854013
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35; 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Đây là môn học có tính cách nhập môn đối với các vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng. *Truyền thông đại chúng* là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến truyền thông đại chúng gồm các khái niệm, thuật ngữ cơ bản như công chúng, đại chúng... và các hướng tiếp cận nghiên cứu khoa học truyền thông đại chúng đã đạt được thành tựu như nghiên cứu về văn hóa, qui chiếu đạo đức, nghiên cứu tác động của truyền thông đại chúng. Học phần giới thiệu và phân tích có hệ thống về các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại; các nguyên tắc phương pháp chính nhằm quản lí, điều hành, phát huy tốt vai trò, sức mạnh của các loại hình phương tiện truyền thông đại chúng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Môn học cũng giới thiệu với sinh viên một số trường hợp nghiên cứu về ảnh hưởng tương tác của truyền thông đại chúng đối với xã hội và mối quan hệ toàn cầu.

4. Mục tiêu cụ thể của HP/MH (Chuẩn đầu ra của HP/MH)

4.1. Về kiến thức:

Sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Nắm được những khái niệm cơ bản về khoa học truyền thông đại chúng, mô hình, quy trình của truyền thông đại chúng.

- Nhận diện được các loại hình truyền thông đại chúng khác nhau.

- Hiểu rõ được quy trình và tầm quan trọng của truyền thông.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng đánh giá được mục tiêu, ý đồ của việc sử dụng các loại hình truyền thông đại chúng và kỹ năng phân tích được nội dung một văn bản (báo chí, truyền thanh, truyền hình) truyền thông đại chúng.

- Biết vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng vào việc nhận diện và giải thích sự tác động của truyền thông đại chúng đối với các vấn đề văn hóa xã hội.

- Kỹ năng xử lý tư liệu được cung cấp và các tài liệu tự học.

- Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình các chủ đề.

4.3. Về thái độ:

- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.

- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.

- Thông qua môn học, xây dựng cho sinh viên lòng yêu thích đối với học phần, có những tri thức thông hiểu và thái độ nghiêm túc, chuẩn tắc về truyền thông. Những tri thức nắm bắt được có thể được vận dụng vào công tác quan hệ quốc tế, quan hệ công chúng quốc tế.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Truyền thông và truyền thông đại chúng	4	- Giảng viên thuyết giảng - Hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu - Đặt hệ thống câu hỏi cho sinh viên nắm vững các vấn đề lý thuyết.
1.1. Khái niệm		
1.2. Sơ lược lịch sử phát triển truyền thông đại chúng		
1.3. Mô hình và cơ chế tác động của truyền thông đại chúng		
1.4. Các chức năng xã hội của truyền thông đại chúng		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 2: Sách và xuất bản sách	5	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
2.1. Khái niệm và đặc điểm loại hình của sách		
2.2. Sơ lược lịch sử xuất bản sách		
2.3. Tổ chức hoạt động xuất bản sách		
Chương 3: Báo in		
3.1. Khái niệm và đặc điểm loại hình của báo in		
3.2. Sơ lược lịch sử báo in		
3.3. Quy trình sản xuất sản phẩm báo in		
Chương 4: Phát thanh	5	
4.1. Khái niệm và đặc điểm loại hình của phát thanh		
4.2. Sơ lược lịch sử phát thanh		
4.3. Sản xuất các chương trình phát thanh		
Chương 5: Truyền hình	5	
5.1. Khái niệm và đặc điểm của truyền hình		
5.2. Sơ lược lịch sử truyền hình		
5.3. Kỹ thuật sản xuất các chương trình truyền hình		
Chương 6: Quảng cáo	5	
6.1. Khái niệm và phân loại quảng cáo		
6.2. Sơ lược lịch sử phát triển của quảng cáo		
6.3. Đặc trưng và vai trò xã hội của quảng cáo		
Chương 7: Các loại hình truyền thông đại chúng khác	5	
7.1. Điện ảnh		
7.2. Hăng tin tức		
7.3. Internet – mạng truyền thông toàn cầu		
Chương 8: Những vấn đề truyền thông đại chúng trên thế giới	5	
8.1. Toàn cầu hóa truyền thông đại chúng		
8.2. Mâu thuẫn chức năng của hệ thống truyền thông đại chúng		
Chương 9: Quản lí và giao tiếp với các phương tiện truyền thông đại chúng	5	
9.1. Những vấn đề nguyên tắc		
9.2. Quản lí nhà nước đối với hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng		
9.3. Giao tiếp, ứng xử với các phương tiện truyền thông đại chúng		
ÔN TẬP, KIỂM TRA	1	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

6.2. Tài liệu khác.

2. Trần Hữu Quang (2006), *Xã hội học Báo chí*, NXB Trẻ, 2006.

3. Julia T. Wood (2009), *Gendered Lives, Communication, Gender and Culture*, Wadsworth.

4. Michael Schudson (2003), *Sức mạnh của tin tức truyền thông* (The Powers of News), Thế Hùng, Trà My dịch, Nxb Chính trị quốc gia.

5. Nhiều tác giả (2007), *Truyền thông thế kỷ 20* (bộ 6 cuốn), NXB Kim Đồng.

6. Philippe Breton, Serge Proux (1996), *Bùng nổ truyền thông* (L'Explosion de la communication), Vũ Đình Phòng dịch, Nxb Văn hóa Thông tin.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Anh chuyên ngành 1
- Mã học phần: 854015
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (60, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn tiếng Anh chuyên ngành 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức sơ khởi và tạo lập những kỹ năng căn bản nhất để học Tiếng Anh như một ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học nói riêng. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên tự tin khi giao tiếp với người nước ngoài, góp phần rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Về kỹ năng Đọc (Reading Skill)

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc, khai thác và thảo luận các bài đọc, bài bình luận, báo cáo được đăng tải trên các sách, báo, tạp chí bản ngữ về các chủ đề khác nhau như: môi trường, năng lượng, dân số, du lịch, bình đẳng giới, giao thông vận tải, thành phố, nông thôn...

- Kết thúc học phần sinh viên cần nắm vững các kỹ năng sau đây:
 - Kỹ năng đọc để rút ra được ý chính cho cả bài đọc.
 - Kỹ năng đọc để nắm được những nội dung chi tiết.
 - Kỹ năng đọc để hiểu được cấu trúc của cả bài đọc.
 - Kỹ năng đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh.
 - Kỹ năng hiểu các cấu trúc phức tạp.
 - Kỹ năng cảm nhận được phong cách của tác giả.
 - Kỹ năng suy luận để tìm ra được những nội dung liên quan được trình bày trong bài đọc.
- Kỹ năng đánh giá bài đọc.
- Kỹ năng bình luận về nội dung bài đọc.
- Kỹ năng tóm tắt bài đọc.
- Kỹ năng dự đoán các diễn biến tiếp theo có thể được đề cập trong và ngoài phạm vi bài đọc.

Về kỹ năng Nghe (Listening Skill)

Bước đầu nghe hiểu được những bản thông tin đa dạng dưới dạng tin chậm (Special News) về các chủ đề trên thế giới như tin tức sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, cuộc sống hàng ngày, các tổ chức quốc tế và khu vực. Từ đó có thể điền vào chỗ trống hoàn tất bản tin, trả lời câu hỏi và hiểu được nội dung bản tin đó.

Về kỹ năng Nói (Speaking Skill)

Sinh viên bước đầu thực hiện trao đổi, thảo luận được các nội dung liên quan đến chuyên ngành Quốc tế học. Có vốn từ vựng cơ bản cần thiết để thực hiện các buổi thảo luận, seminar chuyên ngành bằng tiếng Anh.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;
- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;
- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

4.3. Về thái độ

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Anh vào công việc học tập và cuộc sống hàng ngày.

- Không còn tâm lý e dè, sợ sệt khi phải đọc các văn bản tiếng Anh hoặc giao tiếp tiếng Anh với người ngoại quốc.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Reading chapter 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử. Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Reading chapter 2	5	
Reading chapter 3	5	
Reading chapter 4	5	
Listening chapter 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử, băng đĩa audio. Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Listening chapter 2	5	
Listening chapter 3	5	
Listening chapter 4	5	
Speaking chapter 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, chỉnh sửa cách phát âm. Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Speaking chapter 2	5	
Speaking chapter 3	5	
Speaking chapter 4	5	

6. Tài liệu học tập

6.1 Tài liệu đọc

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Reading 1*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Pete Sharma (2007), *Reading the News*, Thomson ELT/ International Herald Tribune

6.2 Tài liệu nghe

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Listening 1*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. David Nunan (2002), *Listen In 1*, International Thomson Asia ELT.

6.3 Tài liệu nói

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Speaking 1*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Bruce Tillitt, Mary Newton Bruder, *Speaking Naturally*, Cambridge University Press, 1985.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Anh chuyên ngành 2
- Mã học phần: 854016
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (60, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn tiếng Anh chuyên ngành 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức trình độ trung cấp về tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học, tiếp tục phát triển những kỹ năng tiếng Anh Nghe, Đọc, Nói. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên tự tin khi giao tiếp, thảo luận, làm việc với người nước ngoài; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Về kỹ năng Đọc (Reading Skill)

Trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc, khai thác và thảo luận các bài đọc, bài bình luận, báo cáo được đăng tải trên các sách, báo, tạp chí bản ngữ về các chủ đề khác nhau thuộc chuyên ngành Quốc tế học như: chính trị, kinh tế, văn hóa quốc tế; lịch sử, đàm phán,.. và các bài nghiên cứu sâu thuộc chuyên ngành Quốc tế học.

Về kỹ năng Nghe (Listening Skill)

Nghe hiểu được những bản thông tin đa dạng dưới dạng tin nhanh về các chủ đề trên thế giới như tin tức sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội hàng ngày, các tổ chức quốc tế và khu vực. Từ đó có thể điền vào chỗ trống hoàn tất bản tin, trả lời câu hỏi, tóm tắt bản tin và hiểu được nội dung bản tin đó.

Về kỹ năng Nói (Public Speaking Skill)

Sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng trình bày, phát biểu các vấn đề chuyên ngành bằng tiếng Anh trước đám đông. Có vốn từ vựng tương đối đa dạng về chuyên ngành Quốc tế học.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

4.3. Về thái độ

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Anh vào công việc học tập và cuộc sống hàng ngày.

- Không còn tâm lý e dè, sợ sệt khi phải đọc các văn bản tiếng Anh hoặc giao tiếp tiếng Anh với người ngoại quốc.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Reading chapter 1 + TOEIC Reading 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử. Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Reading chapter 2 + TOEIC Reading 2	5	
Reading chapter 3 + TOEIC Reading 3	5	
Reading chapter 4 + TOEIC Reading 4	5	
Listening chapter 1 + TOEIC Listening 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử,
Listening chapter 2 + TOEIC Listening 2	5	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Listening chapter 3 + TOEIC Listening 3	5	băng đĩa audio.
Listening chapter 4 + TOEIC Listening 4	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Public Speaking chapter 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, chỉnh sửa cách phát âm.
Public Speaking chapter 2	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Public Speaking chapter 3	5	
Public Speaking chapter 4	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Reading 2*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Listening 2*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
3. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Speaking 2*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

4. Jim Lee, *1000 Reading Comprehension*, NXB Tổng Hợp Tp.HCM.
5. Jim Lee, *Start 1000 Listening Comprehension*, NXB Tổng Hợp Tp.HCM.
6. Dale Carnegie (2009), *How to develop self-confidence and influence people by Public Speaking*, Published by Pocket Books.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 3

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Anh chuyên ngành 3
- Mã học phần: 854017
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (60, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn tiếng Anh chuyên ngành 3 cung cấp cho sinh viên những kiến thức trình độ trung cao cấp về tiếng Anh chuyên ngành Quốc tế học, tiếp tục phát triển những kỹ năng tiếng Anh Nghe, Đọc, tiếp cận và nắm vững kỹ năng Viết. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có khả năng làm chủ kiến thức để vững vàng trong nghiên cứu và tiếp nhận nguồn thông tin, kiến thức được viết bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho các môn học chuyên ngành khác; giúp sinh viên viết tốt các văn bản cơ bản bằng tiếng Anh; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm để phục vụ cho các công việc nghiên cứu và học tập ở bậc cao hơn.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Về kỹ năng Đọc (Reading Skill)

Trang bị cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu, phân tích, khai thác và thảo luận các bài nghiên cứu chuyên sâu thuộc chuyên ngành Quốc tế học.

Về kỹ năng Nghe (Listening Skill)

Môn học giúp sinh viên nghe hiểu được những bản thông tin đa dạng dưới dạng tin nhanh về các chủ đề thuộc chuyên ngành Quốc tế học, giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe hiểu và note-taking, có thể viết lại các bản tin ngắn sau khi nghe.

Về kỹ năng Viết (Writing Skill)

Sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng viết, trình bày văn bản theo văn phong bản ngữ. Sinh viên có vốn từ vựng tương đối đa dạng, có thể viết CV, report bằng tiếng Anh, cũng như giao dịch trao đổi thư từ và email bằng tiếng Anh với người nước ngoài một cách trôi chảy.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng học ngoại ngữ thành thạo để tự học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

4.3. Về thái độ

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có ý thức thực hành, vận dụng linh hoạt tiếng Anh vào công việc học tập và cuộc sống hàng ngày.

- Không còn tâm lý e dè, sợ sệt khi phải đọc các văn bản tiếng Anh hoặc giao tiếp tiếng Anh với người ngoại quốc.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Reading chapter 1 + IELTS Reading 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử.
Reading chapter 2 + IELTS Reading 2	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Reading chapter 3 + IELTS Reading 3	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử, băng đĩa audio.
Reading chapter 4 + IELTS Reading 4	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Listening chapter 1 + IELTS Listening 1	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử, băng đĩa audio.
Listening chapter 2 + IELTS Listening 2	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Listening chapter 3 + IELTS Listening 3	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, thuyết giảng bằng tài liệu giấy và tài liệu điện tử, băng đĩa audio.
Listening chapter 4 + IELTS Listening 4	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Writing chapter 1: Cách viết một đoạn văn	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng,

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Writing chapter 2: Cách viết một bài luận	5	chỉnh sửa từng bài viết.
Writing chapter 3: Thực hành viết luận theo đề tài	5	Sinh viên thực hành, làm bài tập, tham gia thảo luận nhóm.
Writing chapter 4: Cách viết các văn bản thông dụng như thư từ, giấy mời, thư điện tử, CV, báo cáo,..	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Reading 3*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Listening 3*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
3. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Writing*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

4. Penny Cameron & Vanessa Todd (2005), *Prepare for IELTS: General Practice Tests*, Insearch Education and Interna.
5. McCarter & Ash (2014), *IELTS Reading Tests*, NXB Tổng hợp Tp.HCM.
6. Anna Osborn (2013), *Collins English for Life: Reading A2*, Collins Publisher.
7. Naomi Styles (2014), *Collins English for Life: Reading B2+*, Collins Publisher.
8. Chris Flint & Jamie Flockhart (2013), *Collins English for Life: Listening A2*, Collins Publisher.
9. Gary Muschla (2010), *Practice Makes Perfect Mastering Writing*, McGraw-Hill Education Publisher.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

HỌC PHẦN
KĨ NĂNG VIẾT THÔNG CÁO BÁO CHÍ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Kỹ năng viết thông cáo báo chí
- Mã học phần: 854315
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: 854013 - Truyền thông đại chúng
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về báo chí nói chung và quy trình viết thông cáo báo chí nói riêng để thực hiện công tác truyền thông tốt hơn trong các hoạt động thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế. Sau khi phân định các khái niệm, học phần tiến hành giới thiệu, thiết lập cụ thể hệ thống phương pháp – kỹ năng viết thông cáo báo chí, đồng thời tiến tới thực hành các mẫu thông cáo báo chí theo các nhóm đề tài phong phú và mục đích truyền thông.

4. Mục tiêu cụ thể của học phần

4.1. Về kiến thức:

Sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Nắm được những khái niệm cơ bản thông cáo báo chí, bố cục, cấu trúc, nội dung thông cáo báo chí.
- Hoàn thiện các kiến thức về lựa chọn tiêu đề, đặt câu, dựng đoạn..v.v.. của phương pháp viết thông cáo báo chí.
- Hiểu rõ được tầm quan trọng và tự xác lập chiến lược truyền thông trong ngành quan hệ quốc tế.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng đánh giá được mục tiêu, ý đồ của việc sử dụng thông cáo báo chí.
- Kỹ năng xử lý tư liệu được cung cấp và các tài liệu tự học.
- Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình các chủ đề.

4.3. Về thái độ:

- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.
- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.
- Thông qua môn học, xây dựng cho sinh viên lòng yêu thích đối với học phần, có những tri thức thông hiểu và thái độ nghiêm túc, chuẩn tắc về kỹ năng viết thông cáo báo chí tiến tới thực hành nghề nghiệp trong tương lai.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Khái quát về thông cáo báo chí	05	
1.1. Khái niệm “thông cáo báo chí”		<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên thuyết giảng - Hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu - Đặt hệ thống câu hỏi cho sinh viên nắm vững các vấn đề lí thuyết.
1.2. Thông cáo báo chí trong hệ hình báo chí và hệ thống truyền thông		
1.3. Vai trò, mục tiêu của thông cáo báo chí		
1.4. Phân loại thông cáo báo chí		
1.5. Một số vấn đề lưu ý khi viết thông cáo báo chí		
Chương 2: Bộ cục – mô hình thông cáo báo chí	08	
2.1. Bộ cục của thông cáo báo chí		<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên</p>
2.1.1. Nguồn tin		
2.1.2. Tên văn bản, tiêu đề sự kiện		
2.1.3. Thông tin thời gian – địa điểm		
2.1.4. Nội dung chính		
2.1.5. Thông tin liên hệ		
2.2. Mô hình thông cáo báo chí		
2.2.1. Công thức “5W + 1H”		
2.2.2. Mô hình “tháp ngược”		
Chương 3: Kỹ năng viết thông cáo báo chí	15	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.1. Xác định đề tài viết thông cáo báo chí		lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
3.2. Xác định nội dung viết thông cáo báo chí		
3.3. Viết tiêu đề		
3.4. Dựng đoạn tương ứng với bố cục		
3.5. Trình bày và kiểm tra nội dung thông cáo báo chí		
3.6. Thông tin liên hệ trong thông cáo báo chí		
Chương 4: Thực hành viết thông cáo báo chí trong ngành quan hệ quốc tế	15	
4.1. Đặc thù của thông cáo báo chí trong lĩnh vực quan hệ quốc tế		Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc. Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
4.2. Hệ thống đề tài thông cáo báo chí của ngành quan hệ quốc tế		
4.3. Thực hành xây dựng tiêu đề, đặt câu, dựng đoạn, bài trí thông cáo báo chí		
ÔN TẬP, KIỂM TRA	02	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2016), Tập bài giảng *Kỹ năng viết thông cáo báo chí trong văn hóa du lịch*, Lưu hành nội bộ Khoa Quan hệ quốc tế.

2. Nguyễn Thành Lợi, Phạm Minh Sơn (2014), *Thông tấn báo chí – lý thuyết và kỹ năng*, NXB Thông tin và truyền thông.

6.2. Tài liệu khác.

3. E.R.Pro-kho-rov (2001), *Cơ sở lý luận của báo chí*, NXB Thông tấn.

4. Michael Schudson (2003), *Sức mạnh của tin tức truyền thông* (The Powers of News), Thế Hùng, Trà My dịch, Nxb Chính trị quốc gia.

5. Trần Hữu Quang (2006), *Xã hội học Báo chí*, NXB Trẻ, 2006.

6. Lê Thanh Bình (2012), *Báo chí và thông tin đối ngoại*, NXB Chính trị quốc gia.

7. Vũ Quang Hào (2012), *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Thông tin

8. J.Harrigan, K.Dunlap (2013), *Con mắt biên tập*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN NGOẠI GIAO THẾ GIỚI

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Ngoại giao Thế giới
- Mã học phần: 854316
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (30, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học giúp sinh viên hiểu được cơ sở thực tiễn và lý luận của Ngoại giao thế giới; nhận biết được sự cần thiết và lợi ích của các kênh ngoại giao. Môn học giúp sinh viên nắm được kiến thức về những chính sách ngoại giao nổi bật của thế giới trong thời kỳ Hiện đại, cũng như các nhà ngoại giao xuất chúng trên thế giới.

Môn học giúp sinh viên quán triệt được quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về các chính sách ngoại giao; bước đầu rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và phân tích các sự kiện quốc tế.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Môn học cung cấp các kiến thức về tầm quan trọng và lịch sử phát triển của Ngoại giao thế giới.
- Môn học cung cấp kiến thức về các khái niệm Ngoại giao: Thiết lập quan hệ Ngoại giao, Thư ủy nhiệm, Ngoại giao đoàn, Thăm chính thức, Thăm làm việc, Chào xã giao,...

- Môn học cung cấp các kiến thức về các kênh Ngoại giao và biện pháp triển khai.
- Giúp cho sinh viên nắm vững một số công tác của nghiệp vụ ngoại giao như công tác lễ tân ngoại giao, công tác lãnh sự, công tác soạn thảo văn bản ngoại giao, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, công tác tiếp xúc, đàm phán ngoại giao, công tác nghiên cứu ngoại giao;

- Môn học giúp sinh viên nhận thức các phẩm chất cần có của người làm công tác ngoại giao, cũng như những nhà ngoại giao tiêu biểu của thế giới.

4.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng trong giao tiếp, tiếp xúc đối ngoại..., giúp cho sinh viên sau khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu về công tác đối ngoại tại các các cơ quan đối ngoại trong nước và ở nước ngoài.

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những quan điểm về ngoại giao, đặc biệt là ngoại giao nhân dân vào học tập và đời sống, để mỗi người dân đều có thể là một hình ảnh đại diện đẹp cho đất nước mình;

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học;

- Hình thành và phát triển kỹ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

4.3. Về thái độ

Môn học giúp sinh viên nhận thức và quan tâm đến các vấn đề Ngoại giao đang được các nước triển khai mạnh mẽ, đồng thời ý thức được vai trò của nhân dân trong việc triển khai Ngoại giao công chúng của Việt Nam từ đó góp phần xây dựng hình ảnh một Việt Nam thân thiện, phát triển và tươi đẹp đến bạn bè quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của Ngoại giao	7	- Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6).
1.1 Các khái niệm trong Ngoại giao		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
1.2 Tầm quan trọng của Ngoại giao		- GV thuyết giảng, đặt câu hỏi định hướng, hướng dẫn thảo luận nhóm. - Sinh viên thảo luận nhóm.
1.3 Lịch sử phát triển		
1.4 Luật Ngoại giao và Lãnh sự		
Chương 2: Các kênh của Ngoại giao hiện đại	8	
2.1 Ngoại giao chính thức		- GV thuyết giảng, đặt câu hỏi định hướng, hướng dẫn thảo luận nhóm. - Sinh viên làm bài tập thu thập thông tin và thảo luận nhóm.
2.2 Ngoại giao kênh II		
2.2.1 Ngoại giao kinh tế		
2.2.2 Ngoại giao văn hóa		
2.2.3 Ngoại giao học giả - giáo dục		
2.2.4 Ngoại giao truyền thông		
Chương 3: Một số công tác trong nghiệp vụ ngoại giao	8	
3.1 Công tác lễ tân ngoại giao		
3.2 Công tác lãnh sự		- GV thuyết giảng, đặt câu hỏi định hướng, hướng dẫn thảo luận nhóm.
3.3 Công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại		
3.4 Công tác tiếp xúc ngoại giao		- Sinh viên làm bài tập thu thập thông tin và thảo luận nhóm.
3.5 Công tác đàm phán ngoại giao		
Công tác soạn thảo văn bản ngoại giao		
Công tác nghiên cứu ngoại giao		
Chương 4: Phẩm chất Ngoại giao	7	- GV thuyết giảng. - Sinh viên thực hiện bài tập tìm tài liệu theo nhóm và thuyết trình theo chủ đề.
4.1 Các phẩm chất cần có của người làm công tác ngoại giao		
4.2 Các nhà ngoại giao nổi tiếng thế giới		

6. Tài liệu học tập:

6.1. Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Ngoại giao Thế giới*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. *Đề cương bài giảng nghiệp vụ ngoại giao* (1995), Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội.
3. Trần Triều, Hồ Lễ Trung, *Mười nhà ngoại giao lớn thế giới*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
4. Leonard M. and Alakeson V. (2000), *Going Public: Diplomacy for the Information Society*. London: The Foreign Policy Centre.
5. Nguyễn Thị Thanh Thủy, *Ngoại giao Nhân dân trong quan hệ Việt – Mỹ*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
6. Phạm Thái Việt, Lý Thị Hải Yến, *Ngoại giao Văn hóa: Cơ sở lý luận, Kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội 2012.
7. Trần Thị Thúy Hà (2014), “*Hoạt động đối ngoại nhân dân trong đời sống chính trị Việt Nam và thế giới những năm đầu thế kỉ XXI*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 30, Số 4, tr. 54-64.

6.2. Tài liệu tham khảo khác

8. S. P. Huntington (2008), *Sự va chạm giữa các nền văn minh*, NXB LĐ.
9. Francis Fukuyama (1998) *Vị thế đứng đầu của văn hóa*. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học xã hội, số 47, 1998.
10. Alexander Wendt, "Anarchy is What States Make of It: the Social Construction of Power Politics" in *International Organization* (46:2, Spring 1992), p.396
11. Alexander Wendt, *Social Theory of International Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1999), pp.29-33
12. Joshep S. Nye. *Power in the Global Information Age*. Routledge (Taylor & Francis Group), 2005.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 TÂM LÝ HỌC TRUYỀN THÔNG**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tâm lý học truyền thông (Media Psychology)
- Mã học phần: 854317
- Số tín chỉ: 03
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (20, 10, 5)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động truyền thông ở con người, các cơ chế tâm lý, đồng thời hiểu rõ tâm lý của các đối tượng trong hoạt động truyền thông... Ngoài ra, học phần này còn giúp cho sinh viên hiểu rõ những phương thức truyền thông thường được sử dụng trong đời sống hằng ngày, trong công tác giáo dục, y tế, ...

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Hiểu được đối tượng, phương pháp nghiên cứu tâm lý học truyền thông.
- Hiểu rõ bản chất và cơ chế tâm lý trong hoạt động truyền thông.
- Hiểu được vai trò của mối quan hệ liên nhân cách trong hoạt động truyền thông.
- Nắm vững tâm lý của một số nhóm đối tượng trong hoạt động truyền thông.

4.2. Về kỹ năng

- Chuẩn bị tâm thế nghiên cứu hoặc tổ chức các hoạt động truyền thông.

- Có kỹ năng phân tích tâm lý các đối tượng trong hoạt động truyền thông, nắm vững các phương thức truyền thông thường được sử dụng trong đời sống, giáo dục, y tế, kinh doanh, ...

4.3. Về thái độ

- Sinh viên có thái độ tích cực tham gia phát biểu, thảo luận nhóm.
- Tích cực vận dụng kiến thức tâm lý học truyền thông trong hoạt động truyền thông, giáo dục, đời sống,...

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Tổng quan về tâm lý học truyền thông	4	Hình thức tổ chức: - Chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ (tối đa 45 – 50 sinh viên). Phương pháp dạy – học: - Giảng viên: nhấn mạnh các khái niệm, quy luật, và trọng tâm của từng chương. - Sinh viên: nghiên cứu tài liệu ở nhà, lên lớp nghe giảng, tham gia thảo luận, tranh luận và đưa ra ý kiến. Thuyết trình theo chủ đề được phân công. Phương tiện hỗ trợ: - Bút lông kim, giấy A4, A3, bút highlight.
1.1. Đối tượng của tâm lý học truyền thông		
1.2. Nhiệm vụ của tâm lý học truyền thông		
1.3. Mục đích và vai trò của tâm lý học truyền thông		
1.4. Phương pháp nghiên cứu của tâm lý học truyền thông		
1.5. Hoạt động truyền thông là gì		
1.6. Phân loại hoạt động truyền thông		
1.7. Bản chất của hoạt động truyền thông		
Chương 2: Cơ chế và mô hình tâm lý trong hoạt động truyền thông	20	
2.1. Cơ chế tâm lý của hoạt động truyền thông	8	
2.1.1. Âm thị		
2.1.2. Bắt chước		
2.1.3. Thuyết phục		
2.1.4. Thôi mien		
2.1.5. Lây lan tâm lý		
2.1.6. Định khuôn		
2.2. Mô hình tâm lý trong hoạt động truyền thông		
2.2.1. Khái niệm mô hình và mô hình tâm lý		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.2.2. Các loại mô hình tâm lý cơ bản		
Chương 3: Các nguyên tắc trong hoạt động truyền thông		
3.1. Thuyết phục		
3.2. Nguyên tắc nhanh nhạy		
3.3. Nguyên tắc tính thời sự		
3.4. Nguyên tắc thỏa mãn nhu cầu thông tin		
3.5. Nguyên tắc cá thể hóa		
Chương 4: Đặc điểm tâm lý của một số đối tượng trong hoạt động truyền thông		
4.1. Nhóm đối tượng lao động tay chân		
4.2. Nhóm đối tượng lao động trí óc		
4.3. Nhóm đối tượng thanh niên		
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Hoàng Thúy Hà – Nguyễn Thành Phương (2017), Tài liệu bài giảng Tâm lý học truyền thông, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, trường Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác:

1. Huỳnh Văn Tông, Truyền thông Đại chúng, Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

2. Hà Thị Hòa Bình, Giáo trình Tâm lý học tuyên truyền, Nhà xuất bản chính trị - Hành chính, 2010.

3. Vũ Mộng Đóa, Giáo trình tâm lý học xã hội, Trường Đại học Đà Lạt, 2007.

4. David Giles (2003), Media Psychology, Coventry University.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ KINH DOANH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quản trị Kinh doanh Nhà hàng Khách sạn Quốc tế
- Mã học phần: 854318
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (25/ 20)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mục tiêu học phần

Quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn quốc tế cung cấp khối kiến thức về quản lý khách sạn, nhà hàng liên quan đến nhân sự, tổ chức, thị trường, khách hàng và dịch vụ trong và ngoài nước.

4. Mục tiêu cụ thể

4.1. Về kiến thức: Hiểu, trình bày, phân tích và vận dụng được những kiến thức quản trị trong hoạt động kinh doanh khách sạn – nhà hàng.

4.2. Về kỹ năng: Phân tích, tổng hợp và đánh giá hiệu quả công tác quản trị trong hoạt động kinh doanh khách sạn – nhà hàng.

4.3. Về thái độ: Có thái độ đúng đắn trong học tập và nghiên cứu, nhận thức rõ được vai trò của khoa học quản trị trong hoạt động kinh doanh khách sạn – nhà hàng để có thể giải quyết những vấn đề của thực tiễn.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH KS-NH	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Khái niệm kinh doanh KS-NH		
1.2. Đặc điểm của kinh doanh KS-NH		
1.3. Đối tượng kinh doanh KS-NH		
1.3. Vai trò, chức năng của hoạt động kinh doanh KS-NH		
Chương 2: Xây dựng tổ chức và quản lý nguồn nhân lực trong kinh doanh KS-NH	6	Thuyết giảng và bài tập tình huống.
2.1. Khái niệm tổ chức nguồn nhân lực		
2.2. Mô hình cơ cấu tổ chức KS-NH		
2.3. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong KS-NH		
2.4. Quản lý nguồn nhân lực trong kinh doanh KS-NH	3	Thuyết giảng & bài tập.
2.5. Phương pháp xây dựng kế hoạch nhân sự		
2.6. Quản lý chất lượng nhân sự		
Chương 4: KINH DOANH KS-NH	5	Thuyết giảng.
4.1. Mục tiêu kinh doanh khách sạn		
4.2. Đối tượng khách hàng		
4.3. Bản chất sản phẩm dịch vụ trong ngành KS-NH		
Chương 5: THỊ TRƯỜNG KS-NH	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
5.1. Thị trường trong nước		
5.2. Thị trường ngoài nước		
5.3. Xu thế phát triển của thị trường KS-NH		
Chương 6: CHIẾN LƯỢC GIÁ	4	Thảo luận & thuyết giảng
6.1. Khái niệm giá cả		
6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá		
6.3. Chiến thuật định giá trong kinh doanh KS-NH		
6.4. Chiến thuật điều chỉnh giá		
Chương 7: KÊNH PHÂN PHỐI	6	Thuyết giảng & bài tập thực hành xây dựng kênh phân phối.
7.1. Khái niệm kênh phân phối		
7.2. Vai trò của kênh phân phối		
7.3. Chức năng kênh phân phối		
7.4. Các hình thức tổ chức kênh phân phối KS-NH		
7.5. Chiến lược xây dựng kênh phân phối		

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
7.6. Quản trị kênh phân phối trong kinh doanh KS-NH		
Chương 8: QUẢN LÝ TIẾP THỊ	6	Thuyết giảng & bài tập
8.1. Mục tiêu, đối tượng		
8.2. Quảng cáo và chiêu thị		
8.3. Truyền thông trong kinh doanh KS-NH		
Chương 9: KẾ HOẠCH KINH DOANH KS-NH	5	Thực hành Lập kế hoạch kinh doanh KS-NH.
9.1. Xác định mục tiêu kinh doanh		
9.2. Lập kế hoạch		
9.3. Tổ chức thực hiện		
9.4. Ôn tập		Tổng kết, ôn tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu học tập chính

1. Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2008), *Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn*, Nxb ĐH KTQD.

2. Harvard Business Review

6.2. Tài liệu tham khảo

3. Nguyễn Văn Dung, *Marketing du lịch*, NXB giao thông vận tải, 2009

4. Philip Kotler: *Marketing căn bản*, NXB Thống kê, Hà Nội 1994

5. Dennis L. Foster, *Công nghệ du lịch*, NXB Giáo Dục

6. Video clip về du lịch, nhà hàng, khách sạn...

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,2;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ KINH DOANH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quản trị Kinh doanh lữ hành Quốc tế
- Mã học phần: 854319
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (25/20)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mục tiêu học phần

Quản trị kinh doanh lữ hành cung cấp khối kiến thức về quản lý kinh doanh dịch vụ tổ chức chuyên đi du lịch (tour) của doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

4. Mục tiêu cụ thể

4.1. *Về kiến thức:* Hiểu, trình bày, phân tích và vận dụng được những kiến thức quản trị trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

4.2. *Về kỹ năng:* Phân tích, tổng hợp và đánh giá hiệu quả công tác quản trị trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

4.3. *Về thái độ:* Có thái độ đúng đắn trong học tập và nghiên cứu, nhận thức rõ được vai trò của khoa học quản trị trong hoạt động kinh doanh lữ hành để có thể giải quyết những vấn đề trong thực tiễn hoạt động kinh doanh du lịch.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH LỮ HÀNH	5	Thuyết giảng và xác định nhiệm vụ học tập cho sv
1.1. Khái niệm kinh doanh lữ hành		

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
1.2. Đặc điểm của kinh doanh lẻ hành		
1.3. Đối tượng kinh doanh lẻ hành		
1.3. Vai trò, chức năng của hoạt động kinh doanh lẻ hành		
Chương 2: Xây dựng tổ chức và quản lý nguồn nhân lực trong kinh doanh lẻ hành	6	Thuyết giảng bài tập cho sv
2.1. Khái niệm tổ chức nguồn nhân lực		
2.2. Mô hình cơ cấu tổ chức công ty lẻ hành		
2.3. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong lẻ hành		
2.4. Quản lý nguồn nhân lực trong kinh doanh lẻ hành	3	Thuyết giảng và thảo luận
2.5. Phương pháp xây dựng kế hoạch nhân sự		
2.6. Quản lý chất lượng nhân sự		
Chương 4: KINH DOANH LẺ HÀNH	5	Thuyết giảng và thảo luận
4.1. Mục tiêu kinh doanh lẻ hành		
4.2. Đặc điểm đối tượng khách du lịch lẻ hành		
4.3. Bản chất sản phẩm dịch vụ lẻ hành		
Chương 5: THỊ TRƯỜNG DU LỊCH LẺ HÀNH	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
5.1. Thị trường du lịch trong nước		
5.2. Thị trường du lịch ngoài nước		
5.3. Xu thế phát triển của thị trường du lịch		
Chương 6: CHIẾN LƯỢC GIÁ	4	Thuyết giảng & bài tập.
6.1. Khái niệm giá cả		
6.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá		
6.3. Chiến thuật định giá trong kinh doanh lẻ hành		
6.4. Chiến thuật điều chỉnh giá		
Chương 7: KÊNH PHÂN PHỐI	6	Thực hành thuyết trình nhóm.
7.1. Khái niệm kênh phân phối		
7.2. Vai trò của kênh phân phối		
7.3. Chức năng kênh phân phối		
7.4. Các hình thức tổ chức kênh phân phối lẻ hành		
7.5. Chiến lược xây dựng kênh phân phối		
7.6. Quản trị kênh phân phối trong kinh doanh lẻ hành		
Chương 8: QUẢN LÝ TIẾP THỊ	6	Thảo luận & Thực hành thuyết trình nhóm
8.1. Mục tiêu, đối tượng		
8.2. Quảng cáo và chiêu thị		
8.3. Truyền thông trong kinh doanh lẻ hành		
Chương 9: KẾ HOẠCH KINH DOANH LẺ HÀNH	5	Thực hành Lập kế hoạch kinh doanh lẻ hành & ôn tập.
9.1. Xác định mục tiêu kinh doanh		
9.2. Lập kế hoạch		
9.3. Tổ chức thực hiện		
9.4. Ôn tập		GV tổng hợp và ôn tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu học tập chính

1. Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2008), *Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn*, Nxb ĐH KTQD.

2. Harvard Business Review

6.2. Tài liệu tham khảo

3. Nguyễn Văn Dung, *Marketing du lịch*, NXB giao thông vận tải, 2009

4. Philip Kotler: *Marketing căn bản*, NXB Thống kê, Hà Nội 1994

5. Dennis L. Foster, *Công nghệ du lịch*, NXB Giáo Dục

6. Video clip về du lịch, nhà hàng, khách sạn...

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phân nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Thi tự luận, đề mở (sinh viên được phép tham khảo tài liệu), thời gian làm bài 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,2;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ...tháng ... năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

HỌC PHẦN
NGHIỆP VỤ LỄ TÂN QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiệp vụ Lễ tân Quốc tế
- Mã học phần: 854320
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (45/15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mục tiêu học phần

Quản trị kinh doanh lữ hành cung cấp khối kiến thức về quản lý kinh doanh dịch vụ tổ chức chuyên đi du lịch (tour) của doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

4. Mục tiêu cụ thể

4.1. *Về kiến thức:* Cung cấp những kiến thức về lễ tân ngoại giao quốc tế. Hiểu các nguyên tắc, nghi thức giao tiếp, ứng xử trong quan hệ giao tiếp ngoại giao quốc tế.

4.2. *Về kỹ năng:* Sau khi học xong, người học có thể tham gia vào các công việc có liên quan đến lễ tân, giao tiếp quốc tế.

4.3. *Về thái độ:* Môn học giúp người học có thái độ đúng đắn về vai trò và sự cần thiết của nghiệp vụ lễ tân trong giao tiếp quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Tổng quan về lễ tân quốc tế	5	Thuyết giảng, thảo luận
1. Khái niệm lễ tân & lễ tân ngoại giao quốc tế		
2. Vai trò của lễ tân ngoại giao quốc tế		
Chương 2. Trang phục lễ tân ngoại giao	5	Thuyết giảng, thảo luận

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.1. Vai trò trang phục ngoại giao		
2.2. Phân loại trang phục		
2.3. Nguyên tắc lựa chọn trang phục ngoại giao		
Chương 3. Nguyên tắc giao tiếp lễ tân ngoại giao	15	Thuyết giảng, thực hành, bài tập
3.1. Nguyên tắc giao tiếp điện thoại		
3.2. Nguyên tắc giao tiếp thư tín		
3.3. Nguyên tắc giao tiếp trực tiếp		
Chương 4. Nghi thức chiêu đãi ngoại giao quốc tế	10	Thuyết giảng, thảo luận
4.1. Vai trò chiêu đãi		
4.2. Phân loại hình thức chiêu đãi		
4.3. Nghiệp vụ chiêu đãi		
Chương 5. Nguyên tắc sử dụng ngôi thứ trong nghi thức lễ tân ngoại giao	10	Thuyết giảng, thực hành, bài tập
5.1. Thuật ngữ xưng hô ngoại giao tiếng Anh		
5.2. Nghi thức giao tiếp		
Chương 6. Nguyên tắc sử dụng quốc kỳ trong nghi lễ ngoại giao	5	Thuyết giảng, thảo luận
6.1. Quốc kỳ		
6.2. Quy cách treo quốc kỳ		
6.3. Những lưu ý khi sử dụng quốc kỳ		
Chương 7. Nghiệp vụ lễ tân khách sạn quốc tế	10	Thuyết giảng, thực hành, bài tập
7.1. Chuẩn bị công việc		
7.2. Nghiệp vụ giao tiếp		
7.3. Nghiệp vụ làm thủ tục nhận và trả phòng		
7.4. Nghiệp vụ xử lý yêu cầu của khách		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Tập bài giảng của giảng viên

6.2. Tài liệu khác

2. Berridge G. (2002), *Diplomacy: Theory and Practic*, Palgrave Macmillan, New York.
3. Học viện Ngoại giao, 2012, “*Tài liệu tập huấn nghiệp vụ lễ tân ngoại giao*”.
4. Võ Anh Tuấn, 2001, *Lễ tân ngoại giao thực hành*, Nxb CTQG.
5. Tổng cục Du lịch Việt Nam - VITOS, 2009, *Nghiệp vụ lễ tân khách sạn*. Dự án phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được phép sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút;
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:
- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: 0;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,2;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
NGHIỆP VỤ TRUYỀN THÔNG

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiệp vụ truyền thông
- Mã học phần: 854321
- Số tín chỉ: 04
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (40, 20)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần *Nghiệp vụ truyền thông* trang bị những kiến thức lý thuyết và kỹ năng về truyền thông giúp sinh viên tạo lập tri thức nền tảng và nâng cao kỹ năng giao tiếp – truyền thông – vận động xã hội; tăng cường khả năng hội nhập khu vực và quốc tế, khả năng hòa nhập vào nhóm công chúng – xã hội. Học phần đồng thời giúp sinh viên có được hệ thống phương pháp và kỹ năng trong lĩnh vực truyền thông chuẩn bị cho quá trình thực tập chuyên ngành.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

Sinh viên cần nắm được những kiến thức sau:

- Sự đa dạng về lý thuyết truyền thông và tính ứng dụng của chúng trong xã hội thông tin hiện đại.
- Phân biệt các phương thức truyền thông: truyền thông cá nhân, truyền thông nhóm, truyền thông đại chúng.
- Các nghiệp vụ truyền thông căn bản.
- Nghiệp vụ truyền thông quốc tế.

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng đánh giá được mục tiêu, ý đồ của việc sử dụng các loại hình truyền thông và kỹ năng phân tích được nội dung một văn bản (báo chí, truyền thanh, truyền hình) truyền thông đại chúng.

- Biết vận dụng lý thuyết và phương pháp nghiên cứu truyền thông vào việc nhận diện và giải thích sự tác động của truyền thông đối với các vấn đề văn hóa xã hội.

- Kỹ năng xử lý tư liệu được cung cấp và các tài liệu tự học.

- Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình các chủ đề.

4.3. Về thái độ:

- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.

- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.

- Thông qua môn học, xây dựng cho sinh viên lòng yêu thích đối với học phần, có những tri thức thông hiểu và thái độ nghiêm túc, chuẩn tắc về truyền thông. Những tri thức nắm bắt được có thể được vận dụng vào công tác quan hệ quốc tế, quan hệ công chúng quốc tế.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Một số lý thuyết về truyền thông	04	- Giảng viên thuyết giảng - Hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu - Đặt hệ thống câu hỏi cho sinh viên nắm vững các vấn đề lý thuyết. - Đọc tài liệu số 1 (tài liệu chính)
1.1. Lý thuyết xâm nhập xã hội		
1.2. Lý thuyết giảm bớt sự không chắc chắn		
1.3. Lý thuyết học tập xã hội		
1.4. Lý thuyết truyền bá cái mới		
1.5. Lý thuyết hành động lý tính		
1.6. Lý thuyết thuyết phục		
1.7. Lý thuyết truyền thông điệp cho đối tượng		
Chương 2: Truyền thông đại chúng	10	
2.1. Khái niệm truyền thông đại chúng		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.2. Đặc điểm của truyền thông đại chúng		
2.3. Đối tượng và cơ chế tác động của truyền thông đại chúng		
2.4. Các kênh truyền thông đại chúng		
Chương 3: Chu trình truyền thông	10	
3.1. Nghiên cứu ban đầu về công chúng – nhóm đối tượng		<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
3.2. Thiết kế thông điệp		
3.3. Lựa chọn kênh truyền thông và chuẩn bị tài liệu		
3.4. Thực hiện chiến dịch truyền thông		
3.5. Nghiên cứu phản hồi		
3.6. Giám sát, đánh giá và động viên		
Chương 4: Lập kế hoạch truyền thông	12	
4.1. Xác định và phân tích đối tượng		
4.2. Phân tích thực trạng		
4.3. Xây dựng mục tiêu		
4.4. Xác định những hoạt động hướng tới mục tiêu và các chỉ số đánh giá		
4.5. Thiết kế thông điệp và xác định các kênh truyền thông		
4.6. Phân bổ thời gian và lịch trình hoạt động		
4.7. Quyết định phương án và huy động các nguồn lực		
Chương 5: Giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông	10	
5.1. Giám sát		
5.2. Đánh giá		
5.3. Các phương pháp sử dụng trong giám sát và đánh giá		
5.4. Duy trì		
Chương 6: Nghiệp vụ truyền thông quốc tế	10	
6.1. Chủ thể, đối tượng và nhà truyền thông quốc tế		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
6.2. Hoạt động truyền thông quốc tế		
6.3. Các tiêu chí tác động của truyền thông quốc tế		
6.4. Tính khoa học nghệ thuật liên ngành của hoạt động truyền thông quốc tế		
6.5. Các kỹ năng chuyên biệt trong truyền thông quốc tế		
ÔN TẬP, KIỂM TRA	2	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2015), Bài giảng *Nghệ vụ truyền thông*, Lưu hành nội bộ Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

1. Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng (2006), *Truyền thông – lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

2. Vũ Thanh Vân (2011), *Truyền thông quốc tế*, Nxb Học viện báo chí tuyên truyền, Hà Nội.

3. Lê Thanh Bình (2012) (cb), *Giáo trình đại cương Truyền thông quốc tế*, NXB Thông tin Truyền thông.

4. Lê Thanh Bình (2008), *Báo chí truyền thông và phát triển xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia.

5. Đinh Hường-Dương Xuân Sơn (2004), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

6. Doris A. Graber (2000), *Sức mạnh của truyền thông trong chính trị*, NXB Học viện Báo chí Tuyên truyền.

7. Đinh Thị Thúy Hằng (2008), *Báo chí thế giới – xu hướng phát triển*, NXB Thông tấn.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
KĨ NĂNG BIÊN PHIÊN DỊCH

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Kỹ năng Biên Phiên dịch
- Mã học phần: 854322
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (60, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

- Trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản trong dịch thuật, giúp cho người học tránh được những lỗi thường gặp khi dịch một văn bản hay bài phát biểu, giúp cho sinh viên có đủ khả năng để thực hiện các hoạt động dịch thuật, rèn luyện kỹ năng xử lý tài liệu để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu ở bậc cao hơn.

- Hình thành và từng bước hoàn thiện kỹ năng biên phiên dịch các văn bản, các bài phát biểu từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích và ngược lại.

- Giúp sinh viên hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm trong Quốc tế học, đồng thời áp dụng được các cấu trúc tương đối phức tạp vào biên dịch.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Sau khi kết thúc khóa học, người học nắm được kỹ năng dịch thuật cơ bản, tích lũy khối lượng từ ngữ tiếng Việt và tiếng Anh thường dùng trong lĩnh vực Quốc tế học cũng như những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động biên phiên dịch.

- Người học hiểu được vai trò của việc phân tích ngữ cảnh, ngữ pháp và các mối liên kết cũng như các dạng thức trong dịch thuật, hình thành và hoàn thiện kỹ năng biên phiên dịch theo các chủ điểm.

4.2. Về kỹ năng

- Làm quen và sử dụng có hiệu quả các mẫu câu tiếng Anh thông dụng trong bản dịch.

- Dịch các cấu trúc cú pháp phức tạp.

- Nắm được các kỹ năng phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Anh và tiếng Việt ở mức độ tương đối thành thạo.

- Tìm phương án dịch bảo đảm thích hợp ở cấp độ từ vựng và ngữ pháp, văn bản trong lĩnh vực Quốc tế học.

- Biết xử lý các trường hợp dịch tương đối phức tạp.

4.3. Về thái độ

- Trong quá trình học tập, sinh viên phải tích cực tham gia và chủ động rèn luyện các kỹ năng học được.

- Môn học giúp sinh viên không còn tâm lý bỡ ngỡ, ngần ngại khi phải dịch các văn bản từ Việt sang Anh và ngược lại.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chapter 1. Current Views on Translation & The Role of Main Factors in Translation	10	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học. - GV thuyết giảng, hướng dẫn. - Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình.
1.1. General Introduction		
1.2. Current Views on Translation		
1.3. The Role of Contextual Analysis in Translation		
1.4. The Role of Grammatical Analysis in Translation		
1.5. The Role of Cohesion Analysis in Translation	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng, hướng dẫn. - Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình.
Chapter 2. Kinds of Translation and Evaluating a Translation		
2.1. Kinds of Translation		
2.2. Evaluating a Translation		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chapter 3. Problems related to the translation of International Studies Discourse	5	- GV thuyết giảng, hướng dẫn. - Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình.
3.1. Introduction		
3.2. Some Specific Problems of International Studies Translation		
3.3. The Problem of Word Choice		
3.4. The Problems of Ordering Elements and Interpreting		
3.5. The Problem of Rendering Time Reference from Vietnamese into English		
Chapter 4. Practice of translation: English – Vietnamese Translation	15	GV thuyết giảng, hướng dẫn. Sinh viên làm bài tập thực hành trên hệ thống tư liệu do giáo viên cung cấp.
4.1 International Cultural – Social Context		
4.2 International Trading Context		
4.3 International Political Context		
Chapter 5. Practice of translation: Vietnamese – English Translation	15	GV thuyết giảng, hướng dẫn. Sinh viên làm bài tập thực hành trên hệ thống tư liệu do giáo viên cung cấp.
5.1 International Cultural – Social Context		
5.2 International Trading Context		
5.3 International Political Context		
Chapter 6. Practice of Interpretation	10	GV thuyết giảng, hướng dẫn. Sinh viên thực hành phiên dịch trực tiếp thông qua các bài tập mô phỏng.
6.1 Proper speed of Interpretation		
6.2 Listening skills and Pronunciation		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Translation*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Hoang, Van Van 2006, *Translation: Theory and Practice- A textbook for senior students of English*, Hanoi Open University.
3. Nida, E.& C.Taber 1974, *The Theory and Practice of Translation*, California: Stanford University Press

6.2. Tài liệu khác

4. Gregory, M.J. (1980), *Perspectives on Translation*, (in) *Meta* 25 (4).

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vinh Hằng

HỌC PHẦN

NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế
- Mã học phần: 854323
- Số tín chỉ: 4
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 60 (45, 15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mục tiêu học phần

HP Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp khối kiến thức về nghiệp vụ tổ chức hướng dẫn, thuyết minh và quản lý an toàn cho khách du lịch nội địa và nước ngoài.

4. Mục tiêu cụ thể

4.1. Về kiến thức: Hiểu, trình bày, phân tích và vận dụng được những kiến thức trong hoạt động hướng dẫn du lịch.

4.2. Về kỹ năng: Hiểu được nguyên tắc, thiết kế các tua theo các tuyến, sử dụng được các phương pháp và kỹ năng tổ chức điều hành, thuyết minh và xử lý tình huống trong hoạt động đưa, đón khách du lịch của các tua du lịch nội địa và quốc tế.

4.3. Về thái độ: Có thái độ đúng đắn trong học tập và nghiên cứu, nhận thức rõ được vai trò của của hoạt động hướng dẫn du lịch.

.5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN DU LỊCH	5	Thuyết giảng và xác định mục tiêu & nhiệm vụ học

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		tập cho sv
1.1. Khái niệm Hướng dẫn du lịch		
1.2. Vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch		
1.3. Đặc điểm nghề hướng dẫn du lịch		
Chương 2: KIẾN THỨC, NĂNG LỰC & PHẨM CHẤT CỦA HDV DU LỊCH	6	Thuyết giảng và bài tập tình huống.
2.1. Kiến thức hướng dẫn du lịch		
2.2. Những năng lực cần có của HDV du lịch		
2.3. Những phẩm chất đạo đức nghề HDV du lịch		
2.4. Nhiệm vụ của HDV du lịch		
2.4. Những điều HDV du lịch không được làm	3	Thuyết giảng & bài tập.
Chương 3: NGHIỆP VỤ ĐÓN KHÁCH	5	Thuyết giảng.
3.1. Nghiệp vụ đón khách tại sân bay ga nội địa		
3.2. Nghiệp vụ đón khách tại sân bay ga quốc tế		
3.3. Nghiệp vụ đón khách tại các cửa khẩu khác		
3.4. Nghiệp vụ check in khách sạn		
Chương 4: NGHIỆP VỤ TIỀN KHÁCH	5	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
4.1. Nghiệp vụ tiễn khách tại sân bay ga nội địa		
4.2. Nghiệp vụ tiễn khách tại sân bay ga quốc tế		
4.3. Nghiệp vụ tiễn khách tại các ga khác		
Chương 5: NGHIỆP VỤ TỔ CHỨC ĂN UỐNG VÀ GIẢI TRÍ	4	Thảo luận & thuyết giảng
5.1. Nghiệp vụ giới thiệu hướng dẫn tại nhà hàng		
5.2. Nghiệp vụ hướng dẫn tại quán bar		
5.3. Nghiệp vụ hướng dẫn tại các địa điểm ẩm thực khác		
5.4. Nghiệp vụ hướng dẫn tại các khu vui chơi khác		
Chương 6: NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH	6	Thuyết giảng & bài tập thực hành
6.1. Nghiệp vụ thuyết minh tại điểm		
6.2. Nghiệp vụ thuyết minh trên xe		
6.3. Nghiệp vụ thuyết minh khi đến một thành phố mới		
6.4. Nghiệp vụ thuyết minh tại chùa, đình, miếu, nhà thờ		
6.5. Nghiệp vụ thuyết minh tại các di sản văn hóa		
6.6. Nghiệp vụ thuyết minh về các đề tài văn hóa, kinh tế, xã hội khác		
Chương 7: NGHIỆP VỤ HOẠT NÁO	6	Thuyết giảng & bài tập
7.1. Nghiệp vụ tổ chức trò chơi trên xe		
7.2. Nghiệp vụ tổ chức trò chơi trên bãi biển		
7.3. Nghiệp vụ tổ chức trò chơi trên sân khấu		
7.4. Nghiệp vụ tổ chức trò chơi tại các điểm sinh thái		
Chương 8: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ ĐOÀN	5	Thuyết giảng, tình huống

Nội dung chi tiết Học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
8.1. Nghiệp vụ quản lý số lượng khách		
8.2. Nghiệp vụ quản lý an toàn cho khách		
8.3. Nghiệp vụ quản lý hành lý cho khách		
8.4. Nghiệp vụ quản lý các mối quan hệ với nhà cung cấp		
8.5. Nghiệp vụ quản lý hồ sơ chứng từ tour		
8.6. Nghiệp vụ quyết toán tour		
8.7. Ôn tập		Tổng kết, ôn tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu học tập chính

1. Đinh Trung Kiên (2007), *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB ĐHQG HN.
2. Tập bài giảng của giảng viên.
3. Tổng cục du lịch, *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, HN, 2003.

6.2. Tài liệu tham khảo khác

4. Đào Ngọc Cảnh (2004), *Tổng quan về du lịch*, Đại học Cần Thơ.
5. Võ Sơn Đông (2010), *Những điều cần biết khi hướng dẫn khách du lịch đi nước ngoài*, Nxb Thời Đại, Hà Nội.
6. Robert Christie Mill – Alastair M.Morision (2006), *The Tourism system: Introductory Text*, Kendall Hunt Publishing Company USA.
7. www.unwto.org
8. www.iata.org

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Thi tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
TỔ CHỨC SỰ KIỆN QUỐC TẾ**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tổ chức Sự kiện Quốc tế
- Mã học phần: 854019
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học giúp người học nắm được hệ thống các kiến thức cơ bản về các nguyên lý và kỹ năng tổ chức sự kiện để vận dụng tổ chức thành công một sự kiện quốc tế. Qua đó, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu chung của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Trang bị cho sinh viên các nguyên lý cơ sở và kỹ năng tổ chức sự kiện để vận dụng tổ chức thành công một sự kiện quốc tế.
- Trang bị cho sinh viên phương pháp tổ chức một sự kiện quốc tế từ các khâu tổ chức, viết đề án và lập kế hoạch thực hiện, lập dự toán ngân sách và lên kế hoạch quảng bá, xin tài trợ cho sự kiện; kiểm soát các nguồn lực trong tổ chức và theo dõi, kết thúc sự kiện
- Nắm rõ được bản chất và mục đích cũng như cách tổ chức một sự kiện quốc tế.
- Hiểu được vai trò của việc tổ chức một sự kiện quốc tế trong hoạt động đối ngoại.

4.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng phân tích, lí giải các vấn đề về nguyên lí cơ sở và kỹ năng tổ chức sự kiện.
- Kỹ năng vận dụng các khâu và nội dung hoạt động trong phương pháp tổ chức một sự kiện quốc tế.
- Kỹ năng giải quyết các vấn đề tình huống trong hoạt động tổ chức một sự kiện quốc tế.

4.3. Về thái độ

- Giúp sinh viên xây dựng thái độ năng động, tích cực, chủ động và phong cách chuyên nghiệp trong việc tổ chức các sự kiện quốc tế.
- Giúp sinh viên có được tinh thần đam mê, sáng tạo với lĩnh vực tổ chức sự kiện, và hiểu được giá trị của nghề tổ chức sự kiện.
- Giúp sinh viên xây dựng thói quen làm việc có uy tín, trách nhiệm, có tinh thần đội nhóm.
- Giúp sinh viên tự đánh giá khả năng của mình có thể phù hợp với công việc sự kiện hay không.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Tổng quan về tổ chức sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý. SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
1.1. Khái niệm sự kiện và sự kiện quốc tế		
1.2. Phân loại sự kiện quốc tế		
1.3. Sự kiện chính trị, văn hóa, ngoại giao		
1.4. Mục tiêu tổ chức sự kiện quốc tế		
Chương 2: Quy trình thực hiện tổ chức sự kiện (9 bước thực hiện sự kiện)	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý. SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
2.1 Nhận đơn đặt hàng từ khách hàng/BGD công ty		
2.2 Hình thành chủ đề		
2.3 Viết Proposal		
2.4 Hoạch định công việc		
2.5 Thực hiện kế hoạch và kiểm soát		
2.6 Chạy chương trình		
2.7 Kết thúc chương trình		
2.8 Họp rút kinh nghiệm		
2.9 Viết báo cáo chương trình		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 3: Hoạt động lập kế hoạch tổ chức sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý.
3.1. Tạo chủ đề và ý tưởng		SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
3.2. Thể hiện chủ đề và ý tưởng		
3.3. Phân tích sự kiện		
3.4. Phân tích rủi ro		
3.5. Dự tính kinh phí		
Chương 4: Hoạt động kiểm soát các nguồn lực tổ chức sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý.
4.1. Thời gian hoạt động		SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
4.2. Ngân sách hoạt động		
4.3. Nhân sự tổ chức một sự kiện quốc tế		
4.4. Kiểm soát rủi ro		
Chương 5: Hoạt động tài trợ và quảng bá sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý.
5.1. Tài trợ quốc tế		SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
5.2. Quảng bá sự kiện quốc tế		
Chương 6: Hoạt động tổ chức và theo dõi một sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý.
6.1. Tổ chức thiết kế, in ấn, sản xuất, trang trí		SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
6.2. Tổ chức ăn/uông (cocktail, reception, gala, banquet...)		
6.3. Tổ chức trang thiết bị kỹ thuật		
6.4. Tổ chức các nội dung chương trình quốc tế		
6.5. Quản lý tổ chức sự kiện quốc tế		
Chương 7: Hoạt động kết thúc sự kiện quốc tế	6	GV thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi ý.
7.1 Công tác hậu cần (thu dọn, thanh toán)		SV thảo luận nhóm, thực hiện bài tập thực hành.
7.2 Họp rút kinh nghiệm		
Bài tập mô phỏng: Tổ chức thực tế một sự kiện theo chủ đề	3	Sinh viên chia thành các nhóm, thực hiện bài tập mô phỏng tổ chức một sự kiện theo chủ đề.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Tổ chức sự kiện Quốc tế*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Lưu Văn Nghiêm - Dương Hoài Bắc (2009), *Tổ chức sự kiện*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân

3. Cao Đức Hải, Nguyễn Khánh Ngọc (2010), *Giáo trình Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH Quốc Gia Hà Nội.

4. [James C. Monroe](#) (2006), *Art of the Event: Complete Guide to Designing and Decorating Special Events*, Publisher: John Wiley & Sons, Inc.

6.2. Tài liệu khác

3. [Judy Allen](#) (2002), *Business of Event Planning: Behind-the-Scenes Secrets of Successful Special Events*, Publisher: John Wiley & Sons, Inc.

4. [Ernst and Young LLP](#), [Dwight W. Catherwood](#) and [Richard L. Van Kirk](#) (1992), *Complete Guide to Special Event Management: Business Insights, Financial Advice, and Successful Strategies from Ernst & Young, Advisors to the Olympics, the Emmy Awards and the PGA Tour*, Publisher: John Wiley & Sons, Inc.

5. [Shannon Kilkenny](#) (2007), *Complete Guide to Successful Event Planning* (with CD), Publisher: Atlantic Publishing Co.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

HỌC PHẦN
QUAN HỆ QUỐC TẾ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG**1. Thông tin về học phần**

- Tên học phần: Quan hệ Quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương
- Mã học phần: 854024
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Điều kiện để học học phần: Không
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản**3. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm giúp người học nắm và hiểu rõ được kiến thức và kỹ năng cơ bản về quan hệ chính trị và kinh tế giữa chính phủ và con người của các quốc gia ở châu Á-Thái Bình Dương. Qua đó, thấy được bản chất, vai trò và những thành tựu, đóng góp của khu vực này đối với thế giới.

4. Mục tiêu cụ thể*4.1. Về kiến thức*

- Trang bị những kiến thức toàn diện về những vấn đề lịch sử-địa lí các loại hình, thể chế, chiến lược chính trị và kinh tế giữa chính phủ và con người của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

- Nắm và hiểu được căn nguyên, bản chất và sự khác biệt của những mối quan hệ chính trị và kinh tế ở các quốc gia của châu Á – Thái Bình Dương trong từng bối cảnh và các giai đoạn.

4.2. Về kỹ năng

- Biết phân tích, lí giải các vấn đề quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế ở các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương.

- Biết phát hiện những đặc điểm giống và khác biệt của những hệ thống kinh tế và chính trị của các quốc gia ở các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương.

- Phát triển và hoàn thiện kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình các vấn đề quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

4.3. Về thái độ

- Xác định và nhận thức đúng quan điểm biện chứng về các vấn đề quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế của khu vực châu Á – Thái Bình Dương;

- Trau dồi, phát triển sự hứng thú và niềm yêu thích, đam mê nghiên cứu các vấn đề quan hệ chính trị và kinh tế;

- Tạo lòng tin yêu đối với tổ chức và cộng đồng về sự phát triển của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học phần:

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Tổng quan về khu vực châu Á – Thái Bình Dương	10	GV thuyết giảng, tổ chức SV nghiên cứu nội dung, điều khiển SV thuyết trình
1.1. Khái quát về điều kiện địa lí tự nhiên của khu vực châu Á – Thái Bình Dương		
1.1.1. Các quốc gia ở địa phận châu Á		
1.1.2. Các quốc gia ở địa phận Thái Bình Dương		
1.2. Vị thế chiến lược và vai trò các nước lớn của khu vực châu Á – Thái Bình Dương		
1.3. Các nhân tố trong cấu trúc quan hệ khu vực		
1.4. Sự hình thành Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình (APEC)		
1.5. Thực hành/Thảo luận các vấn đề chính trọng tâm của chương 1		Thuyết trình nhóm, lớp thảo luận
Chương 2: Loại hình, thể chế của các mối quan hệ khu vực châu Á – Thái Bình Dương	10	GV thuyết giảng, tổ chức SV nghiên cứu nội dung, điều khiển SV thuyết trình
2.1. Loại hình các mối quan hệ của khu vực châu Á – Thái Bình Dương		
2.1.1. Quan hệ truyền thống-phi truyền thống		
2.1.2. Quan hệ song phương-đa phương		
2.1.3. Quan hệ chính thức-phi chính thức		
2.2. Thể chế của các mối quan hệ khu vực		
2.2.1. Cấu trúc an ninh khu vực		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.2.2. Liên minh Kinh tế Á – Âu (EEUV-FTA)		
2.2.3. Tổ chức quan hệ kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương APEC		
2.3. Xu hướng trong cấu trúc an ninh chính trị và kinh tế của khu vực		
2.4. Thực hành/Thảo luận các vấn đề chính trọng tâm của chương 2		Thuyết trình nhóm, lớp thảo luận
Chương 3: Đặc điểm chiến lược và xu hướng phát triển của khu vực châu Á–Thái Bình Dương	10	GV thuyết giảng, tổ chức SV nghiên cứu nội dung, điều khiển SV thuyết trình
3.1. Cục diện địa-chính trị của khu vực		
3.2. Đặc điểm địa lý, quy mô kinh tế và tương lai phát triển		
3.3. Chiến lược chính trị, kinh tế của khu vực		
3.4. Thành tựu và sự phát triển quan hệ quốc tế		
3.5. Thực hành/Thảo luận nội dung chính của chương 3		Thuyết trình nhóm, lớp thảo luận
Ôn tập và tổng kết nội dung học phần		GV đặt vấn đề các nội dung ôn, gợi ý, hướng dẫn SV giải quyết

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Dương Phú Hiệp, Vũ Văn Hà (2006), *Cục diện Châu Á – Thái Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia.

2. Võ Minh Tâm-Doãn Thùy Linh-Nguyễn Khánh Giang(2008), *Atlas địa lí- kinh tế-chính trị thế giới*, NXB Đà Nẵng.

6.2. Tài liệu khác

3. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2007), *Chiều hướng cải cách và phát triển của APEC- những ý tưởng mới xây dựng kế hoạch hành động Hà Nội và thực hiện lộ trình Bussan*, NXB KHXH.

4. Bùi Thị Hải Yến-Phạm Thị Ngọc Diệp-Nguyễn Yến Ngọc (2009), *Địa lí kinh tế xã hội châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương*, NXB Giáo Dục.

5. Nhiều tác giả, *Cục diện Thế giới đến 2020*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.

6. Nhiều tác giả, *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.

7. Đỗ Minh Hợp-Nguyễn Kim Lai (2006), *Những vấn đề toàn cầu trong thời đại ngày nay*, NXB Giáo Dục.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Thi tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng:

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Nguyễn Đăng Khánh

HỌC PHẦN
QUAN HỆ QUỐC TẾ ÂU – MỸ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ
- Mã học phần: 854025
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45,0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa:

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Đây là một trong những môn học chuyên sâu dành cho sinh viên hệ cử nhân ngành Quốc tế học. Môn học bao gồm các nội dung chính: Lịch sử Quan hệ quốc tế của các nước Châu Âu và Hoa Kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay, Hệ thống Chính trị của Hoa Kỳ, quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, quan hệ của Hoa Kỳ với các cường quốc và khu vực trên thế giới hiện nay, hệ thống chính trị của Liên Minh Châu Âu, chính sách đối ngoại của Liên Minh Châu Âu và quan hệ của EU với các cường quốc và khu vực trên thế giới hiện nay.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử quan hệ quốc tế của Liên Minh Châu Âu và Hoa Kỳ, cũng như chính sách đối ngoại của EU và Mỹ hiện nay.

4.2. Về kỹ năng

Qua môn học, sinh viên được trang bị các kỹ năng: xử lý các nguồn tư liệu, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, bước đầu thiết lập đề cương nghiên cứu,

tiếp tục rèn luyện khả năng làm việc nhóm và thuyết trình, bước đầu tập khả năng thuyết phục và hùng biện.

4.3. Về thái độ

Môn học giúp sinh viên chú ý và quan tâm đến các vấn đề thời sự quốc tế liên quan đến chính sách đối ngoại của EU và Mỹ, nhận thức và đánh giá được bản chất của các vấn đề này.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Bài 1: Lịch sử Quan hệ quốc tế các nước Châu Âu và Hoa Kỳ từ thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay	9	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học. - GV thuyết giảng - Sinh viên thuyết trình và thảo luận nhóm
Bài 2: Hệ thống chính trị Hoa Kỳ và Cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại Hoa Kỳ	3	
Bài 3: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương	3	
Bài 4: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Nga và Châu Âu	3	
Bài 5: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với khu vực Trung Đông	3	
Bài 6: Quá trình hình thành và phát triển quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa kỳ	3	
Bài 7: Lịch sử hình thành và phát triển của Liên minh Châu Âu (EU)	3	
Bài 8: Chính sách an ninh và đối ngoại chung của Liên minh Châu Âu	3	
Bài 9: Quan hệ EU – Hoa Kỳ	3	
Bài 10: Quan hệ EU – Nga	3	
Bài 11: Brexit và Quan hệ EU - Anh	3	
Bài 12: Quan hệ EU - Trung Quốc	3	
Bài 13: Quan hệ EU – Việt Nam	3	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2016), *Quan hệ Quốc tế Âu – Mỹ*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Vũ Dương Huân (Chủ biên) (2002), *Hệ thống chính trị Mỹ - cơ cấu hoạch định chính sách đối ngoại Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia.
3. Bùi Hồng Hạnh (2003), *Bài giảng “Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu”*, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học KHXH & NV.
4. Thomas J. McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau và trong Chiến Tranh lạnh (Bản dịch)*, NXB Chính trị QG.
5. Bruce W. Jentleson (2004), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ: động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI (Bản dịch)*, NXB Chính trị Quốc gia.
6. Zbigniew Brzezinski (1999), *Bàn cờ lớn*, NXB Chính trị Quốc gia.
7. European Commission (2004), *A World Player – The European Union’s External Relations*, Directorate-General for Press and Communication, Belgium.
8. William Hopkinson (2003), *The United States and Europe in the Twenty-First Century: Reasons Why They Should Work Together, Reasons Why They May Not, American Foreign Policy Interests*, NCAFP.

6.2. Tài liệu khác

9. John McCormick (2002), *Understand the European Union – A Concise Introduction*, Palgrave, New York
10. Richard Whitman (1996), *The European Union’s Common Foreign and Security Policy*, University of Westminster, United Kingdom.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (thí sinh được sử dụng tài liệu),
thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân TS. Hoàng Thúy Hà

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM QUA THƯ TỊCH CỔ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Đường lối đối ngoại của Việt Nam qua thư tịch cổ
- Mã học phần: 854330
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về chiến lược, đường lối ngoại giao của Việt Nam trong thời đại phong kiến (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX) thông qua những văn bản chữ Hán và chữ Nôm. Rèn luyện kỹ năng nhận diện và viết được chữ Hán và chữ Nôm, bồi dưỡng năng lực cảm thụ các tác phẩm nghệ thuật và chính luận được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Từ đó, thông qua học phần, sinh viên có được thái độ học tập tích cực, quý trọng những di sản thư tịch của quá khứ, tự hào về truyền thống văn hoá - lịch sử của dân tộc.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ sở của đường lối ngoại giao, chiến lược đối ngoại, quá trình đi sứ qua các triều đại từ những văn bản thư tịch cổ chữ Hán và chữ Nôm cùng những kiến thức sơ lược về ngữ pháp Hán văn; cách tiếp cận, lí giải và đối chiếu giữa văn bản bằng chữ Hán chữ Nôm với bản dịch thơ và bản dịch nghĩa.

4.2. Về kỹ năng:

Môn học nhằm giúp cho sinh viên cách viết, cách nhận diện cũng như cách đọc chữ Hán và chữ Nôm, giúp người học không cảm thấy quá xa lạ khi tiếp xúc với văn bản bằng chữ Hán và chữ Nôm. Có thể hiểu và lí giải được từ *nguyên, từ nghĩa* của bộ phận từ Việt gốc Hán.

4.3. Về thái độ:

Đánh giá đúng vị trí và vai trò của chữ Hán và chữ Nôm cũng như thu tích cổ trong việc lưu giữ và truyền tải các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, văn học và chữ Nôm trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Mở đầu: Giới thiệu học phần	04	Thuyết trình
1. Vị trí môn học (gắn liền với vị trí của kho tàng Hán Nôm trong nền văn hóa dân tộc).		Đọc giáo trình số 1, 2
2. Yêu cầu của môn học		
3. Nội dung cụ thể của môn học		
4. Phương pháp học tập, giáo trình và sách tham khảo		
Chương 1: Chính sách đối ngoại Việt Nam từ thế kỉ X đến XIII	08	Thuyết trình + Sử dụng trình chiếu để tăng tính trực quan cho môn học
Nam quốc sơn hà: bản tuyên ngôn đầu tiên khẳng định chủ quyền của dân tộc		- Đọc giáo trình 2, 4 - Thực hành viết bảng. - Phân nhóm thảo luận - Luyện tập
1.2. Dự chur ti tướng hịch văn (Trần Quốc Tuấn): đường lối quân sự của nhà Trần		- Thực hành viết bảng. Phân nhóm thảo luận
1.3. Thơ văn Trần Quang Khải và chiến lược ngoại giao của nhà Trần.		- Thực hành viết bảng.
Chương 2: Đường lối kháng chiến của dân tộc trong thế kỉ XIV, XV	10	Thuyết trình + Sử dụng trình chiếu để tăng tính trực quan cho môn học
2.1. “Quân trung từ mệnh tập”: chính sách đối ngoại trong kháng chiến chống quân Minh		- Phân nhóm thảo luận - Đọc giáo trình số 1, 2
2.2. “Bình ngô đại cáo”: tổng kết quá trình kháng chiến chống Minh, quan điểm chiến tranh nhân dân		- Phân nhóm thảo luận - Đọc giáo trình số 1, 2

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
và hòa ước sau kháng chiến.		
Chương 3: Công tác ngoại giao từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	08	Thuyết trình + Sử dụng trình chiếu để tăng tính trực quan cho môn học
3.1. Thơ đi sứ của Lê Quý Đôn		
3.2. Thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn		
3.3. Thơ đi sứ của Nguyễn Du		
Chương 4: Chính sách thuộc địa của Pháp và sách lược đối phó của triều Nguyễn.	08	Thuyết trình + Sử dụng trình chiếu để tăng tính trực quan cho môn học
4.1 Thơ đi sứ thời Nguyễn - Gia Long (1802 – 1820)		
4.2. “Chiếu cần vương” và sách lược chống Pháp		
Chương 5: Chủ quyền biển đảo qua các triều đại lịch sử.	05	Thuyết trình + Sử dụng trình chiếu để tăng tính trực quan cho môn học - Luyện tập: sưu tầm và phân tích bản đồ Việt Nam qua các thời kì.
Ôn tập, kiểm tra	02	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2015), Bài giảng *Đường lối đối ngoại của Việt Nam qua thư tịch cổ, Lưu hành nội bộ*, Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

2. Đặng Đức Siêu (1995), *Ngữ Văn Hán Nôm*, NXB.Giáo dục.

3. Nguyễn Ngọc San (2003), *Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm*, NXB Đại học sư phạm. 2003.

4. Phạm Văn Khoái (2001), *Giáo trình Hán văn Lí Trần*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

5. Đào Duy Anh (2000), *Từ điển Hán Việt*. NXB KHXH Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN MARKETING TRONG KINH DOANH QUỐC TẾ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Marketing trong kinh doanh quốc tế
- Mã học phần: 854331
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35/10)
- Trình độ đào tạo: Đại học/Cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Marketing trong kinh doanh quốc tế cung cấp kiến thức về thị trường, hình thành các kỹ năng quản trị marketing (Nghiên cứu, lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các hoạt động marketing). Đồng thời học phần còn cung cấp các vấn đề tổng quan về thương mại quốc tế, các chính sách kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay, đặc điểm phát triển kinh tế thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa; đặc biệt là những vấn đề về hội nhập kinh tế, đầu tư quốc tế tại Việt Nam...

4. Mục tiêu học phần:

4.1. *Về kiến thức:* nắm vững các nguyên tắc cơ bản và chuyên biệt của marketing trong kinh doanh quốc tế. Đồng thời, sinh viên nắm bắt được các kinh nghiệm về thị trường, các chiến lược marketing trong thực tiễn.

4.2. *Về kỹ năng:* có khả năng thiết kế và thực hiện các chiến lược, sách lược marketing về các sản phẩm trong kinh doanh quốc tế.

4.3. *Về thái độ:* biết quan sát, phân tích và tiếp thu tích cực các loại hình marketing trong kinh doanh quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần:

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ MARKETING VÀ MARKETING QUỐC TẾ	15	Thuyết giảng & xem phim tư liệu
1.1. Khái niệm marketing 1.2. Bản chất của marketing quốc tế 1.3. Vai trò, chức năng của marketing 1.4. Sự khác biệt giữa marketing và marketing quốc tế 1.5. Môi trường trong kinh doanh quốc tế 1.6 Quy trình nghiên cứu marketing quốc tế		
Chương 2. NGHIÊN CỨU VÀ LỰA CHỌN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI	15	
2.1. Khái niệm thị trường, thị trường thế giới 2.2. Lựa chọn thị trường 2.2.1 Mục đích của lựa chọn thị trường 2.2.2. Cách thức lựa chọn thị trường 2.2.3. Chiến lược lựa chọn thị trường 2.3. Phân khúc thị trường 2.3.1. Lựa chọn thị trường mục tiêu 2.3.2. Xác định thị trường mục tiêu 2.3.3. Nghiên cứu thị trường thế giới 2.5. Thực hành a) Nghiên cứu hành vi tiêu dùng trong kinh doanh quốc tế b) Nghiên cứu phân khúc thị trường trong và ngoài nước c) Nghiên cứu lựa chọn thị trường mục tiêu		Thuyết giảng. Xem video clip các hành vi tiêu dùng trong du lịch. Cho SV quan sát và nhận xét
Chương 3. CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM VÀ PHƯƠNG THỨC XÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG	15	Thảo luận và thuyết trình nhóm học tập.
3.1. Xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm 3.1.1. Xây dựng sản phẩm mới 3.1.2. Thay đổi, phát triển sản phẩm hiện có 3.1.3. Công dụng của sản phẩm mới 3.2. Bao bì và nhãn mác của sản phẩm		SV được lựa chọn đa dạng các SP trong thị trường quốc tế để nghiên cứu. Chia nhóm thảo luận. Làm bài tập thực hành

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.2.1. Chức năng bao bì của sản phẩm 3.2.2. Quy tắc thiết kế bao bì và nhãn 3.3. Định vị thương hiệu sản phẩm 3.3.1. Định vị thương hiệu sản phẩm là gì 3.3.2. Các tiêu chuẩn định vị thương hiệu 3.4. Kênh phân phối và nguyên tắc phân phối 3.4.1. Khái niệm; Vai trò, chức năng của kênh phân phối 3.4.2. Các hình thức tổ chức kênh phân phối 3.4.3. Chiến lược xây dựng kênh phân phối 3.3.4. Quản trị kênh phân phối. 3.5. Xúc tiến trong marketing 3.5.1. Khái niệm; Quảng cáo và tiếp thị 3.5.2. Truyền thông và quan hệ công chúng 3.6. Phương thức xâm nhập thị trường thế giới		Sau khi chọn được các mẫu sản phẩm du lịch khả thi, GV hướng dẫn SV xây dựng giá sản phẩm. GV đặt các tình huống để SV giải quyết. Thực hành xây dựng kênh phân phối và báo cáo. Tham gia ngoại khóa chương trình Marketer Talkshow hoặc tham gia 1 sự kiện. SV Đánh giá và phân tích rút BH kinh nghiệm

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu học tập chính

- Trần Anh Dũng (2017), Marketing trong kinh doanh quốc tế, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ quốc tế.

6.2. Tài liệu tham khảo

- Trần Minh Đạo, Vũ Trí Dũng (2012), Marketing quốc tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

- Howard R.Mokowitz - Alex Gofman, *Chiến Lược Định Vị Người Tiêu Dùng*, NXB Lao Động 2016

- Tác giả Brian Tracy, *Thuật Quản Lý Bán Hàng*, NXB Thế Giới 2016

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Thi tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0,1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0,1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0,1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0,2;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0,5
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Trần Anh Dũng

HỌC PHẦN
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT CHÂU ÂU

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Hệ thống chính trị và Pháp luật Châu Âu
- Mã học phần: 854030
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về các thể chế chính trị và pháp luật trong lịch sử Châu Âu. Đây là khối kiến thức nền tảng giúp sinh viên tiếp cận những môn học chuyên sâu của chuyên ngành Châu Âu học.

Học phần hệ thống hóa toàn bộ sự phát triển về nhà nước và pháp luật của Châu Âu từ thời cổ đại cho đến nay. Học phần cung cấp cho sinh viên hiểu biết về thể chế chính trị như chế độ cộng hòa, chế độ quân chủ lập hiến, chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng như các hệ thống pháp luật: dân luật, thông luật, luật tôn giáo...

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức:

- Cung cấp kiến thức về các khái niệm chính trị, pháp luật Châu Âu.
- Cung cấp kiến thức về các chế độ chính trị Châu Âu qua các giai đoạn lịch sử.
- Cung cấp kiến thức về hệ thống pháp luật ở Châu Âu qua từng thời kì, chế độ.

4.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nhận diện và phân chia các giai đoạn lịch sử gắn liền với các thể chế chính trị ở Châu Âu.

- Kỹ năng phân tích hệ thống pháp luật Châu Âu.

4.3. Về thái độ:

- Có nhận thức đúng đắn, khách quan trong việc nhìn nhận những bước tiến về thể chế chính trị và pháp luật của các quốc gia Châu Âu.

- Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến hệ thống chính trị và pháp luật của các quốc gia Châu Âu.

- Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp sau này.

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

Nội dung	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Giới thiệu môn học	5	GV thuyết giảng, sử dụng giáo án điện tử kết hợp các TLTK (được nêu ở mục 6).
1.1. Giới thiệu môn học, yêu cầu của môn học, tài liệu, giáo trình		
1.2. Các khái niệm về hệ thống chính trị và pháp luật		
1.3. Vai trò của hệ thống chính trị và pháp luật		
Chương 2: Thể chế chính trị, pháp luật Châu Âu thời kì cổ đại	10	- GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
1. Thể chế chính trị thời cổ đại		
1.1. Nhà nước Hi Lạp cổ đại		
1.2. Nhà nước La Mã cổ đại		
2. Pháp luật Châu Âu cổ đại		
2.1. Luật La Mã		
Chương 3: Thể chế chính trị, pháp luật Châu Âu thời trung đại	10	- GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
3.1. Thể chế chính trị		
3.1.1. Sơ kì trung cổ		
3.1.2. Trung kì trung cổ		
3.1.2. Hậu kì trung cổ		
3.2. Pháp luật Châu Âu thời trung đại		
3.2.1. Bộ luật Justinianus (Luật Dân sự)		

3.2.2. Bộ Luật Dân sự Napoleon		
Chương 4: Thể chế chính trị, pháp luật Châu Âu hiện đại	20	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
4.1. Thể chế chính trị		
4.1.1. Chế độ cộng hoà		
4.1.2. Thể chế quân chủ lập hiến		
4.1.2. Chế độ xã hội chủ nghĩa		
4.2. Hệ thống pháp luật		
4.2.1. Dân luật		
4.2.2. Thông luật		
4.2.3. Luật tôn giáo		
4.3. Liên minh Châu Âu từ năm 1950 đến nay		

6. Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Hệ thống Chính trị và Pháp luật Châu Âu*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Nhiều tác giả (2007), *Nghị viện Châu Âu*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đặng Minh Đức (2013), *Cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động của Nghị viện Châu Âu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Jean-Marc Favret (Trương Quang Dũng dịch, 2002), *Những vấn đề cơ bản về liên minh Châu Âu và pháp luật cộng đồng Châu Âu*, NXB Văn hóa thông tin.
5. Đinh Công Tuấn, *Những thể chế (tổ chức) cơ bản trong Liên minh châu Âu*, Tạp chí nghiên cứu châu Âu, số 3/2001.
6. Kevin Wilson & Jan van der Dussen (2002), *What is Europe? The history of the idea of Europe*. London and New York: Routledge.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

**HỌC PHẦN
 HỆ THỐNG KINH TẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Hệ thống kinh tế của Liên minh Châu Âu
- Mã học phần: 854031
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học cung cấp kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của Liên minh Châu Âu; kiến thức về mục tiêu hoạt động, cơ cấu tổ chức và các trụ cột của Liên minh Châu Âu. Từ đó, phân tích hệ thống kinh tế của Liên minh Châu Âu, khái niệm thị trường chung Châu Âu và liên minh tiền tệ, cũng như các đóng góp của nền kinh tế EU vào nền kinh tế thế giới.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Sinh viên phải nắm rõ các kiến thức cụ thể dưới đây:

- Lịch sử ra đời và phát triển của Liên minh Châu Âu;
- Cơ cấu tổ chức và các trụ cột của Liên minh Châu Âu;
- Tìm hiểu về hệ thống kinh tế của Liên minh Châu Âu;
- Đánh giá vai trò của nền kinh tế Liên minh Châu Âu đối với nền kinh tế thế giới.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có kỹ năng phân tích, bình luận và đánh giá các vấn đề chính sách phát triển kinh tế của các nước lớn thuộc Liên minh Châu Âu.

- Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập số liệu, xử lý thông tin và thuyết trình các vấn đề kinh tế - xã hội của bài học.

4.3. Về thái độ

- Giúp sinh viên biết cách nhận định và đánh giá khách quan về những đóng góp của Liên minh Châu Âu vào hệ thống kinh tế thế giới.

- Vận dụng các hình thức tổ chức kinh tế của EU phù hợp với đặc điểm phát triển của ASEAN.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học	3	GV thuyết giảng, sử dụng giáo án điện tử kết hợp các TLTK (được nêu ở mục 6).
Chương 2: Tổ chức Liên minh châu Âu – EU	15	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của EU		
2.2. Mục tiêu hoạt động		
2.3. Các trụ cột của EU		
2.4. Cơ cấu tổ chức		
Chương 3: Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu – EU	15	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
3.1. Khái niệm hệ thống kinh tế		
3.2. Các loại hệ thống kinh tế trong nền kinh tế hiện đại		
3.3. Hệ thống kinh tế của EU		
3.4. Thị trường chung châu Âu		
3.5. Liên minh tiền tệ		
Chương 4: Đóng góp của EU trong nền kinh tế thế giới	12	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
4.1. Thương mại		
4.2. Đầu tư		

4.3. Công nghiệp		
4.4. Nông nghiệp		
4.5. Dịch vụ		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Hệ thống Kinh tế của Liên Minh Châu Âu*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Carlo Altomonte và Mario Nava, Bùi Huy Khoát (2004), *Kinh tế và chính sách của EU mở rộng*, NXB Chính trị quốc gia.
3. Đinh Công Tuấn (2001), *Những thể chế (tổ chức) cơ bản trong Liên minh châu Âu*, Tạp chí nghiên cứu châu Âu.
4. Nguyễn Thanh Bình (2005), *Thị trường EU các quy định pháp lí liên quan đến chính sách sản phẩm trong marketing xuất khẩu*, NXB Lao động Xã hội.
5. Đặng Minh Đức (Chủ biên, 2010), *Chính sách cạnh tranh của Liên minh Châu Âu trong bối cảnh phát triển mới*, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
6. Bùi Nhật Quang (2008), *Điều chỉnh chính sách thương mại của Liên minh Châu Âu trong bối cảnh phát triển mới*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Quang Thuấn (2009), *Quan hệ kinh tế quốc tế của Liên minh Châu Âu*, NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

8. Ông Thị Đan Thanh (2010), *Địa lí kinh tế - xã hội châu Âu và Liên Bang Nga*, NXB Đại học Sư phạm.
9. Trần Chí Thành (2002), *Thị trường EU và khả năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, NXB Lao động Xã hội.
10. Bùi Huy Khoát (2001), *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên hiệp Châu Âu và Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Đinh Công Tuấn (2004), *Đồng EURO và tác động của nó đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu),
thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vinh Hằng

HỌC PHẦN
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Chính sách đối ngoại của Liên Minh Châu Âu
- Mã học phần: 854032
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học *Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu, một tổ chức khu vực có vị trí quan trọng trên trường quốc tế. Từ đó, củng cố thêm cơ sở để đánh giá về những xu thế trong quan hệ quốc tế hiện nay, đặc biệt là các mối quan hệ hợp tác của Liên minh Châu Âu mà Việt Nam là một đối tác chiến lược.

Môn học tập trung giới thiệu về quá trình hình thành, mục tiêu và cơ chế đối ngoại của Liên minh Châu Âu. Hệ thống chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu là một hệ thống chính sách đa dạng và khá phức tạp. Mối quan hệ giữa EU với các đối tác chính cũng được phân tích, bao gồm chính sách đối ngoại chung của Liên minh Châu Âu với Mỹ, châu Á, các nước châu Âu ngoài EU và các nước châu Phi & Mỹ La-tinh. Sự không thống nhất về chính sách đối ngoại của các quốc gia thành viên EU cũng được xem xét.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

+ Sau khi hoàn thành môn học sinh viên hiểu được bản chất và cơ chế hoạt động của hệ thống chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu, từ đó có thể tiếp tục nghiên cứu các mối quan hệ quốc tế liên quan đến Liên minh Châu Âu và các thành viên của Liên minh Châu Âu.

+ Sinh viên nắm được những kiến thức để phân tích, đánh giá và dự đoán các xu hướng trong chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu.

+ Từ những hiểu biết về Liên minh Châu Âu và hệ thống chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu, sinh viên có thể phân tích, đánh giá về khả năng nhất thể hoá của khu vực châu Âu.

+ Thông qua nghiên cứu chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu, sinh viên được trang bị những kiến thức để nhận thức và đánh giá xu hướng vận động của quan hệ quốc tế.

4.2. Về kỹ năng

+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về Liên minh Châu Âu và chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu trong các công tác đối ngoại, giao dịch với các đối tác Liên minh Châu Âu hay các thành viên của Liên minh Châu Âu, hoặc các công việc nghiên cứu về quan hệ quốc tế nói chung.

+ Nghiên cứu chính sách đối ngoại giúp sinh viên có kỹ năng nhìn nhận, đánh giá xu hướng thay đổi nhanh chóng của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

+ Kỹ năng đọc và phân tích tài liệu, tư liệu (đặc biệt là tài liệu, tư liệu nước ngoài) là một trong những kỹ năng được quan tâm và chú trọng rèn luyện.

4.3. Về thái độ

+ Sinh viên cảm thấy hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về quan hệ quốc tế nói chung và về Liên minh Châu Âu nói riêng.

+ Những kiến thức và kỹ năng đạt được giúp sinh viên tự tin trong việc tìm hiểu chính sách đối ngoại của các đối tác của Việt Nam, đặc biệt là Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Tổng quan các hoạt động đối ngoại của Liên minh Châu Âu	10	GV thuyết giảng, sử dụng giáo án điện tử kết hợp các TLTK (được nêu ở mục 6).
1.1. Quá trình hình thành và mở rộng Liên minh Châu Âu		
1.2. Một số hiệp ước quan trọng		
Chương 2. Chính sách Đối ngoại và An ninh chung của Liên minh Châu Âu (The EU's Common Foreign and Security Policy - CFSP)	15	- GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
2.1. Quá trình hình thành CFSP		
2.2. Mục tiêu và cơ chế hoạt động của CFSP		
Chương 3. Chính sách đối ngoại chung của Liên minh Châu Âu đối với một số đối tác	20	- GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
4.1. Chính sách đối ngoại với Mỹ		
4.2. Chính sách đối ngoại với các nước châu Âu ngoài EU; Chính sách đối ngoại EU – Nga		
4.3. Chính sách đối ngoại với châu Á; Chính sách đối ngoại EU – Trung Quốc		
4.4. Chính sách đối ngoại với các nước Châu Phi & Mỹ La-tinh		
4.5 Chính sách đối ngoại EU - Việt Nam		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Chính sách đối ngoại của Liên Minh Châu Âu*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Bùi Hồng Hạnh (2003), *Bài giảng “Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu”*, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học KHXH & NV.
3. Brian White (2001), *Understanding European Foreign Policy*, Palgrave, New York.
4. European Commission (1996), *The European Union's Common Foreign and Security Policy*, European Communities, Belgium.

5. European Commission (2004), *A World Player – The European Union’s External Relations*, Directorate-General for Press and Communication, Belgium.

6.2. Tài liệu khác

6. John McCormick (2002), *Understand the European Union – A Concise Introduction*, Palgrave, New York

7. Richard Whitman (1996), *The European Union’s Common Foreign and Security Policy*, University of Westminster, United Kingdom.

8. William Hopkinson (2003), *The United States and Europe in the Twenty-First Century: Reasons Why They Should Work Together, Reasons Why They May Not, American Foreign Policy Interests*, NCAFP.

9. Antonio Missiroli (2003), *The EU and Its Changing Neighbourhoods: Stabilisation, Integration and Partnership, Partner and Neighbours: a CFSP for a wider Europe*, Chaillot Papers No 64, Institute for Security Studies, European Union, Paris.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 NHẬP MÔN CHÂU ÂU HỌC**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nhập môn Châu Âu học
- Mã học phần: 854332
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Nhập môn Châu Âu học là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng hợp về khu vực Châu Âu. Môn học đưa ra nhiều vấn đề lí thuyết và thực tiễn để sinh viên luyện tập phương pháp phê bình, so sánh và đánh giá về các đặc điểm loại hình đặc thù của khu vực Châu Âu trong đối chiếu với các khu vực khác. Những kiến thức đại cương và phương pháp luận này sẽ giúp sinh viên tiếp thu tốt hơn kiến thức của các môn học chuyên ngành Châu Âu khác.

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, khái quát về khu vực Châu Âu, bao gồm 3 bộ phận kiến thức (1) các kiến thức về địa lí - nhân văn (địa lí tự nhiên, các khu vực của Châu Âu, đặc điểm dân cư, nguồn gốc ngôn ngữ và nhân chủng), các đặc điểm cơ bản của xã hội Châu Âu (đặc điểm các hệ thống chính trị, hệ thống kinh tế, truyền thống và bản sắc văn hoá, đặc điểm tiến trình lịch sử Châu Âu), vai trò của lục địa Châu Âu đối với thế giới; (2) lịch sử nghiên cứu về Châu Âu; (3) các phương pháp tiếp cận với Châu Âu với tư cách đối tượng của khoa học nghiên cứu liên ngành khu vực học.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Sinh viên có những tri thức tổng hợp cơ bản về những đặc điểm của chính thể khu vực Châu Âu và những cách thức tiếp cận khu vực học đối với Châu Âu, trước khi bước vào các môn học về từng bình diện, khía cạnh của không gian xã hội Châu Âu, bao gồm: (1) Các phương pháp tiếp cận của Châu Âu học; (2) Các đặc trưng địa lí tự nhiên và dân cư Châu Âu; (3) Các đặc trưng về lịch sử phát triển của văn minh Châu Âu; (4) Các đặc trưng của chế độ chính trị – và xã hội Châu Âu; (5) Các đặc trưng của các khu vực Bắc Âu, Tây Âu, Trung Âu, Đông Âu, Nam Âu.

4.2. Về kĩ năng

Có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề về khu vực học Châu Âu. Có khả năng độc lập tìm hiểu, nghiên cứu một vấn đề về khu vực học Châu Âu.

4.3. Về thái độ

Tạo cho sinh viên hứng thú đi sâu tìm hiểu về Châu Âu, đặc biệt là về các quốc gia phát triển. Cùng với những tri thức do các môn học khác cung cấp, người học có thể xây dựng nền tảng tri thức về khu vực Châu Âu và quốc tế, đáp ứng được những đòi hỏi của công việc trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên quan đến Châu Âu. Trên cơ sở đó tiếp thu một cách có chọn lọc những quan niệm và những kinh nghiệm tốt của Châu Âu để cá nhân người học góp phần mình vào xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Giới thiệu chung về Châu Âu học	5	- Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
Đối tượng, nhiệm vụ và mục đích nghiên cứu Châu Âu		
Lịch sử nghiên cứu về Châu Âu		
Phương pháp luận trong nghiên cứu Châu Âu		
Vị trí và vai trò của Châu Âu trên thế giới		
Chương 2. Đặc điểm không gian địa lí tự nhiên	5	- GV thuyết giảng.

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
và dân cư Châu Âu		
2.1. Đặc điểm không gian tự nhiên Châu Âu		- Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
2.2. Đặc điểm dân cư của Châu Âu		
Chương 3. Đặc điểm lịch sử văn minh Châu Âu	5	
3.1. Khái quát những cách tiếp cận lịch sử văn minh Châu Âu		- GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
3.2. Châu Âu Cổ đại: văn minh Hy Lạp và Đế chế La Mã		
3.3. Châu Âu Trung cổ: Tiếp thu Thiên Chúa giáo và quyền lực thế giới		
3.4. Châu Âu thời Phục hưng đến cận đại: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản		
3.5. Châu Âu thế kỉ 20 - 21: chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh, nền dân chủ, toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức		
Chương 4. Đặc điểm của các hệ thống chính trị Châu Âu đương đại	10	
4.1. Sự hình thành các quốc gia Châu Âu		
4.2. Truyền thống chính trị Châu Âu		
4.3. Mô hình các nhà nước Tây Âu		
4.4. Mô hình các nhà nước Đông Âu		
4.5. Hội nhập khu vực ở Châu Âu		
4.6. Liên minh Châu Âu		
4.7. Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)		
Chương 5. Đặc điểm của các hệ thống kinh tế Châu Âu đương đại	10	- GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
5.1. Đặc điểm khái quát		
5.2. Sự phồn vinh kinh tế		
5.3. Xu thế phát triển đồng quy của chế độ kinh tế		
5.4. Tăng trưởng và ổn định nền kinh tế		
5.5. Cơ cấu thương mại		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
5.6. Chất lượng sống: 2 tiêu chí phát triển		
5.7. Hiện đại hoá kinh tế và dân chủ hoá chính trị		
Chương 6. Đặc điểm các khu vực của Châu Âu	10	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
6.1. Vấn đề tiêu chí phân chia các khu vực của Châu Âu và hệ quả		
6.2. Khu vực Bắc Âu		
6.3. Khu vực Tây Âu		
6.4. Khu vực Nam Âu		
6.5. Khu vực Đông Âu		
6.6. Khu vực Trung Âu		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nhập môn Châu Âu học*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.

2. Lương Văn Kế, *Nhập môn Khu vực học*, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2006.

3. Lương Văn Kế, *Thế giới đa chiều. Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực*. Hà Nội 2007.

4. Unwin, Tim: *An European Geography*, Longman, UK 1998.

5. Đỗ Đức Thịnh (ed.): *Lịch sử Châu Âu*, Hà Nội 2005.

6. Brinton, Crane et al.: *Văn minh Phương Tây*, Biên dịch: Nguyễn Văn Lương, Hà Nội 2004.

6.2. Tài liệu khác

7. Mai Lý Quảng: *202 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, Hà Nội 2004.

8. Lewis, Paul G.: *Political Parties in Post-Communist Eastern Europe*, London and New York.

9. Zeff, E. E./ Pirro E. B. (ed.): *The European Union and the Member States*. London 2001.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu),
thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vinh Hằng

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Các cường quốc Châu Âu
- Mã học phần: 854333
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học giới thiệu ba mảng kiến thức: (1) Những đặc điểm cơ bản chung của các cường quốc Châu Âu là Đức, Anh, Pháp, Italia, Nga; và (2) những nét đặc thù về đất nước, con người và xã hội của mỗi nước trong 5 nước lớn ở châu Âu, bao gồm: điều kiện địa lí tự nhiên và dân cư, đặc điểm lịch sử (các giai đoạn then chốt), hệ thống chính trị, luật pháp, kinh tế, văn hoá, vị trí và quan hệ quốc tế của các quốc gia đó. Tuy nhiên, môn học nhấn mạnh các đặc điểm của xã hội hiện đại: đặc điểm của giai đoạn lịch sử hiện tại kể từ sau Chiến tranh thế giới II, chế độ chính trị xã hội đương đại, sức mạnh kinh tế và các ngành kinh tế then chốt cùng với vai trò quốc tế về thương mại, đặc điểm của đời sống văn hoá hiện đại. Tùy vào đặc điểm của từng quốc gia mà có thể đi sâu thêm vào từng mặt, phân tích con đường trở thành cường quốc của các nước trên sau CCTG II; (3) quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các cường quốc Châu Âu nói trên, trong đó chủ yếu là hiện trạng và triển vọng của quan hệ đó.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Sinh viên có những tri thức tổng hợp cơ bản về 5 nước lớn ở Châu Âu và thành viên của Nhóm cường quốc G8 ngày nay là Anh, Pháp, Đức, Ý và Nga. Những kiến thức môn học cần cung cấp cho sinh viên bao gồm:

(1) Các đặc điểm chung của các cường quốc Châu Âu: các đặc điểm không gian địa lí, hệ thống chính trị quốc gia, truyền thống văn hoá, lịch sử phát triển thành cường quốc, điều kiện trở thành cường quốc, vai trò của các cường quốc châu Âu trong quan hệ quốc tế và những thách thức cạnh tranh của thời đại;

(2) Những đặc điểm đất nước học cơ bản nhất của mỗi cường quốc Châu Âu:

- Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen
- Cộng hoà Pháp
- CHLB Đức
- Cộng hòa Italia
- Liên bang Nga

4.2. Về kĩ năng

- Sinh viên có kĩ năng phân tích và bình luận các vấn đề chính trị, quan hệ quốc tế, kinh tế hay xã hội của 5 cường quốc Châu Âu.

- Sinh viên có kĩ năng nhận định và đánh giá về vai trò của 5 cường quốc Châu Âu trong quan hệ quốc tế và ảnh hưởng đến nền chính trị quốc tế hiện đại.

4.3. Về thái độ

- Tạo cho sinh viên hứng thú đi sâu tìm hiểu về các cường quốc Châu Âu và con đường xây dựng một quốc gia trở thành cường quốc ở Châu Âu.

- Cùng với những tri thức do các môn học khác cung cấp, người học có thể xây dựng nền tảng tri thức toàn diện về các quốc gia quan trọng nhất của khu vực Châu Âu, đáp ứng được những đòi hỏi của công việc trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên quan đến Châu Âu.

- Trên cơ sở đó tiếp thu một cách có chọn lọc những bài học lịch sử về quá trình xây dựng một quốc gia Châu Âu phát triển, về kinh nghiệm hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế quốc tế có thể vận dụng cho Việt Nam.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Những đặc điểm chung của các cường quốc châu Âu	10	<ul style="list-style-type: none"> -Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các tài liệu tham khảo (được nêu ở mục 6). -Sử dụng phương pháp hỏi đáp để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
1.1. Mục đích, ý nghĩa việc nghiên cứu về các cường quốc Châu Âu		
1.2. Những điều kiện cơ bản chung cho một cường quốc ở Châu Âu		
1.3. Những con đường trở thành cường quốc Châu Âu		
1.4. Những đặc điểm chung của các cường quốc Châu Âu ngày nay		
1.5. Vai trò, thách thức và triển vọng các cường quốc Châu Âu trong thế kỉ 21		
Chương 2. Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
2.1. Đặc điểm địa lí – dân cư		
2.2. Sơ lược lịch sử Anh		
2.3. Văn hoá –Xã hội		
2.4. Hệ thống chính trị và pháp luật		
2.5. Kinh tế		
2.6. Chính sách đối ngoại		
Chương 3. Cộng hòa Pháp	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
3.1. Đặc điểm địa lí – dân cư		
3.2. Sơ lược lịch sử nước Pháp		
3.3. Văn hoá –Xã hội		
3.4. Hệ thống chính trị		
3.5. Kinh tế		
3.6. Chính sách đối ngoại		
Chương 4. Cộng hòa Italia	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
4.1. Đặc điểm địa lí – dân cư		
4.2. Sơ lược lịch sử Italia		
4.3. Văn hoá –Xã hội		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
4.4. Hệ thống chính trị		
4.5. Kinh tế		
4. 6. Chính sách đối ngoại		
Chương 5. Cộng hòa Liên bang Đức	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
5.1. Đặc điểm địa lí – dân cư		
5.2. Sơ lược lịch sử LB Đức		
5.3. Văn hoá –Xã hội		
5.4. Hệ thống chính trị		
5.5. Kinh tế		
5. 6. Chính sách đối ngoại		
Chương 6. Liên bang Nga	5	<ul style="list-style-type: none"> - GV thuyết giảng. - SV thuyết trình, thảo luận nhóm.
6.1. Đặc điểm địa lí – dân cư		
6.2. Sơ lược lịch sử LB Nga		
6.3. Văn hoá –Xã hội		
6.4. Hệ thống chính trị		
6.5. Kinh tế		
6. 6. Chính sách đối ngoại		
Chương 7. Quan hệ quốc tế giữa các cường quốc Châu Âu	10	
7.1 Những đặc điểm chính		
7.2 Thế mạnh ngoại giao trong các mối quan hệ		
7.3 Phân tích các trường hợp điển hình		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Các cường quốc Châu Âu*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.

2. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Châu Âu, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*.

3. Brinton, Crane et al.: *Văn minh Phương Tây*, Biên dịch: Nguyễn Văn Lương, Hà Nội 2004.

4. Từ Thiên Tân, Hứa Bình, Vương Hồng Sinh (cb): *Lịch sử thế giới thời hiện đại (1900-1945)*. Tp Hồ Chí Minh 2002.

5. Từ Thiên Tân, Lương Chí Minh (cb.): *Lịch sử thế giới thời đương đại (1945-2000)*, Tp Hồ Chí Minh 2002.

6.2. Các tài liệu khác

6. Unwin, Tim: *An European Geography*, Longman, UK 1998.

7. Zeff, Eleanor E./ Pirro, Ellen B. (ed.): *The European Union and the Member States*. London 2001.

8. Merriman, John: *A History of Modern Europe*. New York . London. 1996

9. Mai Lý Quảng: *202 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, Hà Nội 2004.

10. Francois Féron – Armelle Thoraval, *Thực trạng châu Âu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1995, tr.1183 – 1214.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

HỌC PHẦN
LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ VĂN HỌC HOA KÌ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Lịch sử văn hóa và văn học Hoa Kỳ
- Mã học phần: 854034
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lịch sử, văn hóa và văn học Hoa Kỳ. Đây là cơ sở lý thuyết nền tảng để sinh viên tiếp tục học tập các học phần chuyên sâu của chuyên ngành *Hoa Kỳ học*.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức

- Nắm bắt quá trình hình thành và phát triển của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.
- Hiểu biết về một nền văn hóa đa sắc tộc, đa tôn giáo ở quốc gia này.
- Nắm bắt và cảm thụ các tác phẩm tiêu biểu trong sự phát triển văn học Hoa Kỳ.

4.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, đánh giá hiện tượng văn hóa; khả năng cảm thụ văn học.

- Kỹ năng xử lý tư liệu được cung cấp và các tài liệu tự học.
- Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình các chủ đề.

4.3. Về thái độ:

- Bồi dưỡng ý thức, thái độ tích cực tiếp nhận văn hóa, văn học Hoa Kỳ.
- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.

- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.

5. Kế hoạch dạy học HP

Nội dung chi tiết HP	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Hoa Kỳ – dân tộc, văn hóa và văn học	6	
1.1. Địa lí, lịch sử, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ		Sinh viên nghiên cứu tài liệu, tóm tắt các ý chính, thảo luận trên lớp. GV giảng.
1.2. Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội văn hóa		
1.3. Sự đa dạng sắc tộc và giá trị sống		
1.4. Tiến trình lịch sử văn học Hoa Kỳ dưới những góc nhìn khác nhau		
Chương 2. Văn học dân gian Hoa Kỳ	8	GV thuyết giảng. Sinh viên thuyết trình.
2.1. Khái quát		
2.2. Văn học dân gian của người bản địa		
2.3. Văn học dân gian của người Hoa Kỳ di cư		
Chương 3. Văn học Hoa Kỳ thời kì thuộc địa (thế kỉ XVI – XVII)	8	
3.1. Khái quát		GV thuyết giảng Thuyết trình nhóm
3.2. William Bradfora (nhà văn đầu tiên với ngòi bút linh hoạt và óc quan sát tinh tế; <i>Về trang trại Plymouth</i>)		
3.3. Cotton Mather (nhà văn có vai trò quyết định tạo nên diện mạo và lịch sử văn học Hoa Kỳ; <i>Lịch sử giáo hội Mỹ</i>)		
Chương 4. Văn học Hoa Kỳ thời kì cách mạng (1775 – 1820)	8	GV thuyết giảng, Sinh viên thuyết trình.
4.1. Khái quát		Thảo luận nhóm
4.2. Benjamin Franklin (người đặt nền móng cho thời kì văn học khai sáng giàu chất nhân văn; <i>Biên niên của Richard nghèo khổ</i>)		
4.3. Philip Freneau (chất trữ tình trong thơ ông là cơ sở cho dòng thơ Phục hưng; Eutaw – <i>Mùa xuân, Lời bàn lúc nửa đêm</i>)		
Chương 5. Văn học Hoa Kỳ thế kỉ XIX	8	
5.1. Khái quát		GV thuyết giảng. Bình luận về “cái tôi” của Walt Whitman trong <i>Bài hát về chính tôi</i> . Thảo luận nhóm
5.2. Walt Whitman (mở ra một trường thơ mới cho thi ca Hoa Kỳ và thế giới; <i>Bài hát về chính tôi</i>)		
5.3. Emily Dickinson (hiện tượng kì diệu; <i>Mùa gặt cuối cùng</i>)		
5.4. Mark Twain (tính chất đặc biệt Mỹ trong tác phẩm của Mark Twain, <i>Những cuộc phiêu lưu của</i>		

Nội dung chi tiết HP	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<i>Tom Sawyer, Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn</i>		
5.5. Jack London (nhà văn bênh vực cuộc sống; <i>Tiếng gọi nơi hoang dã, Tình yêu cuộc sống</i>)		Sinh viên phân tích các dẫn chứng minh họa
* Kiểm tra		Tự luận
Chương 6. Văn học Hoa Kỳ thế kỉ XX	8	GV thuyết giảng. Thảo luận nhóm
6.1. Khái quát		
6.2. Sherwood Anderson (nổi tiếng với truyện ngắn <i>Chú bé da trắng tội nghiệp</i>)		GV thuyết giảng.
6.3. Eugene O'Neill (cải cách sân khấu, ngọn cờ của chủ nghĩa hiện thực mới; <i>Bộ đồ tang thích hợp với Electra</i>)		GV thuyết giảng. Sinh viên phân tích và thảo luận.
6.4. Ernest Hemingway (nguyên lí tảng băng trôi; <i>Ông già và biển cả</i>)		
6.5. John Steinbeck (ca ngợi chủ nghĩa nhân đạo; <i>Chùm nho uất hận</i>)		
Ôn tập	1	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Lê Huy Bắc (2002), *Văn học Mỹ*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

2. Lê Đình Cúc (2007), *Lịch sử văn học Mỹ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam ...) (1997), *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Lê Huy Bắc (chủ biên - 2011), *Từ điển văn học nước ngoài*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Nhiều tác giả (1997), *Giáo trình văn học thế giới*, tập 1, 2, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;
- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
TỔNG QUAN KINH TẾ CÁC NƯỚC CHÂU MỸ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ
- Mã học phần: 854036
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần sẽ cung cấp cái nhìn toàn cảnh về bức tranh kinh tế đa sắc màu khu vực này để hỗ trợ cho sinh viên ngành Quốc tế học đi sâu vào hướng chuyên ngành Châu Mỹ. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát chung về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội của châu Mỹ. Tìm hiểu khái quát lịch sử hình thành và phát triển của châu Mỹ cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của một số quốc gia tiêu biểu như Hoa Kỳ, Canada, Braxin, Achentina.

- Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bước đầu biết phân tích, đánh giá các đặc điểm tương đồng và khác biệt về kinh tế - xã hội của các nước châu Mỹ.

- Giúp sinh viên hình thành thái độ đúng đắn đối với quá trình hình thành và phát triển của châu Mỹ và mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam với các quốc gia châu Mỹ.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức: Sinh viên phải nắm rõ các kiến thức cụ thể dưới đây:

- Khái quát được vị trí địa lý, lịch sử hình thành và phát triển của châu Mỹ.

- Nắm bắt quá trình phát triển, biến đổi của kinh tế châu Mỹ qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là ở thế kỉ XIX, XX

- Tìm hiểu một số quốc gia tiêu biểu của châu Mỹ như Hoa Kỳ, Mexico, Brazil, Argentina.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm và có khả năng thuyết trình các vấn đề kinh tế - xã hội của châu Mỹ.

- Rèn luyện cho sinh viên có khả năng độc lập trong việc nghiên cứu thông qua quá trình học tập.

- Giúp sinh viên phát triển các kỹ năng thu thập số liệu, xử lí thông tin.

4.3. Về thái độ

- Giúp sinh viên biết cách đánh giá khách quan và chân thực về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia châu Mỹ.

- Hiểu được mối quan hệ tác động, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia trong quá trình phát triển.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu kinh tế các nước châu Mỹ	2	Giới thiệu chương trình, tài liệu tham khảo, SV chuẩn bị chuyên đề thuyết trình
Chương 2: Khái quát về vị trí địa lí – điều kiện tự nhiên châu Mỹ	5	PP thuyết giảng và thảo luận lớp
2.1. Vị trí địa lí		PP thuyết giảng và thảo luận lớp về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Bắc Mỹ và Nam Mỹ SV đọc tài liệu thảo luận nhóm vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
2.2. Điều kiện tự nhiên		
2.3. Tài nguyên thiên nhiên		
Chương 3: Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của châu Mỹ	5	PP thuyết giảng và thảo luận nhóm về các giai

		đoạn lịch sử của châu Mỹ
3.1. Châu Mỹ trước các cuộc phát kiến địa lý		Thuyết giảng về lịch sử hình thành và phát triển của các nền văn minh cổ của châu Mỹ
3.2. Châu Mỹ từ sau phát kiến địa lý đến chiến tranh thế giới thứ hai		SV thảo luận về vai trò và ý nghĩa của phát kiến địa lý và tác động của hai cuộc chiến tranh thế giới đối với sự phát triển kinh tế của các nước châu Mỹ.
3.3. Giai đoạn châu Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay		Thuyết giảng về tình hình kinh tế, chính trị-xã hội và quan hệ quốc tế của các nước châu Mỹ từ sau năm 1945 đến nay
Chương 4: Khái quát điều kiện dân cư – xã hội	5	PP thuyết giảng và thảo luận
4.1. Dân cư châu Mỹ		Thuyết giảng, SV thảo luận tại lớp về đặc điểm dân cư – xã hội của châu Mỹ
4.2. Đặc điểm văn hóa - xã hội châu Mỹ		
Chương 5: Đặc điểm sự phát triển nền kinh tế châu Mỹ	8	Thuyết giảng và thảo luận nhóm
5.1. Tổng quan nền kinh tế châu Mỹ		Thuyết giảng về đặc điểm phát triển kinh tế của châu Mỹ
5.2. Đặc điểm phát triển các ngành kinh tế		SV đọc tài liệu và thảo luận nhóm đặc điểm phát triển các ngành kinh tế. GV đánh giá lấy điểm
5.3. Sự hình thành và vai trò của các tổ chức kinh tế châu Mỹ		Tìm hiểu các tổ chức kinh tế NAFTA, MERCOSUR
Chương 6: Tình hình phát triển kinh tế một số nước châu Mỹ	10	PP thuyết giảng, trực quan và ximena. GV đánh giá lấy điểm
6.1. Hoa kỳ		SV thuyết trình về đặc điểm phát triển kinh tế của các quốc gia tiêu biểu
6.2. Canada		
6.3. Braxin		

6.4. Achantina		của châu Mỹ
Chương 7: Kinh tế châu Mỹ trong giai đoạn hiện nay	8	
7.1. Những thuận lợi và thách thức của nền kinh tế Châu Mỹ		
7.2. Tương quan kinh tế Bắc Mỹ và Nam Mỹ		
7.3. Kinh tế Châu Mỹ và các vấn nạn dân số, môi trường, chênh lệch giàu nghèo		
ÔN TẬP, KIỂM TRA	2	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Bùi Thị Hải Yến (chủ biên – 2011), *Địa lí kinh tế xã hội Châu Mỹ*, Châu Phi và Châu Đại Dương, Nxb Giáo dục Việt Nam.

2. Kim Quang (2013), *Tổng quan địa hình, kinh tế, phong tục châu Mỹ*, Nxb Thanh Niên.

6.2. Tài liệu khác

3. Phạm Minh Thảo, Nguyễn Kim Loan (biên dịch – 2011), *Văn hoá tộc người Châu Mỹ*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

4. Nguyễn Mại (chủ biên - 2008), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: hướng về phía trước*, NXB Tri thức.

5. Nguyễn Phi Hạnh (2007), *Giáo trình địa lý các châu lục (tập 1)*, NXB ĐH Sư phạm.

6. Ông Thị Đan Thanh (2007), *Địa lí kinh tế - xã hội thế giới*, NXB ĐH Sư phạm.

7. Nguyễn Hồng Lân (2004), *Câu chuyện địa lý phương Tây: nền văn minh Châu Mỹ*, NXB. Trẻ.

8. Phạm Xuân Nam (1968), *Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ La Tinh: từ sau chiến tranh thế giới thứ 2*, NXB KHXH.

9. *Human Development Index (HDI) 2011*, www.undp.org.

10. *World population data sheet 2011*, www.prb.org.

**HỌC PHẦN
 QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI HOA KÌ**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ
- Mã học phần: 854037
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35; 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ với một số khu vực và quốc gia tiêu biểu.

Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bước đầu biết phân tích, đánh giá và rút ra bài học lịch sử.

Tạo cho sinh viên có đánh giá khách quan và chân thực về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trong khu vực; về sự tác động, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia...trong quá trình phát triển.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức: Sinh viên nắm được

- Bối cảnh quốc tế sau 1945, tác động của bối cảnh này đối với quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ.

- Quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ đối với một số quốc gia và khu vực như Liên Xô (sau chiến tranh lạnh là Nga), Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam,...

- Những khó khăn, thách thức trong quan hệ của Hoa Kỳ – Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Việt Nam,....

- Giúp sinh viên phân tích triển vọng phát triển của Hoa Kỳ và mối quan hệ Việt – Hoa Kỳ trong tương lai.

4.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện tư duy và kỹ năng nghiên cứu độc lập, phân tích khách quan đối với các vấn đề có liên quan đến môn học.

- Rút ra những bài học kinh nghiệm tham khảo cho việc đánh giá tình hình quốc tế và diễn biến các mối quan hệ quan trọng trong quan hệ quốc tế hiện nay.

4.3. Về thái độ

- Đánh giá một cách khách quan và toàn diện hơn về quan hệ đối ngoại của Mỹ và tác động của nó đối với Mỹ và các quốc gia có liên quan.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
CHƯƠNG 1. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1776 – 1945	10	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
1.1. Thời kì củng cố quốc gia và phát triển chủ nghĩa tư bản Mỹ		GV quan điểm trung laajo và chủ trương hành động đơn phương trong ngoại giao của Hoa Kỳ.
Quan hệ với các cường quốc châu Âu		
Các nước thuộc thế giới thứ ba mới thành lập trong thế kỉ XX		
1.2. Thời kì thực hiện chính sách “bành trướng” đế quốc chủ nghĩa đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai		-GV thuyết giảng, phân tích chính sách bành trướng của Hoa Kỳ.
1.2.1. Hoa Kỳ trong hai cuộc chiến tranh thế giới (1914-1945)		- SV thuyết trình quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ với Anh, Pháp, Nga.
1.2.2. Quan hệ đối ngoại với Anh, Pháp, Nga		
CHƯƠNG 2. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1945 - 1991	20	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
2.1. Đối với khu vực châu Âu		GV thuyết giảng. Sv thảo luận, thuyết trình.
2.1.1. Sự đối đầu Liên Xô – Mỹ		-GV thuyết giảng, phân tích những thăng trầm trong quan
2.1.1.1. Quan hệ Xô-Mỹ trong các cuộc chiến		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
tranh cục bộ: Triều Tiên, Đông Dương, Trung Đông.		hệ Xô-Mĩ. -SV thuyết trình xu thế hòa hoãn và quá trình kết thúc Chiến tranh lạnh.
2.1.1.2. Quan hệ đối đầu sang đối thoại của Liên Xô-Hoa Kỳ		
2.1.2. Tây Âu		-GV thuyết giảng, phân tích sự phát triển của châu Âu sau CTTG II.
2.1.2.1. Kế hoạch Marshall		-SV thuyết trình sự hình thành các khối quân sự, các liên minh ở châu Âu.
2.1.2.2. Sự hình thành liên minh Bắc đại Tây Dương		
2.1.2.3. Sự thành lập khối liên minh phòng thủ châu Âu		
2.2. Đối với khu vực châu Á		GV thuyết giảng. Sv thảo luận , thuyết trình.
2.2.1. Quan hệ đồng minh chiến lược với Nhật Bản		GV thuyết giảng, phân tích mối quan hệ đồng minh chiến lược Mĩ-Nhật.
2.2.1.1. Mĩ chiếm đóng Nhật Bản		
2.2.1.2. Hòa ước San Francisco và Hiệp ước an ninh Mỹ-Nhật		
2.2.2. Quan hệ Mĩ -Trung Quốc		-GV thuyết giảng, phân tích quan hệ những thăng trầm trong quan hệ Mĩ-Trung.
2.2.2.1. Quan hệ Mĩ-Trung trong và sau CCTGII (1930-1949)		-SV thảo luận những sự kiện quan trọng trong quan hệ Mĩ-Trung.
2.2.2.2. Quan hệ đối đầu Mĩ – Trung (1949-1972)		
2.2.2.3. Bản thông cáo chung Thượng Hải năm 1972 và bước ngoặt trong quan hệ Mĩ –Trung		
2.2.3. Bán đảo Triều Tiên		-GV thuyết giảng nhân tố Mĩ trong chiến tranh Triều Tiên.
2.2.3.1. Mĩ trong cuộc chiến tranh Triều Tiên		-SV thuyết trình sự xác lập quan hệ đồng minh chiến lược Mĩ-Hàn Quốc.
2.2.3.2. Hiệp ước phòng thủ chung Mĩ-Hàn Quốc 1953		
2.2.4. Khu vực Đông Nam Á		-GV thuyết giảng, phân tích vị trí địa chiến lược của Đông Nam Á; Chiến lược toàn cầu của Mĩ sau CTTG II.
2.2.4.1. Mĩ và Đông Nam Á sau CTTG II		- SV thuyết trình Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mĩ.
2.2.4.2. Quá trình dính líu và can thiệp trực tiếp của Mĩ ở Đông Dương		
2.2.4.3. Thành lập khối liên minh quân sự SEATO và các liên minh an ninh song phương Đông Nam Á		
2.2.4.4. Quan hệ Mĩ – Đông Nam Á sau chiến tranh Đông Dương		
2.2.5. Trung Cận Đông		GV thuyết giảng, phân tích quan hệ Mĩ-Israel. SV thảo

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		luận.
CHƯƠNG 3. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1991 ĐẾN NAY	14	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
3.1. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh lạnh		GV thuyết giảng, phân tích bối cảnh thế giới và nước Mỹ sau chiến tranh lạnh.
3.2. Quan hệ với Châu Âu		-GV phân tích những chuyển biến trong quan hệ Hoa Kỳ với Châu Âu. -SV thuyết trình quan hệ Hoa Kỳ – Nga.
3.2.1. Quan hệ an ninh với Châu Âu và NATO		
3.2.2. Quan hệ Hoa Kỳ-Nga		
3.3. Quan hệ châu Á		-GV thuyết giảng, phân tích sự phát triển của khu vực Châu Á- Thái Bình Dương; Hoa Kỳ với sự điều chỉnh chiến lược hợp tác,... - Sv thuyết trình các khuôn khổ hợp tác APEC, AFTA, ASEAN mở rộng,...
3.3.1. Trung Quốc		
3.3.2. Tăng cường quan hệ liên minh Hoa Kỳ-Nhật Bản		
3.3.3. Bán đảo Triều Tiên		
3.3.3.1. Củng cố liên minh an ninh Mỹ-Hàn		
3.3.3.2. Duy trì đối thoại, tiếp xúc và can dự đối với CHDCND Triều Tiên		
3.3.4. Mở rộng quan hệ hợp tác ở Đông Nam Á		
Ôn tập và kiểm tra	1	GV tổng kết, ôn tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Lý Thực Cốc (1996), *Mỹ thay đổi lớn chính sách toàn cầu*, Nxb CTQG, Hà Nội.
2. Bruce W.Jentleson (2004), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ- Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỉ XXI*, Nxb CTQG, Hà Nội.
3. Paul Kennedy (1992), *Hung thịnh và suy vong của các cường quốc*, Nxb Thông tin lí luận, Hà Nội.
4. R.B. Ripley, James M.Linsay (cb) (2002), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Thomas J. McComick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỉ- Chính sách đối ngoại của Hoa kỳ trong và sau chiến tranh lạnh*, Nxb CTQG, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

6. Phạm Thu Nga (2003), *Quan hệ Việt- Mĩ (1939-1954)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Pi-tơ A Pu-lơ (1986), *Nước Mĩ và Đông Dương từ Rudoven đến Ních-xon*, Nxb Thông tin lí luận, Hà Nội.

8. Lê Văn Quang (2005), *Quan hệ Việt –Mĩ thời kì sau chiến tranh lạnh (1990-2000)*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA HOA KÌ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Hệ thống chính trị của Hoa Kỳ
- Mã học phần: 854334
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (35, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị Hoa Kỳ. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tổng hợp, phân tích và thuyết trình thông qua quá trình học tập và thảo luận môn học. Sinh viên có những đánh giá khách quan và toàn diện hơn về một sự kiện lịch sử, góp phần hoàn thiện kiến thức chuyên ngành sâu *Hoa Kỳ học*.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức: Sinh viên nắm được

- Sự hình thành, phát triển và nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị Hoa Kỳ.
- Sự hình thành, cơ cấu, chức năng và vai trò của các thể chế chính trị Mỹ: lập pháp, hành pháp, tư pháp, các đảng phái chính trị và các nhóm lợi ích Mỹ.
- Các hoạt động chính trị chủ yếu trong đời sống chính trị Mỹ như: bầu cử và xây dựng chính sách, pháp luật.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng thuyết trình về các vấn đề chính trị, có tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết các vấn đề cơ bản của lịch sử.

- Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về hệ thống chính trị trong việc nghiên cứu, giải thích sự phát triển của hệ thống chính trị của các nuwsc trên thế giới hiện nay phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng trong công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

4.3. Về thái độ

- Đánh giá một cách khách quan và toàn diện hơn về bản chất của hệ thống chính trị Hoa Kỳ; về vai trò và vị trí của Hoa Kỳ trên thế giới hiện nay.

- Có ý thức tự nghiên cứu; chủ động, độc lập chiếm lĩnh các nội dung kiến thức được giới thiệu và yêu cầu tìm hiểu ở nhà.

- Có tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học Và kiểm tra, đánh giá
CHƯƠNG 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ LIÊN BANG VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CHỦ YẾU	12	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
1.1. Sự hình thành thể chế liên bang		GV phân tích điều kiện hình thành, các nhân tố bên ngoài tác động đến sự hình thành và phát triển thể chế liên bang.
1.2. Lịch sử hình thành		
1.3. Những nét khái quát về hệ thống chính trị Mỹ		
1.2. Những nguyên tắc cơ bản của hệ thống chính trị Mỹ, cơ sở lí luận và thực tiễn.		GV thuyết giảng về nguyên tắc, cơ sở lí luận và thực tiễn.
1.2.1. Những nguyên tắc cơ bản		
1.2.2. Cơ sở lí luận và thực tiễn		
CHƯƠNG 2. CÁC THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ	22	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
2.1. Ngành lập pháp		- GV thuyết giảng, phân tích quá trình hình thành, cơ cấu, chức năng của cơ quan lập pháp. -SV thảo luận những vấn đề đặt ra đối với quốc hội.
2.1.1. Sự hình thành cơ quan lập pháp		
2.1.2. Cơ cấu tổ chức		
2.1.3. Chức năng của Quốc hội		
2.1.4. Thẩm quyền		
2.1.5. Những vấn đề đặt ra đối với Quốc hội		
2.2. Ngành hành pháp		-GV thuyết giảng về vai trò, vị trí của ngành đối với xã hội. -SV thuyết trình.
2.2.1. Vai trò chính trị của ngành hành pháp		
2.2.2. Tổ chức ngành hành pháp		
2.2.3. Thẩm quyền		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
2.2.4. Vấn đề đặt ra đối với ngành hành pháp của Mĩ		
2.3. Ngành tư pháp		- GV thuyết giảng, phân tích về chức năng, nhiệm vụ và vai trò của ngành tư pháp. - SV thuyết trình
2.3.1. Sứ mệnh chính trị của ngành tư pháp		
2.3.2. Những đảm bảo cho ngành hành pháp thực hiện sứ mệnh chính trị		
2.3.3. Những kiểm chế và đối tượng đối với ngành tư pháp		
2.3.4. Những vấn đề bất hợp lí của ngành tư pháp		
2.4. Các đảng phái chính trị Mĩ		-GV thuyết giảng. - Sv thuyết trình những ảnh hưởng của các đảng phái đến đời sống chính trị Mĩ (bầu cử, hoạt động của cơ quan nhà nước,...)
2.4.1. Quá trình hình thành và phát triển		
2.4.2. Tổ chức của các đảng chính trị		
2.4.3. Vai trò của các đảng chính trị trong đời sống chính trị-xã hội		
2.5. Các nhóm lợi ích trong hệ thống chính trị Mĩ		-Gv thuyết giảng khái niệm, đặc điểm, loại hình và hoạt động của nhóm lợi ích. -Sv thuyết trình vai trò của các nhóm lợi ích trong việc xây dựng các chính sách và làm luật.
CHƯƠNG 3. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CHỦ YẾU	10	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
3.1. Hoạt động bầu cử trong đời sống chính trị Mĩ		GV thuyết giảng. SV thảo luận.
3.2. Hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật		GV thuyết giảng. SV thảo luận.
Ôn tập và kiểm tra	01	GV tổng kết, ôn tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Lê Minh Đức- Nguyễn Nghị (1994), *Lịch sử nước Mĩ*, Nxb VHNT, Hà Nội.
2. Nhiều tác giả (2002), *Hệ thống chính trị Mĩ: cơ cấu và tác động đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại*, Nxb CTQG, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Huyền (2007), *Hệ thống chính trị Anh, Pháp, Mĩ (mô hình tổ chức và hoạt động)*, Nxb Lí luận chính trị, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

4. Hồ Văn Thông (1998), *Hệ thống chính trị ở các nước tư bản phát triển hiện nay*, Nxb CTQG, Hà Nội.

5. Vũ Hồng Anh (1997), *Tổ chức và hoạt động của chính phủ ở một số nước trên thế giới*, Nxb CTQG, Hà Nội.

6. William A. Degregorio (1995), *42 đời tổng thống Hoa Kỳ*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

HỌC PHẦN
QUAN HỆ VIỆT NAM – HOA KÌ

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ
- Mã học phần: 854335
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (45, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ Việt Nam – Mỹ từ những cuộc tiếp xúc đầu tiên thời cận đại cho đến những thành quả ngày nay trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa-xã hội,...

Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bước đầu biết phân tích, đánh giá sự kiện và các vấn đề lịch sử, rút ra đặc điểm, bản chất của các vấn đề lịch sử.

Giáo dục sinh viên lòng yêu nước, tự hào dân tộc và tin tưởng vào tương lai đất nước cũng như tôn trọng, phát triển mối quan hệ đối ngoại trong quá trình toàn cầu hóa.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức: Sinh viên nắm được

- Những kiến thức khái quát và hệ thống về quan hệ Việt – Mỹ trong tiến trình lịch sử cận hiện đại ảnh hưởng tới những nhân tố chi phối sự phát triển của mối quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ.

- Đường lối đối ngoại của Việt Nam và những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được.

- Những thành tựu, hạn chế cũng như triển vọng mới trong quan hệ Việt-Mỹ trong thời gian tới.

4.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tổng hợp, phân tích và thuyết trình thông qua quá trình học tập và thảo luận môn học.

- Rút ra những bài học kinh nghiệm so sánh đối chiếu các sự kiện lịch sử, phân tích và đánh giá các mối quan hệ đối ngoại trong quan hệ quốc tế hiện nay.

4.3. Về thái độ

- Sinh viên cần có những đánh giá đúng về vị trí, vai trò của Việt Nam cũng như những đóng góp của Việt Nam trong quá trình phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới.

- Nhìn nhận một cách khách quan những tác động, ảnh hưởng tới sự phát triển mối quan hệ Việt Nam và Mĩ.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
CHƯƠNG 1. QUAN HỆ VIỆT - MĨ TRƯỚC NĂM 1975	13	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
1.1. Những tiếp xúc đầu tiên giữa Mĩ và Việt Nam đầu thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX		-GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận
Những tiếp xúc Việt-Mĩ đầu tiên dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX		GV thuyết giảng những cuộc tiếp xúc đầu tiên của triều Nguyễn.
Những cơ hội bị bỏ lỡ trong quan hệ Việt-Mĩ		GV thuyết giảng. SV thảo luận.
Những trở ngại trong quan hệ hai bên		GV thuyết giảng, phân tích những khó khăn trong thiết lập quan hệ Việt-Mĩ
Sự hợp tác đầu tiên giữa Việt Nam và Mĩ (1939-1945)		GV phân tích những bước hợp tác ban đầu được trong quan hệ với Mĩ. SV thảo luận.
Những bước thăng trầm trong quan hệ Việt Nam – Mĩ (1945-1975)		GV thuyết giảng. SV thảo luận, thuyết trình.
Mĩ can thiệp trong chiến tranh Đông Dương (1945-1954)		GV phân tích nguyên nhân Mĩ dính líu và can thiệp vào Việt Nam. SV thuyết trình về quan hệ Pháp-Mĩ trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.
Quan hệ Mĩ-Việt Nam Cộng hòa		GV thuyết giảng, phân tích về việc Mĩ xây dựng chính quyền Việt Nam cộng hòa. SV thuyết trình vai trò của viện trợ Mĩ đối

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
		với chính quyền Ngô Đình Diệm.
Quan hệ Việt Nam dân chủ cộng hòa – Mỹ		GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận.
Đàm phán hòa bình và kí kết Hiệp định Paris 1973		GV phân tích những thuận lợi, khó khăn của quá trình đàm phán và kí kết Hiệp định. SV thuyết trình Hiệp định Paris 1973.
CHƯƠNG 2. QUAN HỆ VIỆT NAM- MỸ GIAI ĐOẠN 1975-1995	15	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
2.1. Những bước đi đầu tiên sau 1975		GV phân tích, SV thảo luận những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam sau 1975.
2.2. Vấn đề Campuchia và những trở ngại trong quan hệ Việt Nam-Mỹ		GV phân tích những trở ngại trong quan hệ Việt –Mỹ. Sv thuyết trình chính sách cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam.
2.3. Đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng Việt Nam năm 1986		GV thuyết giảng, phân tích công cuộc đổi mới 1986. SV thảo luận.
2.4. Dỡ bỏ cấm vận và tiền đề bình thường hóa quan hệ Việt –Mỹ		GV thuyết giảng. SV thảo luận.
2.5. Thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam-Mỹ		GV thuyết giảng quá trình thiết lập quan hệ ngoại giao. SV thảo luận.
CHƯƠNG 3. QUAN HỆ VIỆT-MỸ GIAI ĐOẠN 1995 ĐẾN NAY	15	GV thuyết giảng, seminar, PP dạy học nêu vấn đề.
3.1. Tình hình thế giới và Việt Nam nửa cuối thập niên 1990 của thế kỉ XX (1996-2000)		GV phân tích những thuận lợi và khó khăn của tình hình thế giới, nước Mỹ, và Việt Nam.
3.2. Quan hệ chính trị-ngoại giao Việt –Mỹ		GV thuyết giảng về chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với Hoa Kỳ. SV thuyết trình quan hệ chính trị-ngoại giao Việt-Mỹ.
3.3. Quan hệ Việt-Mỹ trên lĩnh vực kinh tế		GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận.
3.3.1. Quan hệ thương mại		GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận.

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.3.2. Quan hệ đầu tư		GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận.
3.3.3. Quá trình kí kết Hiệp định thương mại Việt Nam- Mĩ		SV thuyết trình Quá trình kí kết Hiệp định thương mại Việt – Mĩ.
3.4. Quan hệ Việt –Mĩ trong vấn đề hợp tác nhân đạo và viện trợ		GV thuyết giảng, phân tích. SV thuyết trình quan hệ Việt –Mĩ trong vấn đề hợp tác nhân đạo nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh.
3.5. Quan hệ Việt –Mĩ trong vấn đề an ninh – quốc phòng		GV thuyết giảng, phân tích. SV thảo luận.
3.6. Quan hệ Việt Nam-Mĩ trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ		GV thuyết giảng, phân tích. SV thuyết trình quan hệ Việt –Mĩ trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ.
3.7. Những vấn đề tồn tại và triển vọng quan hệ Việt-Mĩ		GV phân tích vấn đề ý thức hệ, tự do và dân chủ, nhân quyền, giải quyết di chứng chiến tranh, công đồng người Việt ở Mĩ,... SV thảo luận.
Ôn tập và kiểm tra	02	GV tổng kết, ôn tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Trần Hữu Đính - Lê Trung Dũng (1997), *Quan hệ Việt Mĩ trong Cách mạng tháng Tám*, Nxb KHXH, Hà Nội.

2. Phạm Thu Nga (2003), *Quan hệ Việt - Mĩ (1939-1954)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Lê Văn Quang (2005), *Quan hệ Việt – Mĩ thời kì sau chiến tranh lạnh (1990-2000)*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

4. Trần Nam Tiến (2010), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Thực trạng và triển vọng*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

5. Đỗ Đức Định (2000), *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

6. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ (1990), *Tiếp xúc bí mật Việt Nam – Hoa Kỳ trước Hội nghị Pari*, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội

7. McNamara, Robert S. (1995), *Nhìn lại quá khứ – Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8. Pi-tơ A Pu-lơ (1986), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Ních-xon*, Nxb Thông tin lí luận, Hà Nội.

9. Nguyễn Thiết Sơn (2004), *Việt Nam - Hoa Kỳ, quan hệ thương mại và đầu tư*, Nxb KHXH, Hà Nội.

10. Thomas J.McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỉ - Chính sách đối ngoại của Hoa kì trong và sau Chiến tranh lạnh*, Nxb CTQG, Hà Nội.

11. Bùi Viện (2006), *Bùi Viện - Sứ giả Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ*, Nxb Lao động, Hà Nội.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề đóng (sinh viên không được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;

- Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
THỰC TẾ CHUYÊN MÔN 1**

1. Thông tin về học phần:

- Tên học phần: Thực tế chuyên môn 1
- Mã học phần: 854324
- Số tín chỉ: 2
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (0/ 30)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học nhằm tạo cho sinh viên cơ hội trao đổi kiến thức và giao lưu văn hóa với các sinh viên cùng chuyên ngành tại các trường đại học thuộc địa phương thực tập. Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử Việt Nam. Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp ngành Quốc tế học.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Củng cố cho sinh viên kiến thức lý thuyết và hình thành những kiến thức thực tế về lịch sử Việt Nam, về hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng địa lý tại các tỉnh miền Trung. Tạo cơ hội học tập kiến thức chuyên ngành với các giảng viên của ngành Quốc tế học tại các trường đại học khác.

4.2. Về kỹ năng

Sinh viên biết ứng dụng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ vào thực tiễn, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá.

4.3. Về thái độ

Môn học hướng cho sinh viên nâng cao ý thức, rèn luyện tính kỷ luật, tác phong đạo đức, tính tích cực, chủ động, sẵn sàng học hỏi trong môi trường hoạt động Quan hệ Quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Tham quan quần thể di tích Cố đô Huế và tìm hiểu và lịch sử triều Nguyễn.	10	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, quản lý sinh viên trong thời gian đi thực tế.
Giao lưu với sinh viên Khoa Quốc tế học, Đại học Ngoại Ngữ Huế. Học chuyên đề với giảng viên Khoa Quốc tế học, Đại học Ngoại Ngữ Huế.	5	Sinh viên đọc tài liệu, chuẩn bị kiến thức. Trong quá trình đi thực tế, sinh viên lắng nghe hướng dẫn, tham gia thảo luận trao đổi, ghi nhận kiến thức.
Tham quan các di tích lịch sử tại Lăng Cô, bán đảo Sơn Trà và thành phố Đà Nẵng.	5	
Tham quan và Giao lưu với sinh viên Khoa Quốc tế học, Đại học Đà Nẵng. Học chuyên đề với giảng viên Khoa Quốc tế học, Đại học Đà Nẵng.	5	
Tham quan thực tế Phố cổ Hội An	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nội dung và đề tài thực tập chuyên môn miền Trung*, Tập bài giảng lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Trương Hữu Quỳnh (2006), *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục.
3. Tổng cục du lịch Việt Nam (2012), *Non nước Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

4. Chu Quang Trứ (1996), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.

7. Cách đánh giá HP/MH

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

**HỌC PHẦN
 THỰC TẾ CHUYÊN MÔN 2**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Thực tế chuyên môn 2
- Mã học phần: 854325
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (0/ 45)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học nhằm tạo cho sinh viên cơ hội trao đổi kiến thức và giao lưu văn hóa với các sinh viên cùng chuyên ngành tại các trường đại học thuộc địa phương thực tập. Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử Việt Nam. Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp ngành Quốc tế học.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Củng cố cho sinh viên kiến thức lý thuyết và hình thành những kiến thức thực tế về lịch sử Việt Nam, về hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng địa lý tại các tỉnh miền Bắc. Tạo cơ hội học tập kiến thức chuyên ngành với các giảng viên của ngành Quốc tế học tại các trường đại học khác.

4.2. Về kỹ năng

Sinh viên biết ứng dụng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ vào thực tiễn, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá.

4.3. Về thái độ

Môn học hướng cho sinh viên nâng cao ý thức, rèn luyện tính kỷ luật, tác phong đạo đức, tính tích cực, chủ động, sẵn sàng học hỏi trong môi trường hoạt động Quan hệ Quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Tham quan Cổ Loa, nghe thuyết trình về sự tích Mỵ Châu - Trọng Thủy. Thực tế tại Đền Hùng, Phú Thọ. Thăm Đền Gióng.	5	Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, quản lý sinh viên trong thời gian đi thực tế. Sinh viên đọc tài liệu, chuẩn bị kiến thức.
Thực tế tại Ninh Bình, tham quan cố đô Hoa Lư với đền vua Đinh, vua Lê. Tham quan Tam Cốc Bích Động - Vịnh Hạ Long trên cạn. Thăm chùa Bái Đính.	5	Trong quá trình đi thực tế, sinh viên lắng nghe hướng dẫn, tham gia thảo luận trao đổi, ghi nhận kiến thức.
Thực tế tại vùng đất Hai Vua, làng Cổ Đường Lâm, thành phố Sơn Tây. Thăm Biệt Phủ Thành Chương để hiểu thêm nét văn hóa của người dân Bắc Bộ.	5	
Tham quan và Giao lưu với sinh viên Khoa Quốc tế học, Đại học KHXH&NV Hà Nội. Học chuyên đề với giảng viên Khoa Quốc tế học, Đại học KHXH&NV Hà Nội.	5	
Thực tế Vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên thế giới nổi tiếng của Việt Nam, với động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hòn Chó đá, hòn Đình Hương, Hòn Gà Chọi...	5	
Thực tế tại Cao Bằng, tham quan Hang Pắc Bó – nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những ngày Kháng chiến Chống Pháp. Tham quan thác Bản Giốc – vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ của Cao Bằng.	5	
Thực tế tại khu Di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu.	5	
Tham quan và giao lưu với sinh viên Học viện Báo chí tuyên truyền. Học chuyên đề với giảng viên Học viện Báo chí tuyên truyền.	5	
Thực tế tại Sapa. Chiêm ngưỡng vẻ đẹp hùng vĩ của dãy Hoàng Liên Sơn, thực tế tại bản Cát Cát, công trình thủy điện cổ Cát Cát, Thác Bạc, Cổng Trời, chợ Tình Sapa. Tham quan khu du lịch núi Hàm Rồng, ngắm toàn cảnh Sapa trong sương và đỉnh Phanxipang, xem biểu diễn múa hát dân gian của các dân tộc thiểu số.	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nội dung và đề tài thực tập chuyên môn miền Bắc*, Tập bài giảng lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Trương Hữu Quỳnh (2006), *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục.
3. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2012), *Non nước Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

6.2. Tài liệu khác

4. Chu Quang Trứ (1996), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

**HỌC PHẦN
THỰC TẾ CHUYÊN MÔN 3**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Thực tế chuyên môn 3
- Mã học phần: 854326
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (0/ 45)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Môn học nhằm tạo cho sinh viên cơ hội trao đổi kiến thức và giao lưu văn hóa với các sinh viên cùng chuyên ngành tại các trường đại học nước ngoài. Môn học cung cấp các kiến thức thực tế về lịch sử văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia trong khu vực. Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp ngành Quốc tế học.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

Củng cố cho sinh viên kiến thức lý thuyết và hình thành những kiến thức thực tế về lịch sử văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia trong khu vực, tạo cơ hội học tập kiến thức chuyên ngành với các giảng viên của ngành Quốc tế học tại các trường đại học của các quốc gia khác trong khu vực.

4.2. Về kỹ năng

Sinh viên biết ứng dụng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ vào thực tiễn, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá.

4.3. Về thái độ

Môn học hướng cho sinh viên nâng cao ý thức, rèn luyện tính kỷ luật, tác phong đạo đức, tính tích cực, chủ động, sẵn sàng học hỏi trong môi trường hoạt động Quan hệ Quốc tế.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>Thực tế tại Phnom Penh qua cửa khẩu Mộc Bài – Bavet.</p> <p>Tham quan Cung điện Hoàng Gia, tìm hiểu lịch sử Campuchia. Tham quan tượng đài Hữu Nghị, đài Độc Lập, Quảng Trường sông 4 mặt, Chùa Bạc.</p>	5	<p>Giáo viên hướng dẫn, thuyết giảng, quản lý sinh viên trong thời gian đi thực tế.</p> <p>Sinh viên đọc tài liệu, chuẩn bị kiến thức. Trong quá trình đi thực tế, sinh viên lắng nghe hướng dẫn, tham gia thảo luận trao đổi, ghi nhận kiến thức.</p>
<p>Tham quan Nhà tù Toul Sleng và Cánh đồng Chết - Đài tưởng niệm Choeung Ek, tìm hiểu lịch sử Campuchia thời kỳ Khmer Đỏ.</p>	5	
<p>Tham quan, giao lưu với sinh viên Đại học Hoàng Gia Cambodia tại Phnom Penh.</p> <p>Học chuyên đề với giảng viên Đại học Hoàng Gia Cambodia tại Phnom Penh.</p>	5	
<p>Thực tế tại Siem Reap, tìm hiểu lịch sử Campuchia thời kỳ Vương quốc Angkor.</p> <p>Tham quan đền Prerup, đền Taprohm.</p> <p>Tham quan cố đô Angkor Thom: Sân voi, phế tích Hoàng Cung, sân vua hủi, đền Phemeanakas, Baphuon, Bayon.</p> <p>Tham quan đền Angkor Wat – Một kỳ quan thế giới, một công trình to và đẹp nhất trong quần thể Angkor. Lên đồi Bakheng ngắm hoàng hôn và toàn cảnh Angkor.</p> <p>Thưởng thức chương trình ca múa nhạc đặc sắc Smile Of Angkor, tìm hiểu về văn hóa Campuchia đặc sắc.</p>	5	
<p>Thực tế tại Thái Lan. Tham quan Cung Điện Ananta Samakhom, Cung điện Hoàng Gia Thái</p>	5	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Lan, tìm hiểu về lịch sử Thái Lan.		
Tham quan, giao lưu với sinh viên Đại học Chulalongkorn tại Bangkok. Học chuyên đề với giảng viên Đại học Chulalongkorn tại Bangkok.	5	
Du thuyền trên sông Choapraya, tham quan chợ nổi – chùa Arun – Yanawa, tìm hiểu về văn hóa Thái Lan.	5	
Tham quan và làm việc tại Trụ sở Liên Hiệp Quốc UN ESCAP tại Thái Lan.	5	
Tham quan các khu thương mại phức hợp World Trade Center, Maboomkong, các cao ốc, công trình,.. tìm hiểu về lịch sử phát triển kinh tế của đất nước Thái Lan.	5	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nội dung và đề tài thực tập chuyên môn quốc tế (Campuchia – Thái Lan)*, Tập bài giảng lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. David Chandler (2007), *A History of Cambodia*, 4th Edition, Westview Press.
3. Caroline Hughes, Kheang Un (2011), *Cambodia's Economic Transformation*, Nordic Inst of Asian Studies.
4. Chris Baker, Pasuk Phongpaichit (2014), *A History of Thailand* 3rd Edition, Cambridge University Press.
5. William Warren et al, Luca Invernizzi Tettoni (1999), *Thailand: The Golden Kingdom*, Periplus Editions.
6. Tony Binso (2013), *Thailand: The Land, History & Culture (Live to Travel Series)*, Kelure Publishing.

6.2. Tài liệu khác

7. Dague Zhou, Peter Harris (2007), A Record of Cambodia: The Land and Its People 2ND Edition, Silkworm Books.
8. Joel Brinkley (2012), Cambodia's Curse: The Modern History of a Troubled Land, PublicAffairs.
9. Haing Ngor, Roger Warner (2003), Survival in the Killing Fields, Basic Books.
10. Helen Churchill Candee, Randy Brian Bigham, Kent Davis (2008), Angkor the Magnificent - The Wonder City of Ancient Cambodia Hardcover, DatASIA, Inc.
11. John Shors (2013), Temple of a Thousand Faces, NAL.
12. Philip Cornwel-Smith, John Goss (2013), Very Thai: Everyday Popular Culture, River Books Press.
13. Phongpaichit Pasuk, Chris Baker (2002), Thailand: Economy and Politics 2nd Edition, Oxford University Press.

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập: hệ số 0;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT **TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG BỘ MÔN** **NGƯỜI BIÊN SOẠN**

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng

**HỌC PHẦN
 THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Thực tập tốt nghiệp
- Mã học phần: 854098
- Số tín chỉ: 8
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 120 (15; 105)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Sinh viên đã hoàn thành một trong số các học phần sau: 854320, 854321, 854323
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần:

Học phần *Thực tập tốt nghiệp* cung cấp một khung kiến thức nghiệp vụ của ngành *Quốc tế học*. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên quan sát, học hỏi, tiếp xúc với những công việc thực tế trong chuyên ngành đã học. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên trang bị những kiến thức, kinh nghiệm và xây dựng những kỹ năng cần thiết để có thể làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu của xã hội sau khi ra trường.

- Sau chuyến thực tập, sinh viên phải nắm bắt được những kiến thức thực tế về môi trường làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp.

- Sinh viên phải hiểu, phân tích, đánh giá mô hình tổ chức hoạt động của các cơ quan, doanh nghiệp phù hợp với từng nghiệp vụ thực tập; vận dụng được phương thức quản lý, điều hành, hoạt động và ra quyết định của các cấp quản lý trong hoạt động thực tiễn sau khi ra trường. Sinh viên có môi trường để vận dụng thực hành các kiến thức lý thuyết chuyên ngành, các kỹ năng nghiệp vụ đã được học tập tại đơn vị thực tập.

- Sinh viên có nhận thức đúng đắn về bản chất và giá trị của môn học, có thái độ làm việc nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm chung tại đơn vị thực tập và cộng đồng.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

Sinh viên có thể chọn hoàn thiện các khối kiến thức chuyên môn trong đợt thực tập gồm:

- Nghiệp vụ truyền thông quốc tế.
- Nghiệp vụ PR.
- Nghiệp vụ lễ tân – ngoại giao

4.2. Về kỹ năng: Sau thời gian thực tập, sinh viên phải xây dựng được các kỹ năng thông qua thời gian thực hành tại doanh nghiệp gồm:

- Thực hành kỹ năng truyền thông trong các tổ chức đối ngoại, tổ chức phi chính phủ, các công ty truyền thông, các đơn vị tổ chức sự kiện.
- Thực hành kỹ năng về quan hệ công chúng tại các cơ quan, doanh nghiệp.
- Thực hành kỹ năng về lễ tân quốc tế tại các nhà hàng, khách sạn, trung tâm dịch vụ du lịch.
- Thực hành kỹ năng ngoại giao tại các Sở ngoại vụ, các cơ quan đối ngoại cấp Ngành, Bộ; các tổ chức liên doanh, các tổ chức phi chính phủ.

4.3. Về thái độ:

- Nhận thức đúng đắn về ý nghĩa và tầm quan trọng của học phần trong việc tích lũy kinh nghiệm để thực hành nghề nghiệp sau khi kết thúc khóa học.
- Có thái độ nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm trong công việc được phân công; trân trọng sự chỉ bảo hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn trong suốt kì thực tập.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Những vấn đề chung về thực tập tốt nghiệp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Học lí thuyết tại lớp. - Giảng viên hướng dẫn trực tiếp thuyết giảng - Sinh viên tự học: 20 tiết
1.1. Vị trí, vai trò, nhiệm vụ thực tập tốt nghiệp		
1.2. Nội quy thực tập		
1.2.1. Quy trình thủ tục thực tập		
1.2.2. Quy định tại nơi thực tập		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
1.2.3. Kế hoạch thực tập		
1.3. Hướng dẫn chọn đơn vị thực tập		
1.3.1. Điều kiện chung		
1.3.2. Nơi thực tập ưu tiên		
1.3.3. Nơi thực tập có phỏng vấn, xét tuyển		
Chương 2: Tìm hiểu chung về đơn vị thực tập	10	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên học tập tại đơn vị thực tập. - Cán bộ hướng dẫn tại địa điểm thực tập giảng dạy. - Sinh viên tự học: 20 tiết
2.1. Tìm hiểu về lịch sử hình thành		
2.2. Cơ cấu tổ chức		
2.3. Lĩnh vực hoạt động		
2.4. Quy mô hoạt động, nội quy đơn vị		
Chương 3: Nội dung thực tập (sinh viên thực hiện theo một trong số các nghiệp vụ đã lựa chọn)	90	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm việc theo sự điều hành của cán bộ hướng dẫn hướng dẫn tại đơn vị thực tập
3.1. Lên kế hoạch thực hành		
3.2. Phân chia thời gian thực tập phù hợp với các kỹ năng đã đăng kí hoặc được phân công		
3.3. Thực hành nghề nghiệp		
3.4. Ghi chép nhật kí thực tập		
3.5. Tổ chức họp nhóm thực tập, tự đánh giá theo định kì		
3.6. Tổ chức nghiệm thu, kiểm tra, đánh giá kết quả thực tập		
Chương 4: Hoàn thiện báo cáo thực tập	15	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên viết báo cáo theo hướng dẫn của Giảng viên được Khoa phân công
4.1. Xây dựng đề cương báo cáo thực tập		
4.1.1. Xác định các mục tiêu, nhiệm vụ đã thực hiện trong quá trình thực tập		
4.1.2. Xác định những mục tiêu chưa hoàn thành		
4.1.3. Phân tích nguyên nhân, tổng kết đánh giá, bài học kinh nghiệm		
4.2. Viết và chỉnh sửa báo cáo thực tập theo đúng mẫu quy định		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

Khoa Quan hệ Quốc tế (2015), *Tài liệu hướng dẫn thực tập tốt nghiệp*, Lưu hành nội bộ, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác tại đơn vị thực tập.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): không

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Sinh viên viết Báo cáo thực tập tốt nghiệp và Bài kiểm tra đánh giá của cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm đánh giá tại cơ sở thực tập: hệ số 0.5

- Điểm đánh giá báo cáo thực tập: hệ số 0.5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 ĐÀM PHÁN QUỐC TẾ**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Đàm phán quốc tế (International Negotiation)
- Mã học phần: 854027
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (20, 10)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành:
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đàm phán nói chung và đàm phán ngoại giao nói riêng dưới góc độ khoa học. Đồng thời, học phần còn phân tích các khía cạnh, góc độ của đàm phán dựa trên kiến thức liên ngành (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và tâm lý). Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kiến thức về kỹ năng cơ bản trong đàm phán (trình bày, giao tiếp, thuyết phục, tư duy sáng tạo, logic, làm việc nhóm, ...) thông qua các buổi thực hành, thảo luận.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Cung cấp lý thuyết chung về xung đột, phương pháp giải quyết xung đột, mâu thuẫn thông qua đàm phán. Vai trò của đàm phán trong quá trình giải quyết xung đột, mâu thuẫn giữa các bên.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình đàm phán (tâm lý cá nhân, văn hóa các bên tham gia đàm phán, các mối quan hệ trong đàm phán, bối cảnh đàm phán, ...)

4.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng nhận định, phân tích và đánh giá được tình hình trong đàm phán song phương, đa phương.
- Xây dựng được chiến lược đàm phán, đàm phán ngoại giao
- Đạt được các kỹ năng cơ bản cần thiết trong đàm phán: trình bày, thuyết phục, giao tiếp, tư duy sáng tạo, làm việc nhóm, ...

4.3. Về thái độ

- Sinh viên tích cực tham gia thảo luận, phát biểu.
- Tìm hiểu và sưu tầm tài liệu liên quan ngoài tập bài giảng chính của học phần.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1: Tổng quan về đàm phán	03	Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên: - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm.
1.6. Các khái niệm		
1.6.1. Khái niệm xung đột		
1.6.2. Khái niệm Đàm phán, Đàm phán ngoại giao		
1.7. Đặc điểm và bản chất của đàm phán		
1.7.1. Đặc điểm của đàm phán		
1.7.2. Bản chất của đàm phán		
1.8. Các kiểu đàm phán		
Chương 2: Tiến trình đàm phán	10	
2.1. Giai đoạn chuẩn bị		
2.1.1. Công cụ 5W1H3C5M trong đàm phán		
2.1.2. Phân tích bối cảnh (SWOT)		
2.1.3. Phân tích và chọn chiến lược		
2.1.4. Các quá trình chuẩn bị khác		
2.2. Giai đoạn mở đầu đàm phán		
2.3. Giai đoạn đàm phán thương lượng		
2.4. Giai đoạn kết thúc và thực thi		
Chương 3: Những kỹ thuật cơ bản trong đàm phán	07	
3.1. Giao tiếp và nghệ thuật thuyết phục		
3.2. Kỹ thuật chống chơi xấu trong đàm phán		
3.2.1. Kỹ thuật chống thái độ lảng tránh trong đàm phán		

Nội dung chi tiết của học phần	Số tiết	Hình thức tổ chức, phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
3.2.2. Kỹ thuật chống sự tấn công của đối thủ		thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)
3.2.3. Kỹ thuật chống thái độ đe dọa của đối thủ		
3.3. Các kỹ thuật khi gặp đối tác khó		
Chương 4: Văn hóa trong đàm phán quốc tế	10	Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc. Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên
4.1. Vai trò của văn hóa trong đàm phán quốc tế		
4.2. Vai trò của các tổ chức trong đàm phán quốc tế		
4.2.1. Các tổ chức chính phủ		
4.2.2. Thể chế chính trị và luật pháp quốc tế		
4.3. Văn hóa các nước điển hình		
4.3.1. Trung Quốc		
4.3.2. Nhật Bản		
4.3.3. Hoa Kỳ		

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

1. Hoàng Thúy Hà - Nguyễn Thành Phương (2016) Tài liệu bài giảng Đàm phán quốc tế, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác:

2. Tô Bình Minh, Tài liệu bài giảng Đàm phán thương mại quốc tế

3. Nguyễn Mạnh Cường, Tài liệu tập huấn Kỹ năng đàm phán cho cán bộ văn phòng Chính phủ, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại (Học viện Ngoại giao).

4. Lewis Pulshiper, “*The art of negotiation in Diplomacy*”, Diplomacy, The General Vol 18 No.1

5. Richard Luecke (2003), *Negotiation*, Harvard Business Press, Boston.

6. Roger Fisher, William Ury, Bruce Patton (1991), *Getting to yes: negotiating agreement without giving in*, Random House business books, London.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Viết tiểu luận (tối thiểu 10 trang A4)

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.4;
- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.5

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT	TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG BỘ MÔN	NGƯỜI BIÊN SOẠN
--------------	---------------------	----------------------	------------------------

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

HỌC PHẦN
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Xây dựng và phát triển thương hiệu
- Mã học phần: 854327
- Số tín chỉ: 03
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30, 15)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

Học phần giúp sinh viên nhận thức về vị trí, vai trò của chức năng quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp, hiểu và vận dụng tốt các kỹ năng cần thiết đối với người quản trị thương hiệu, cuối cùng là nhận thức được xu hướng phát triển kinh doanh hiệu quả thông qua xây dựng và phát triển thương hiệu mạnh trên thị trường.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức:

Nhận thức về vị trí, vai trò của chức năng quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp, hiểu các kỹ năng cần thiết đối với người quản trị thương hiệu, cuối cùng là nhận thức được xu hướng phát triển kinh doanh hiệu quả thông qua xây dựng và phát triển thương hiệu mạnh trên thị trường.

4.2. Về kỹ năng:

Vận dụng tốt các kỹ năng cần thiết đối với người quản trị thương hiệu

4.3. Về thái độ:

Có ý thức tự nghiên cứu ở nhà và tập trung thực hiện thảo luận nghiêm túc trên lớp để có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề của

cuộc sống nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề chuyên ngành.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THƯƠNG HIỆU	10	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p>
1.1. Quan niệm về thương hiệu		
1.2. Vai trò của thương hiệu		
1.2.1. Vai trò của thương hiệu đối với người tiêu dùng		
1.2.2. Vai trò của thương hiệu đối với doanh nghiệp		
1.3. Thương hiệu – tài sản của doanh nghiệp		
1.3.1. Khái niệm giá trị thương hiệu		
1.3.2. Mô hình giá trị thương hiệu		
CHƯƠNG 2: XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU	10	<p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
2.1. Các loại thương hiệu và mô hình xây dựng thương hiệu		
2.1.1. Các loại thương hiệu		
2.1.2. Mô hình xây dựng thương hiệu		
2.2. Quá trình xây dựng thương hiệu		
2.2.1. Nghiên cứu thị trường		
2.2.2. Xây dựng tầm nhìn thương hiệu		
2.2.3. Hoạch định chiến lược thương hiệu		
2.2.4. Định vị thương hiệu		
2.2.5. Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu		
2.2.6. Truyền thông quảng bá thương hiệu		
2.2.7. Đánh giá thương hiệu		
2.3. Lựa chọn chiến lược phát triển thương hiệu		
2.3.1. Mở rộng dòng sản phẩm		
2.3.2. Mở rộng thương hiệu		
2.3.3. Đa thương hiệu		
2.3.4. Các thương hiệu mới		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU	12	
3.1. Tên thương hiệu		
3.1.1. Khái quát về tên thương hiệu		
3.1.2. Yêu cầu đối với tên thương hiệu		
3.1.3. Quy trình và cách đặt tên thương hiệu		
3.2. Biểu trưng (LOGO) thương hiệu		
3.2.1. Khái niệm chung về biểu trưng		
3.2.2. Vai trò của biểu trưng trong kinh doanh		
3.2.3. Tổ chức nghiên cứu thiết kế biểu trưng		
3.3. Thiết kế các yếu tố nhận biết khác của thương hiệu		
3.3.1. Câu khẩu hiệu (slogan)		
3.3.2. Bao bì		
3.3.3. Biểu tượng		
3.3.4. Các dấu hiệu thính giác (nhạc hiệu, nhân âm thanh)		
3.3.5. Các dấu hiệu khác		
3.4. Nhất thể hóa các tín hiệu nhận biết thương hiệu		
3.4.1. Nhận biết qua hệ thống giá trị của doanh nghiệp		
3.4.2. Nhận biết qua hoạt động của doanh nghiệp		
3.4.3. Nhận biết qua kênh truyền thông thị giác		
CHƯƠNG 4: BẢO HỘ THƯƠNG HIỆU	06	
4.1. Đăng kí bảo hộ các yếu tố thương hiệu		
4.1.1. Những vấn đề chung		
4.1.2. Quy trình đăng ký bảo hộ		
4.1.3. Nội dung đăng ký bảo hộ		
4.2. Bảo vệ tài sản thương hiệu khi bị vi phạm		
4.2.1. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu thương hiệu		
4.2.2. Bảo vệ quyền đối với thương hiệu		
CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ THƯƠNG HIỆU TRONG QUÁ TRÌNH KINH DOANH	06	
5.1. Quản lý tài sản thương hiệu		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
5.1.1. Đánh giá thường xuyên tài sản thương hiệu của doanh nghiệp		
5.1.2. Đo lường giá trị tài sản thương hiệu (định giá thương hiệu)		
5.2. Phương pháp quản trị đa thương hiệu		
5.2.1. Các mục tiêu chính trong việc quản trị đa thương hiệu		
5.2.2. Phương pháp quản trị đa thương hiệu		
5.3. Các vấn đề có tính quyết định khác đối với việc quản trị thương hiệu		
5.3.1. Mở rộng, loại bỏ và liên kết các thương hiệu		
5.3.2. Hồi sinh các thương hiệu		
5.4. Vai trò của nhà nước trong xây dựng và quản lý thương hiệu		
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA	01	

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Hoàng Thúy Hà (2015), Bài giảng *Xây dựng và phát triển thương hiệu*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học Sài Gòn.

6.2. Tài liệu khác

2. Al Ries & Jack Trout (1986), *Positioning: The Battle for Your Mind*, McGraw - Hill Inc.
3. Al Ries & Laura Ries (1998), *The 22 Immutable Laws of Branding*, Harper Collins.
4. David A. Aaker (1991), *Managing Brand Equity*, The Free Press, New York, NY.
5. David A. Aaker (1996), *Building Strong Brands*, The Free Press, New York, NY.
6. Kotler P, Keller K (2008), *Marketing Management* - 13th edition, Prentice Hall.
7. Kotler P, Armstrong G (2010), *Principles of marketing* 13th edition, Prentice Hall.

8. Kotler P, Armstrong G (2012), *Principles of marketing* 14th edition, Prentice Hall.

9. Jack Trout & Steve Rivkin (2010), *Repositioning: marketing in an era of competition, change, and crisis*, McGraw-Hill.

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Toàn cầu hóa và hội nhập
- Mã học phần: 854328
- Số tín chỉ: 02
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 30 (30, 0)
- Trình độ đào tạo: đại học/cao đẳng
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học cơ bản

3. Mô tả học phần

- Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và bản chất của toàn cầu hóa. Sự tác động của nó đến tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa của các quốc gia và thế giới.

- Sinh viên nắm bắt bối cảnh lịch sử và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích sự tác động của toàn cầu hóa, vai trò của các quốc gia và tiến trình toàn cầu hóa ở Việt Nam.

4. Mục tiêu học phần:

4.1. Về kiến thức: Sinh viên có cái nhìn toàn diện về toàn cầu hoá: Bản chất, ý nghĩa, nguồn gốc và sự tác động đến đói nghèo, vấn đề di dân, mối quan hệ giữa các quốc gia.

4.2. Về kỹ năng: Sinh viên rèn luyện kỹ năng phân tích tiến trình toàn cầu hóa và tác động của nó đối với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

4.3. Về thái độ: Sinh viên có thái độ đúng đắn, bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong việc hội nhập quốc tế của Việt Nam.

5. Kế hoạch dạy học HP/MH

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>Chương 1 Tổng quan về toàn cầu hóa</p> <p>1.1. Khái niệm Toàn cầu hóa</p> <p>1.2. Khung hội nhập toàn cầu / thích ứng địa phương</p> <p>1.2.1. Mô hình khung hội nhập toàn cầu / thích ứng địa phương</p> <p>1.2.2. Phân tích khung hội nhập toàn cầu / thích ứng địa phương</p> <p>1.3. Chiến lược toàn cầu</p> <p>1.3.1. Khái niệm và bản chất chiến lược toàn cầu</p> <p>1.3.2. Nội dung chiến lược toàn cầu</p> <p>1.4. Mô hình và các giai đoạn toàn cầu hóa</p>	7	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
<p>Chương 2. Nguồn gốc, quy mô, cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa</p> <p>2.1. Bối cảnh chung về toàn cầu hóa</p> <p>2.2. Một số xu thế mới</p>	7	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>2.3. Các nhân tố thúc đẩy toàn cầu hóa</p> <p>2.2.1. Các nhân tố chính trị</p> <p>2.2.2. Các nhân tố công nghệ</p> <p>2.2.3. Các nhân tố văn hóa - xã hội</p> <p>2.2.4. Các nhân tố cạnh tranh</p> <p>2.3. Các nhân tố cản trở toàn cầu hóa</p> <p>2.3.1. Các nhân tố văn hóa - xã hội</p> <p>2.3.2. Các nhân tố kinh tế - thương mại</p> <p>2.3.3. Các nhân tố công nghệ</p> <p>2.3.4. Các nhân tố luật pháp - chính trị</p> <p>2.4. Đánh giá tính hấp dẫn của một thị trường quốc gia</p> <p>2.4.1. Đánh giá các cơ hội thị trường</p> <p>2.4.2. Đánh giá các cơ hội ngành kinh doanh</p> <p>2.4.3. Đánh giá rủi ro quốc gia</p>		<p>- Phương pháp tự nghiên cứu.</p> <p>- Phương pháp làm việc nhóm.</p> <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá và nâng cao nhận thức của sinh viên</p>
<p>Chương 3: Đánh giá mức độ sẵn sàng toàn cầu hóa tại Việt Nam</p> <p>3.1. Phân tích chuỗi giá trị toàn cầu</p> <p>3.1.1. Mô hình chuỗi giá trị toàn cầu</p> <p>3.1.2. Thuê ngoài (Outsourcing) và xu hướng dịch chuyển nguồn lực toàn cầu</p> <p>3.2. Đánh giá mức độ sẵn sàng toàn cầu hóa của DN</p>	7	

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
<p>3.2.1. Đánh giá khả năng thích nghi của sản phẩm/dịch vụ</p> <p>3.2.2. Đánh giá thị trường mục tiêu</p> <p>3.2.3. Đánh giá tiềm năng ngành kinh doanh</p> <p>3.2.4. Đánh giá các đối tác kinh doanh nước ngoài</p>		
<p>Chương 4: Tổ chức thực thi và đánh giá chiến lược toàn cầu</p> <p>4.1. Khái niệm và nội dung thực thi chiến lược toàn cầu</p> <p>4.1.1. Khái niệm</p> <p>4.1.2. Các hoạt động quản trị thực thi chiến lược toàn cầu</p> <p>4.2. Cấu trúc tổ chức thực thi chiến lược toàn cầu</p> <p>4.2.1. Khái niệm và yêu cầu đối với cấu trúc tổ chức toàn cầu</p> <p>4.2.2. Các loại hình cấu trúc tổ chức thực thi chiến lược toàn cầu</p> <p>4.3. Quản trị marketing toàn cầu</p> <p>4.3.1. Sự đồng nhất về nhu cầu của khách hàng toàn cầu</p> <p>4.3.2. Định vị marketing toàn cầu</p> <p>4.3.3. Thương hiệu toàn cầu</p> <p>4.3.4. Quảng cáo toàn cầu</p> <p>4.3.5. Định giá toàn cầu</p>	9	<p>Bước 1. Giáo viên hướng dẫn sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân nhóm - Phương pháp tiếp cận kiến thức - Phương pháp tự nghiên cứu. - Phương pháp làm việc nhóm. <p>Bước 2. Sinh viên: Phân các cá nhân chuẩn bị nội dung ở nhà cả về lí thuyết và các tình huống ứng xử</p> <p>Bước 3. Các buổi học trên lớp, sinh viên tiến hành trao đổi thảo luận từng vấn đề, từng tình huống ứng xử theo sự giám sát và hướng dẫn của giảng viên (Vận dụng sáng tạo các hình thức thảo luận nhóm, các phương tiện trực quan sinh động để buổi thảo luận hứng thú, sinh động, dễ hiểu)</p> <p>Bước 4. Sau khi trao đổi, thảo luận, GV sẽ giải đáp và làm rõ những vấn đề mà SV băn khoăn thắc mắc.</p> <p>Bước 5. GV nêu câu hỏi đưa ra các bài tập tình huống để kiểm tra đánh giá</p>

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
4.3.6. Bán hàng toàn cầu 4.3.7. Phân phối toàn cầu 4.4. Quản trị nguồn nhân lực toàn cầu 4.4.1. Đặc điểm nguồn nhân lực toàn cầu 4.4.2. Quản trị lao động biệt phái 4.4.3. Địa phương hóa nguồn nhân lực 4.4.4. Phát triển các kỹ năng làm việc toàn cầu 4.5. Quản trị văn hóa xuyên quốc gia 4.5.1. Văn hóa quốc gia 4.5.2. Các vấn đề trong quản trị văn hóa xuyên quốc gia 4.6. Khái niệm, quy trình đánh giá chiến lược toàn cầu 4.6.1. Khái niệm, bản chất của đánh giá chiến lược 4.6.2. Quy trình đánh giá chiến lược toàn cầu 4.6.3. Các tiêu chí đánh giá chiến lược toàn cầu		và nâng cao nhận thức của sinh viên

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. T. L. Friedman (2005), *Thế giới phẳng: Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ 21*, NXB Trẻ, VN
2. Philippe Lasserre (2008), *Global Strategic Management*, PALGRAVE MAC MILLAN Publisher, USA.
3. Cavusgil, Knight và Riesenberger (2008), *International Business: Strategy, Management, and the New Realities*, Pearson International Edition, USA.

4. Pankaj Ghemawat (2009), *Tái hoạch định chiến lược toàn cầu*, NXB Trẻ, HN.

6.2. Tài liệu khác

5. [K. Mellahi](#), [J. G. Frynas](#) và P. Finlay (2005), *Global Strategic Management*, OXFORD University Press, USA.

6. T. L. Friedman (2005), *Chiếc Lexus và cây ôliu: Toàn cầu hóa là gì?*, NXB Khoa học xã hội, VN.

7. Websites:

<http://strategicmanagement.net/>

www.internationalbusinessstrategies.com

www.saigontimes.com.vn/tbktsg

7. Phương pháp đánh giá học phần

7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên

7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 01

7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: Tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.

7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng

- Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;

- Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.3;

- Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6

7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Đăng Khánh

TS. Hoàng Thúy Hà

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
 NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC

**HỌC PHẦN
 NGHIỆP VỤ NGOẠI GIAO**

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Nghiệp vụ Ngoại giao
- Mã học phần: 854329
- Số tín chỉ: 3
- Số tiết (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành/thí nghiệm/thực địa): 45 (30,15)
- Trình độ đào tạo: đại học
- Điều kiện để học học phần:
 - + Đòi hỏi học phần học trước: Không
 - + Đòi hỏi học phần học song hành: Không
 - + Sĩ số sinh viên tối đa: 60

2. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nghiệp vụ - Ngoại ngữ

3. Mô tả học phần

Nghiệp vụ công tác đối ngoại là môn học hướng đến cung cấp một cách có hệ thống những tri thức cơ bản liên quan đến nghiệp vụ công tác đối ngoại. Kết thúc học phần này, mỗi sinh viên đều có được những kỹ năng mềm cơ bản nhất trong việc tổ chức các công tác đối ngoại.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các kỹ năng của các hoạt động phục vụ công tác đối ngoại. Trong mỗi chương, sinh viên sẽ hiểu biết về vai trò, ý nghĩa, nguyên tắc và kinh nghiệm cũng như các bước kỹ năng cụ thể trong từng hoạt động phục vụ công tác đối ngoại, bao gồm kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao, nguyên tắc tổ chức và tham dự tiệc chiêu đãi ngoại giao, nguyên tắc và kỹ năng tiếp đón đoàn khách quốc tế, thái độ ứng xử và tác phong ngoại giao. Sinh viên sẽ được hướng dẫn để thực hành các kỹ năng nhằm đảm bảo khả năng vận dụng tốt các kỹ năng đó trong cuộc sống cũng như công tác sau này.

4. Mục tiêu học phần

4.1. Về kiến thức

- Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống về hoạt động đối ngoại, cũng như những nguyên tắc cơ bản, tính chất và các kỹ năng của người làm công tác đối ngoại.

4.2. Về kỹ năng

- Sinh viên được trang bị các kỹ năng giao tiếp, tổ chức tiệc chiêu đãi, tiếp đón đoàn khách nước ngoài, thái độ ứng xử và tác phong ngoại giao.

- Sinh viên có thể liên hệ công tác hoặc làm việc trong tổ chức quốc tế, công ty nước ngoài, cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp ở trong nước có liên quan tới các hoạt động đối ngoại sau khi tốt nghiệp.

4.3. Về thái độ

- Sinh viên cảm thấy hứng thú tìm hiểu và thực hành về nghiệp vụ công tác đối ngoại;

- Những kiến thức đã học giúp cho sinh viên cảm thấy tự tin trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp sau này.

5. Nội dung và kế hoạch dạy học học phần

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
Chương 1. Nhập môn	5	- Sử dụng giáo án điện tử kết hợp các TLTG (được nêu ở mục 6). - Sử dụng phương pháp thảo luận, bài tập trắc nghiệm để kiểm tra việc chuẩn bị bài, và sự tiếp thu của người học.
- Ngoại giao – công cụ trong quan hệ quốc tế - Các khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.		
Chương 2. Công tác lãnh sự	10	- GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
- Công ước Viên 1961 về ngoại giao		
- Công ước Viên 1963 về lãnh sự		
- Các quy định về quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, huân huy chương		
- Sự ra đời và phát triển quan hệ lãnh sự		
- Chức năng và nhiệm vụ lãnh sự		
- Quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự		
Chương 3. Kỹ năng giao tiếp	15	- GV thuyết giảng. - Sinh viên thuyết trình, thảo
- Thái độ ứng xử và tác phong ngoại giao		

Nội dung chi tiết HP/MH	Số tiết	Hình thức tổ chức/ Phương pháp dạy - học và kiểm tra, đánh giá
- Trang phục trong ngoại giao		luận nhóm.
- Giao tiếp nơi công cộng và sử dụng danh thiếp		- Thực hành chuyên môn.
- Giao dịch qua điện thoại và email		
- Ngôn ngữ cử chỉ trên thế giới		
- Văn hóa rượu trong giao tiếp quốc tế		
- Chuẩn bị bài tập mô phỏng		- Sinh viên làm việc theo nhóm, chuẩn bị thực hiện bài tập mô phỏng.
- Bài tập mô phỏng: Tiệc rượu tiếp đoàn quan khách quốc tế		- Sinh viên thực hiện bài tập mô phỏng theo nhóm.
Chương 4. Lễ tân ngoại giao	15	- GV thuyết giảng.
- Nghi lễ tiếp đón nguyên thủ quốc gia		- Sinh viên thuyết trình, thảo luận nhóm.
- Tiệc chiêu đãi: Các loại hình tiệc chiêu đãi, ứng xử trong tiệc chiêu đãi		- Thực hành chuyên môn.
- Tiệc chiêu đãi: Mời khách, xếp chỗ, phát biểu		
- Quà tặng và đồ lưu niệm		
- Ngôn ngữ và phiên dịch trong hội nghị quốc tế		
- Chuẩn bị bài tập mô phỏng		- Sinh viên làm việc theo nhóm, chuẩn bị thực hiện bài tập mô phỏng.
- Bài tập mô phỏng: Tiệc chiêu đãi đoàn nguyên thủ APEC		- Sinh viên thực hiện bài tập mô phỏng theo nhóm.

6. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính

1. Nguyễn Vĩnh Hằng (2015), *Nghệp vụ Ngoại giao*, Tập bài giảng Lưu hành Nội bộ, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Sài Gòn.
2. Học viện Quan hệ Quốc tế (2000), *Giáo trình “Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao”, tập I, II*, NXB Chính trị quốc gia;
3. Võ Anh Tuấn (2005), *Lễ tân ngoại giao thực hành*, NXB Chính trị quốc gia;
4. Vũ Lê Giao, Nguyễn Văn Hoài, Lê Nhật Thức (1997), *Nghệp vụ Lễ tân trong giao tiếp đối ngoại*, NXB Thống kê.

5. Dương Văn Quảng và nhóm tác giả, *Lễ tân – Công cụ giao tiếp*, NXB Chính trị Quốc gia.
- 6.2. Tài liệu chính
 6. Nakatokoshi (2006), *33 Nguyên tắc thép trong giao tiếp*, NXB Hải Phòng.
 7. Hà Thiện Thuyên (Biên dịch) (2005), *Nghệ thuật nói chuyện gây cảm tình*, NXB Thanh niên.
 8. Larry King (2004), *Những bí quyết trong giao tiếp*, NXB Phụ nữ.
 9. www.mofa.gov.vn

7. Phương pháp đánh giá học phần

- 7.1. Thang điểm: thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên
- 7.2. Số bài kiểm tra quá trình (nhiều lần hoặc một lần kiểm tra giữa kì): 02
- 7.3. Hình thức thi kết thúc học phần: tự luận, đề mở (sinh viên được sử dụng tài liệu), thời gian làm bài: 90 phút.
- 7.4. Các điểm quá trình và trọng số/hệ số tương ứng
 - Điểm chuyên cần: hệ số 0.1;
 - Điểm thực hành/bài tập, kiểm tra: hệ số 0.1;
 - Điểm thảo luận trên lớp: hệ số 0.1;
 - Điểm trung bình của các bài kiểm tra quá trình: hệ số 0.1;
 - Điểm thi kết thúc học phần (hệ số phải lớn hơn hoặc bằng 0.5): hệ số 0.6.
- 7.5. Điểm học phần: là điểm trung bình chung của các điểm nêu ở mục 7.4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

DUYỆT

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Hoàng Thúy Hà

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

ThS. Nguyễn Vĩnh Hằng